

cập khác:

(1) Dung dịch chứa nicotin dùng cho thiết bị thuốc lá điện tử hoặc các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự;

(2) Các sản phẩm có chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên ở các dạng khác nhau (ví dụ, dạng dải hoặc dạng hạt), dùng cho hệ thống làm nóng thuốc lá trong đó việc làm nóng được thực hiện bằng thiết bị điện (thuốc lá nung nóng điện tử (EHTS)), bằng phản ứng hóa học, bằng cách sử dụng nguồn nhiệt cacbon (sản phẩm thuốc lá làm nóng bằng cacbon (CHTP)), hoặc bằng các cách thức khác;

(3) Các sản phẩm có chứa nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc nicotin, nhưng không chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên hoặc nicotin, dùng cho thiết bị thuốc lá điện tử hoặc các thiết bị tạo hơi điện cá nhân tương tự;

(4) Các sản phẩm tương tự dùng cho các thiết bị dạng xịt để hít vào không phải bằng cách đốt nóng, ví dụ, bằng quá trình hóa học hoặc bằng bay hơi siêu âm.

(5) Thuốc lá điện tử dùng một lần (disposable e-cigarettes) và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân dùng một lần tương tự là sản phẩm kết hợp cả sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy (ví dụ, chất lỏng dùng cho thuốc lá điện tử, các loại gel) và cơ chế làm nóng trong một bộ phận tích hợp, được thiết kế để bỏ đi sau khi sản phẩm kết hợp đó cạn kiệt hoặc hết pin (không được thiết kế để nạp lại hoặc sạc lại).

(B) Các sản phẩm khác có chứa nicotin, nhưng không chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên, nhằm mục đích nạp nicotin vào cơ thể con người bằng cách nhai, hòa tan, ngửi, thấm thấu qua da hoặc bất kỳ cách nào khác ngoại trừ hút.

Nhóm này bao gồm các sản phẩm có chứa nicotin dùng để giải trí, cũng như các sản phẩm trị liệu thay thế nicotin (NRT) nhằm hỗ trợ cai thuốc lá, được coi là một phần của chương trình giảm lượng hấp thụ nicotin nhằm giảm bớt sự phụ thuộc của cơ thể con người vào chất này.

Nhóm này **loại trừ:**

(a) Các sản phẩm có chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên hoặc các sản phẩm thay thế lá thuốc lá, dùng để hút sau khi đốt (**nhóm 24.02 và 24.03**), cũng như thuốc lá nhai và thuốc hít (**nhóm 24.03**);

(b) Nicotine, (alkaloid độc hại được chiết xuất từ lá thuốc lá cũng như alkaloid thu được bằng các quá trình tổng hợp) (**nhóm 29.39**).

PHẦN V KHOÁNG SẢN

Chương 25

Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng

Chú giải.

1.- Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải (4) của

(1) Nicotine containing solutions intended for use in electronic cigarettes or similar personal electric vaporising devices;

(2) Products containing tobacco or reconstituted tobacco, in different forms (e.g., strips or granules), intended for use in tobacco heating systems in which the heating is performed by electrical devices (electrically heated tobacco systems (EHTS)), by chemical reactions, by use of carbon heat source (carbon heated tobacco products (CHTP)), or by other means;

(3) Products containing tobacco or nicotine substitutes, but not containing tobacco, reconstituted tobacco or nicotine, intended for use in electronic cigarettes or similar personal electric vaporising devices;

(4) Similar products intended for use in devices which produce an aerosol for inhaling otherwise than by heating, e.g., by means of a chemical process or by ultrasonic evaporation.

(5) Disposable electronic cigarettes (disposable e-cigarettes) and similar disposable personal electric vaporising devices, that incorporate both the product intended for inhalation without combustion (e.g., e-liquid, gels) and the delivery mechanism in an integrated housing, that are designed for disposal after the incorporated product is exhausted or the battery runs out (not designed for refilling or recharging).

(B) Other products containing nicotine, but not containing tobacco or reconstituted tobacco, intended for the intake of nicotine into the human body by chewing, dissolving, sniffing, transdermal absorption or by any other means except inhaling.

This group includes nicotine containing products for recreational use, as well as nicotine replacement therapy (NRT) products intended to assist tobacco use cessation, which are taken as part of a nicotine intake reduction programme in order to lessen the human body's dependence on this substance.

The heading **excludes:**

(a) Products containing tobacco, reconstituted tobacco or tobacco substitutes, intended to be inhaled following combustion (**headings 24.02 and 24.03**), as well as chewing tobacco and snuff (**heading 24.03**);

(b) Nicotine, (the toxic alkaloid extracted from tobacco as well as this alkaloid obtained by synthesis) (**heading 29.39**).

SECTION V MINERAL PRODUCTS

Chapter 25

Salt; sulphur; earths and stone; plastering materials, lime and cement

Notes.

1.- Except where their context or Note 4 to this

Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng hóa chất để loại bỏ tạp chất nhưng không làm thay đổi cấu trúc sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hoặc các qui trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi hoặc thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ qui trình khác với qui trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2.- Chương này không bao gồm:

(a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);

(b) Chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo khối lượng (nhóm 28.21);

(c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);

(e) Hỗn hợp dolomite ramming (nhóm 38.16);

(f) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối dùng để khảm hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lợp mái, đá ốp mặt hoặc đá kê đập (nhóm 68.03);

(g) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);

(h) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hay oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hay oxit magiê (nhóm 90.01);

(i) Phần chơi bi-a (nhóm 95.04); hoặc

(k) Phần vẽ hoặc phần viết hoặc phần dùng cho thợ may (nhóm 96.09).

3. - Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.

4.- *Không kể những mặt hàng khác*, nhóm 25.30 bao gồm: đá vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở; đất màu đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bột biển (đã hoặc chưa ở dạng miếng được đánh bóng); hồ phách; đá bột biển kết tụ và hồ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

KHÁI QUÁT CHUNG

Như đã quy định trong Chú giải 1, trừ khi có những

Chapter otherwise requires, the headings of this Chapter cover only products which are in the crude state or which have been washed (even with chemical substances eliminating the impurities without changing the structure of the product), crushed, ground, powdered, levigated, sifted, screened, concentrated by flotation, magnetic separation or other mechanical or physical processes (except crystallisation), but not products which have been roasted, calcined, obtained by mixing or subjected to processing beyond that mentioned in each heading.

The products of this Chapter may contain an added anti-dusting agent, provided that such addition does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use.

2.- This Chapter does not cover:

(a) Sublimed sulphur, precipitated sulphur or colloidal sulphur (heading 28.02);

(b) Earth colours containing 70 % or more by weight of combined iron evaluated as Fe_2O_3 (heading 28.21);

(c) Medicaments or other products of Chapter 30;

(d) Perfumery, cosmetic or toilet preparations (Chapter 33);

(e) Dolomite ramming mix (heading 38.16);

(f) Setts, curbstones or flagstones (heading 68.01); mosaic cubes or the like (heading 68.02); roofing, facing or damp course slates (heading 68.03);

(g) Precious or semi-precious stones (heading 71.02 or 71.03);

(h) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of sodium chloride or of magnesium oxide, of heading 38.24; optical elements of sodium chloride or of magnesium oxide (heading 90.01);

(i) Billiard chalks (heading 95.04); or

(k) Writing or drawing chalks or tailors' chalks (heading 96.09).

3. - Any products classifiable in heading 25.17 and any other heading of the Chapter are to be classified in heading 25.17.

4.- Heading 25.30 applies, inter alia, to: vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded; earth colours, whether or not calcined or mixed together; natural micaceous iron oxides; meerschaum (whether or not in polished pieces); amber; agglomerated meerschaum and agglomerated amber, in plates, rods, sticks or similar forms, not worked after moulding; jet; strontianite (whether or not calcined), other than strontium oxide; broken pieces of pottery, brick or concrete..

GENERAL

As provided in Note 1, this Chapter covers, except

yêu cầu khác, Chương này chỉ gồm các sản phẩm khoáng ở trạng thái thô, hoặc đã được làm sạch) (bao gồm cả việc làm sạch bằng các chất hoá học để loại trừ tạp chất, với điều kiện là cấu trúc của chính sản phẩm không bị thay đổi) đã được tán, nghiền, nghiền thành bột, nghiền mịn, sàng hoặc tuyển bằng các quy trình tuyển nổi, tách bằng từ tính hoặc bằng các quy trình cơ học và lý học khác (không bao gồm sự kết tinh). Các sản phẩm của Chương này cũng có thể được nung để loại bỏ độ ẩm hoặc các tạp chất hoặc cho các mục đích khác, miễn là việc xử lý nhiệt này không làm thay đổi các cấu trúc tinh thể hoặc hoá học của chúng. Tuy nhiên, các xử lý nhiệt khác (như nung nấu chảy hoặc thiêu chín) không được phép, trừ phi được cho phép cụ thể nêu tại phần lời của nhóm. Do vậy, chẳng hạn, việc xử lý nhiệt mà có thể làm thay đổi về hoá học hoặc cấu trúc tinh thể là được cho phép đối với các sản phẩm của nhóm 25.13 và 25.17, bởi vì phần lời của những nhóm này đã đề cập rõ ràng đến việc xử lý nhiệt

Các sản phẩm của Chương này có thể được bổ sung chất chống bụi, với điều kiện là việc bổ sung thêm này không làm cho sản phẩm trở nên phù hợp với công dụng cụ thể hơn là công dụng chung. Các khoáng chất mà đã được xử lý theo **cách khác** (ví dụ, được tinh chế bằng sự tái kết tinh, thu được bằng cách trộn các khoáng chất trong cùng hoặc khác nhóm của Chương này, tạo thành các sản phẩm bằng cách tạo hình, khắc trạm,...) **nhìn chung sẽ xếp vào các Chương sau** (ví dụ, **Chương 28** hoặc **Chương 68**).

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các nhóm:

(1) Liên quan đến những hàng hoá mà bản chất của chúng phải qua một qui trình xử lý không được qui định tại Chú giải 1 của Chương này. Các ví dụ bao gồm natri clorua tinh khiết (nhóm 25.01), một số dạng của lưu huỳnh đã tinh chế (nhóm 25.03), đất chịu lửa (chamotte) (nhóm 25.08), thạch cao (nhóm 25.20), vôi sống (nhóm 25.22) và xi măng thủy lực (xi măng cứng trong nước) (nhóm 25.23).

(2) Ngoài những trường hợp cho phép của Chú giải 1 của Chương này, các quy trình hoặc các điều kiện đặc biệt có thể chấp nhận. Ví dụ, witherite (nhóm 25.11), bột hoá thạch có chứa silic và các dạng đất silic tương tự (nhóm 25.12) và dolomite (nhóm 25.18) có thể được nung; magnesite và magie oxit (nhóm 25.19) có thể được nấu chảy hoặc nung (được nung chín (thiêu kết) hoặc đốt kiềm). Trong trường hợp magie oxit được nung chín (thiêu kết) các oxit khác (ví dụ: sắt oxit, crom oxit) có thể được thêm vào để làm thuận tiện cho việc thiêu. Tương tự, các nguyên vật liệu của các nhóm 25.06, 24.14, 25.15, 25.16, 25.18 và 25.26 mới chỉ được đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cách cưa hay bằng cách khác thành dạng khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Khi các sản phẩm được phân loại ở nhóm 25.17 và bất kỳ nhóm khác của Chương này, chúng sẽ được xếp vào nhóm 25.17. Chương này **loại trừ** đá quý hoặc bán quý của **Chương 71**.

25.01- Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở

where the context otherwise requires, mineral products only in the crude state or washed (including washing with chemical substances to eliminate impurities provided that the structure of the product itself is not changed), crushed, ground, powdered, levigated, sifted, screened or concentrated by flotation, magnetic separation or other mechanical or physical processes (not including crystallisation). The products of this Chapter may also be heated to remove moisture or impurities or for other purposes, provided that the heat treatment does not modify their chemical or crystalline structures. However, other heat treatments (e.g., roasting, fusion or calcination) are not allowed, unless specifically permitted by the heading text. Thus, for example, heat treatment which could entail a change in chemical or crystalline structure is allowed for products of headings 25.13 and 25.17, because the texts of these headings explicitly refer to heat treatment.

The products of this Chapter may contain an added anti-dusting agent, provided that such addition does, not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use. Minerals which have been **otherwise** processed (e.g., purified by re-crystallisation, obtained by mixing minerals falling in the same or different headings of this Chapter, made up into articles by shaping, carving, etc.) **generally fall in later Chapters** (for example, **Chapter 28** or **68**).

In certain cases, however, the headings:

(1) Refer to goods which by their nature must have been subjected to a process not provided for by Note 1 to this Chapter. Examples include pure sodium chloride (heading 25.01), certain forms of refined sulphur (heading 25.03), chamotte earth (heading 25.08), plasters (heading 25.20), quicklime (heading 25.22) and hydraulic cements (heading 25.23).

(2) Specify conditions or processes which are admissible in those cases in addition to those allowed generally under Note 1 to this Chapter. For example, witherite (heading 25.11), siliceous fossil meals and similar siliceous earths (heading 25.12) and dolomite (heading 25.18) may be calcined; magnesite and magnesia (heading 25.19) may be fused or calcined (dead-burned (sintered) or caustic-burned). In the case of dead-burned (sintered) magnesia, other oxides (e.g., iron oxide, chromium oxide) may have been added to facilitate sintering. Similarly the materials of headings 25.06, 25.14, 25.15, 25.16, 25.18 and 25.26 may be roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.

When products are classifiable in heading 25.17 and any other heading of this Chapter, they are to be classified in heading 25.17. The Chapter **excludes** precious or semi-precious stones of **Chapter 71**.

25.01- Salt (including table salt and denatured salt) and pure sodium chloride, whether or not in

trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.

Nhóm này liên quan đến natri clorua mà được hiểu chung là muối. Muối được sử dụng cho mục đích nấu nướng (muối nấu, muối ăn), nhưng nó cũng còn có nhiều mục đích sử dụng khác và, nếu cần, có thể được làm biến chất để nó không thích hợp cho sử dụng trong đời sống sinh hoạt.

Nhóm này bao gồm:

(A) Muối được tách chiết từ lòng đất:

- hoặc bằng sự khai thác mỏ thông thường (muối mỏ,
- hoặc bằng sự khai thác mỏ dung dịch (nước được phun với áp suất vào lớp muối và quay trở lại bề mặt như nước muối bão hoà).

(B) Muối được tạo bằng phương pháp bay hơi:

- muối phơi (muối biển) thu được bằng cách bay hơi nước biển dưới ánh nắng mặt trời;
- muối tinh chế thu được bằng cách bốc hơi nước muối bão hoà.

(C) Nước biển, nước muối và các loại dung dịch muối khác.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) Muối (ví dụ, muối ăn) đã được iốt hóa hoặc phosphat hóa nhẹ, v.v, hoặc đã được xử lý thành dạng khô.

(2) Muối có thêm chất chống đông bánh hoặc chất chảy tự do

(3) Muối đã được làm biến chất bằng một quá trình nào đó

(4) Natri clorua phế thải, đặc biệt là natri clorua để lại sau quá trình xử lý hoá học (ví dụ, điện phân) hoặc thu được như là sản phẩm phụ của quá trình xử lý một số quặng nhất định.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các đồ gia vị có muối như gia vị cần tây (**nhóm 21.03**).

(b) Dung dịch natri clorua, bao gồm cả nước biển, được đóng trong các ống thuốc tiêm và natri clorua được đóng theo cách khác được sử dụng làm thuốc (**Chương 30**), và dung dịch natri clorua dùng cho mục đích vệ sinh được đóng gói để bán lẻ, trừ loại dùng trong y tế hoặc được phẩm, có hoặc không vô trùng (**nhóm 33.07**).

(c) Các dạng tinh thể natri clorua nuôi cấy mà trọng lượng mỗi tinh thể không ít hơn 2,5g (trừ các phần tử quang học, **nhóm 38.24**).

(d) Các bộ phận quang học bằng Natri clorua (**nhóm 90.01**)

25.02 - Pirít sắt chưa nung.

Nhóm này liên quan tới tất cả các dạng pirít sắt chưa nung, bao gồm cả quặng pirít sắt có chứa đồng hoá trị 1 chưa nung.

aqueous solution or containing added anti-caking or free-flowing agents; sea water.

This heading relates to sodium chloride, commonly known as salt. Salt is used for culinary purposes (cooking salt, table salt), but it also has many other uses and, if necessary, may be denatured to render it unfit for human consumption.

The heading includes:

(A) Salt which is extracted from underground:

- either by conventional mining (rock salt).
- or by solution mining (water is injected under pressure into a layer of salt and returns to the surface as saturated brine).

(B) Evaporated salt:

- solar salt (sea salt) is obtained by evaporation of sea water by the sun;
- refined salt is obtained by evaporation of saturated brine.

(C) Sea water, brine and other saline solutions.

The heading also covers:

(1) Salt (e.g., table salt) which has been slightly iodised, phosphated, etc., or treated so that it will remain dry.

(2) Salt to which anti-caking agents or free-flowing agents have been added.

(3) Salt which has been denatured by any process.

(4) Residuary sodium chloride, in particular that left after chemical processing (e.g., electrolysis) or obtained as a by-product of the treatment of certain ores.

This heading **does not include**:

(a) Salted condiments such as celery salt (**heading 21.03**).

(b) Sodium chloride solutions, including sea water, put up in ampoules, and sodium chloride otherwise put up as medicaments (**Chapter 30**), and sodium chloride solutions put up for hygiene use in packings for retail sale, other than medical or pharmaceutical, whether or not sterile (**heading 33.07**).

(c) Cultured sodium chloride crystals weighing not less than 2.5 g each (other than optical elements) (**heading 38.24**).

(d) Optical elements of sodium chloride (**heading 90.01**).

25.02 - Unroasted iron pyrites.

This heading relates to all unroasted iron pyrites, including unroasted cupreous iron pyrites.

Các pirít chủ yếu bao gồm sulphua sắt. Chúng thường có màu xám hoặc vàng nhạt, có ánh kim khi được tách khỏi tạp chất của chúng. Ở dạng bột thường có màu xám nhạt.

Các pirít chưa nung chủ yếu được sử dụng để tách chiết lưu huỳnh, mặc dù loại pirít chứa đồng có thể cũng thích hợp cho việc thu hồi đồng, như là sản phẩm phụ.

Nhóm này **không bao gồm** tất cả các loại pirít đã nung (**nhóm 26.01**),

Đồng thời cũng **không bao gồm**:

(a) Chalcopyrite (các sulphua hỗn hợp của đồng và sắt) **nhóm 26.03**

(b) Marcasite (đá bán quý **nhóm 71.03**).

25.03 - Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.

Nhóm này bao gồm:

(1) Khoáng lưu huỳnh dạng thô tồn tại dạng tự do, đã hoặc chưa được làm giàu bằng các quá trình cơ học để loại một phần đá.

(2) Lưu huỳnh chưa tinh chế tách chiết từ khoáng lưu huỳnh bằng cách nấu chảy. Quá trình này có thể được tiến hành trong lò nung lưu huỳnh (calcaroni), lò nung (lò Gill...),... hoặc có thể tiến hành ngay tại mỏ bằng cách thúc hơi quá nhiệt qua các ống dẫn được đặt chìm dưới lỗ khoan (phương pháp Frasch).

(3) Lưu huỳnh chưa tinh chế thu được bằng cách nung quặng pirít hoặc bằng cách xử lý các loại khoáng lưu huỳnh khác.

(4) Lưu huỳnh chưa tinh chế được thu hồi như những sản phẩm phụ trong quá trình tinh chế khí hoá than, bằng cách lọc khí lò lưu huỳnh từ khí tự nhiên có chứa nhiều H₂S và bằng cách tinh chế các dầu khoáng thô có chứa nhiều H₂S v.v. Các loại lưu huỳnh được thu hồi này, đôi khi được gọi là "lưu huỳnh tinh chế" hoặc "lưu huỳnh kết tủa", không được nhầm lẫn với lưu huỳnh kết tủa được định nghĩa trong Chú giải Chi tiết **nhóm 28.02**.

Các loại lưu huỳnh chưa được tinh chế trong ba phần cuối, đôi khi khá tinh khiết. Điều này đặc biệt đúng đối với lưu huỳnh được sản xuất bằng phương pháp Frasch, có chứa tỉ lệ rất nhỏ các tạp chất mà thực tế nó không bao giờ tinh chế được. Nó thường ở dạng cục thô hoặc dạng bụi.

(5) Lưu huỳnh tinh chế, thu được bằng phương pháp cất nhanh lưu huỳnh thô và làm ngưng tụ nó ở trạng thái lỏng. Do vậy lưu huỳnh thu được theo cách này có thể được tạo khuôn thành dạng que hoặc dạng bánh, hoặc được nghiền sau khi đã đông đặc.

(6) Lưu huỳnh đã nghiền là lưu huỳnh (có lẫn tạp chất hoặc đã tinh chế) ở dạng bột mịn, thu được bằng cách nghiền và sau đó sàng, bằng cơ học hoặc bằng sự hút khí. Các sản phẩm này được biết đến như là "lưu huỳnh đã sàng", "lưu huỳnh được tuyển chọn", "lưu

Pyrites are mainly composed of iron sulphide; they are grey or yellowish, with a metallic lustre when stripped of their gangue. In powder form, they are usually greyish.

Unroasted pyrites are mainly used for the extraction of sulphur, although certain cupreous pyrites may also serve for the recovery of copper, as a by-product.

The heading **excludes** all roasted pyrites (**heading 26.01**).

It also **excludes**:

(a) Chalcopyrite (mixed copper-iron sulphides) (**heading 26.03**).

(b) Marcasite (semi-precious stone) (**heading 71.03**).

25.03 - Sulphur of all kinds, other than sublimed sulphur, precipitated sulphur and colloidal sulphur.

The heading includes:

(1) Crude mineral sulphur occurring in the free state, whether or not concentrated by mechanical processes to remove part of the rocky matter.

(2) Unrefined sulphur extracted from mineral sulphur by melting. This process may be carried out in sulphur kilns (calcaroni), furnaces (Gill furnaces), etc., or may be effected in the deposit itself by forcing superheated steam through pipes sunk in a bore hole (Frasch process).

(3) Unrefined sulphur obtained by the roasting of pyrites or by the treatment of other sulphur minerals.

(4) Unrefined sulphurs recovered as by-products in the purification of coal gas, by the scrubbing of sulphurous furnace gases, from sour natural gas and from the refining of sour crude mineral oils, etc. These recovered sulphurs, sometimes referred to as "purified sulphur" or "precipitated sulphur", must not be confused with the precipitated sulphur defined in the Explanatory Note to **heading 28.02**.

The unrefined sulphurs in the last three paragraphs are sometimes fairly pure. This is especially true of the sulphur produced by the Frasch process which contains such small proportions of impurities that it is practically never refined; it is usually presented in rough lumps or as dust.

(5) Refined sulphur, obtained by rapidly distilling crude sulphur and condensing it in the liquid state; sulphur thus obtained can then be moulded into sticks or cakes, or crushed after solidification.

(6) Triturated sulphur, which is sulphur (impure or refined) in the form of a finely divided powder obtained by grinding and then sieving, either mechanically or by gas suction. These products are known as "sieved sulphur", "winnowed sulphur",

huỳnh được phun bụi",... phù hợp với qui trình được sử dụng và độ mịn của chúng.

(7) Lưu huỳnh thu được bằng cách làm lạnh đột ngột lưu huỳnh bay hơi mà không qua giai đoạn lỏng, đây là dạng lưu huỳnh không hòa tan, đặc biệt trong carbon disulphua (lưu huỳnh μ).

Các dạng khác nhau của lưu huỳnh được phân loại trong nhóm này được sử dụng trong ngành công nghiệp hoá chất (các chế phẩm của nhiều hợp chất lưu huỳnh, thuốc nhuộm lưu huỳnh, ...) để lưu hoá cao su, như thuốc diệt nấm trong nghề trồng nho, trong sản xuất diêm và bấc đèn lưu huỳnh cũng như trong điều chế lưu huỳnh dioxyt trong các ngành công nghiệp tẩy trắng...

Nhóm này **không bao gồm** lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh keo (**nhóm 28.02**). Lưu huỳnh được tạo thành các dạng hoặc lưu huỳnh đóng gói cho bán lẻ như là chất diệt nấm,..., được xếp vào **nhóm 38.08**.

25.04 - Graphite tự nhiên

2504.10 - Ở dạng bột hay dạng mảnh

2504.90 - Dạng khác

Graphit tự nhiên (còn được biết như than chì hoặc chì đen) là một loại carbon được phân biệt bởi ánh của nó và đặc tính riêng khi viết lên giấy (vì lý do này nó được dùng làm bút chì). Trọng lượng riêng của chúng thay đổi, tùy theo độ tinh khiết, thường từ 1,9 đến 2,26; hàm lượng carbon của các loại tinh khiết nhất từ 90-96%, trong khi loại có chất lượng thấp hơn chỉ chứa từ 40-80%

Graphit tự nhiên vẫn thuộc nhóm này khi nó được xử lý nhiệt chỉ để loại tạp chất.

Ngoài công dụng làm bút chì, graphit tự nhiên còn được dùng để đánh bóng, sản xuất nồi luyện kim và các sản phẩm chịu lửa, điện cực lò nung hoặc các linh kiện điện khác.

Nhóm này **loại trừ** graphit nhân tạo (nó giống hệt graphit tự nhiên nhưng có độ tinh khiết cao hơn và trọng lượng riêng thấp hơn), graphit keo hoặc bán keo và các chế phẩm dựa trên graphit nhưng ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc các dạng bán thành phẩm khác (**nhóm 38.01**). Nó cũng không bao gồm các sản phẩm bằng graphit tự nhiên thuộc **nhóm 68.15, 69.02, 69.03** hoặc **85.45**.

25.05 - Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc chương 26.

2505.10 - Cát oxit silic và cát thạch anh

2505.90 - Loại khác

Loại trừ cát chứa kim loại mà từ chúng các kim loại có thể tách chiết thương mại (**Chương 26**). Nhóm này bao gồm tất cả các loại cát tự nhiên ở biển, hồ, sông hoặc mỏ (tức là cát ở dạng các hạt mịn ít hoặc mịn nhiều thu được từ quá trình phân huỷ tự nhiên các khoáng chất), nhưng **loại trừ** các loại cát và bột thu được bằng nhân tạo, ví dụ bằng cách nghiền (được

"atomised sulphur", etc., according to the process employed and the fineness of the particles.

(7) Sulphur, obtained by the sudden cooling of sulphur vapours without passing through the liquid phase, which is insoluble, particularly in carbon disulphide (sulphur μ).

The various types of sulphur classified in this heading are used in the chemical industry (preparation of numerous sulphur compounds, sulphur dyestuffs, etc.) for vulcanising rubber, as a fungicide in viticulture, in the manufacture of matches and sulphur wicks and for the preparation of sulphur dioxide in the bleaching industries, etc.

The heading **excludes** sublimed sulphur, precipitated sulphur and colloidal sulphur (**heading 28.02**). Sulphur put up in forms or packings for retail sale as fungicides, etc., falls **in heading 38.08**.

25.04 - Natural graphite.

2504.10 - In powder or in flakes

2504.90 - Other

Natural graphite (otherwise known as plumbago or black lead) is a variety of carbon distinguished by its lustre and its property of marking paper (for which reason it is used as pencil lead). Its apparent specific gravity varies, according to its degree of purity, between 1.9 and 2.26; the carbon content of the purest grades ranges from 90 to 96 %, while the cheaper grades contain only 40 to 80 %.

Natural graphite remains in this heading when it has been heat treated merely to remove impurities.

Apart from its use in pencils, natural graphite is also used as a polish, for the manufacture of crucibles and other refractory articles, furnace electrodes and other electric parts.

The heading **excludes** artificial graphite (which closely resembles natural graphite but has a higher degree of purity and lower specific gravity), colloidal or semi-colloidal graphite and preparations based on graphite in the form of pastes, blocks, plates and other semi-manufactures (**heading 38.01**). It also excludes articles of natural graphite (usually **heading 68.15, 69.02, 69.03** or **85.45**).

25.05 - Natural sands of all kinds, whether or not coloured, other than metal-bearing sands of chapter 26.

2505.10 - Silica sands and quartz sands

2505.90 - Other

With the **exception** of metal-bearing sands from which metals are commercially extractable (**Chapter 26**), this heading covers all natural sea, lake, river or quarry sand (i.e., sand in the form of more or less fine particles resulting from the natural disintegration of minerals), but **excludes** sands and powders obtained artificially, for example, by crushing (classified in

phân loại ở **nhóm 25.17** hoặc ở nhóm cho loại đá có liên quan).

Nhóm này có thể kể đến:

(1) Cát oxit silic và cát thạch anh, được dùng trong xây dựng, trong ngành công nghiệp kính, để làm sạch kim loại...

(2) Cát có chứa đất sét bao gồm cát cao lanh, được dùng chủ yếu để làm khuôn đúc và các sản phẩm chịu lửa.

(3) Các loại cát feldspathic, được dùng trong ngành công nghiệp gốm sứ

Các loại cát tự nhiên cũng thuộc nhóm này khi chúng đã được xử lý nhiệt chỉ để loại tạp chất.

Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** các loại cát có chứa vàng hoặc platinum, cát zircon, cát rutile và cát ilmenite, cũng không bao gồm cát monazite, được phân loại như quặng thorium; toàn bộ chúng được xếp vào **Chương 26**. Nhóm này **cũng không** bao gồm cát hắc ín hoặc "cát nhựa đường" (**nhóm 27.14**).

25.06 - Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

2506.10 - Thạch anh

2506.20 - Quartzite

Thạch anh là dạng tinh thể xuất hiện tự nhiên từ oxit silic.

Nó **chỉ** được xếp trong nhóm này nếu tuân theo cả hai điều kiện sau:

(a) Nó phải ở trạng thái thô hoặc chưa trải qua một quá trình nào vượt quá giới hạn cho phép ở Chú giải 1 của Chương này; theo mục đích này, việc xử lý nhiệt được thiết kế chỉ nhằm tạo thuận lợi cho việc nghiền như một quá trình được cho phép bởi Chú giải 1 của Chương.

(b) Nó **không** được ở dạng và chất lượng phù hợp cho việc sản xuất đá quý (ví dụ, thạch anh dạng thủy tinh và thạch anh vân khói, thạch anh tím, thạch anh hồng). Những loại thạch anh này **bị loại trừ (nhóm 71.03)**, thậm chí ngay cả trong trường hợp định sử dụng cho mục đích kỹ thuật, ví dụ như thạch anh áp điện hoặc chế tạo các bộ phận của dụng cụ.

Quartzite là tên gọi của đá đặc rất cứng bao gồm các hạt thạch anh kết tụ bởi chất kết dính có chứa silic.

Quartzite được xếp trong nhóm này khi ở dạng thô hoặc khi nó chưa qua quá trình xử lý nào vượt quá qui định cho phép của Chú giải 1 của Chương này hoặc khi nó đã được đẽo thô hoặc chỉ được cắt bằng cách cưa hay bằng cách khác, thành dạng khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng quartzite ở hình dạng cụ thể như gạch lát đường hay vỉa hè, đá phiến hoặc phiến đá lát đường thì **bị loại trừ (nhóm 68.01)**, thậm chí cả trong trường hợp mới chỉ được tạo hình hay xử lý như mô

heading 25.17 or in the heading for the rock concerned).

The heading covers, *inter alia*:

(1) Silica sands and quartz sands, used in building, in the glass industry, for cleaning metals, etc.

(2) Clayey sands including kaolinic sands, used mainly for preparing foundry moulds and refractory products.

(3) Feldspathic sands, used in the ceramic industry.

Natural sands remain in this heading when they have been heat treated merely to remove impurities.

On the other hand, this heading **does not include** gold-bearing or platinum-bearing sands, zircon sands, rutile sands and ilmenite sands, nor monazite sands (monazites) which are classified as thorium ores; all these fall in **Chapter 26**. **Nor does** the heading cover tar sands or "asphaltic sands" (**heading 27.14**).

25.06 - Quartz (other than natural sands); quartzite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.

2506.10 - Quartz

2506.20 - Quartzite

Quartz is the naturally occurring crystal form of silica.

It falls in this heading **only** if complying with both of the following two conditions:

(a) It must be in the crude state or have not undergone any process beyond that allowed in Note 1 to this Chapter; for this purpose, heat treatment designed solely to facilitate crushing is regarded as a process permitted by Chapter Note 1.

(b) It must **not** be of a variety and quality suitable for the manufacture of gem-stones (e.g., rock crystal and smoky quartz, amethyst and rose quartz). Such quartz is **excluded (heading 71.03)**, even if intended to be used for technical purposes, e.g., as piezo-electric quartz or for the manufacture of parts of tools.

Quartzite is the name of very hard compact rock composed of grains of quartz agglomerated by a siliceous binder.

Quartzite falls in this heading when in the crude state or when it has not undergone any process beyond that allowed by Note 1 to this Chapter or when it has been roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape. It is to be noted, however, that quartzite in shapes identifiable as road or paving setts, flagstones or curbstones is **excluded (heading 68.01)**, even if merely shaped or processed as specified in the heading text.

tả trong nhóm.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Cát thạch anh tự nhiên (**nhóm 25.05**)
- (b) Đá lửa hoặc các sản phẩm khác của **nhóm 25.17**
- (c) Các bộ phận quang học bằng thạch anh (**nhóm 90.01**)

25.07 - Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.

Nhóm này bao gồm cao lanh và đất sét cao lanh khác mà phần chính của chúng là các khoáng cao lanh như: kaolinite, dickite và nacrite, anauxite và halloysite. Các dạng đất sét như vậy vẫn được xếp vào nhóm này thậm chí khi đã nung.

Cao lanh còn được hiểu như là dạng đất sét trắng, là một loại đất sét thứ hạng cao, có màu trắng hoặc gần như trắng, được dùng trong ngành công nghiệp sứ và công nghiệp sản xuất giấy. Cát có chứa cao lanh bị loại trừ (**nhóm 25.05**).

25.08 - Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.

2508.10 - Bentonite

2508.30 - Đất sét chịu lửa

2508.40 - Đất sét khác

2508.50 - Andalusite, kyanite và sillimanite

2508.60 - Mullite

2508.70 - Đất chịu lửa hay đất dinas.

Nhóm này bao gồm toàn bộ các chất chứa sét tự nhiên (**trừ kaolin và các loại đất sét kaolin khác của nhóm 25.07**) như các loại đất hoặc đá có nguồn gốc trầm tích với thành phần chủ yếu là nhôm silicat. Tính chất đặc trưng của các sản phẩm này là tính dẻo, có khả năng đông cứng khi bị nung và tính chịu nhiệt. Do các đặc tính này mà các loại đất sét được dùng làm nguyên liệu thô trong ngành công nghiệp gốm sứ (gạch, tấm lát xây dựng, đồ sành sứ, đồ gốm, gạch chịu lửa và các sản phẩm chịu lửa khác...). Đất sét thường cũng được dùng để tăng độ cứng của đất.

Các sản phẩm này vẫn được xếp vào nhóm này ngay cả khi chúng đã được nung để loại một phần hoặc hầu hết nước liên kết (để sản xuất đất sét hấp thụ) hoặc được nung hoàn toàn.

Ngoài các loại đất sét thông thường, các sản phẩm đặc biệt sau đây cũng được xếp vào nhóm này:

(1) **Bentonite** là loại đất sét có nguồn gốc từ tro núi lửa, được sử dụng rộng rãi như một thành phần của cát làm khuôn đúc, như một tác nhân lọc và khử màu trong quá trình lọc dầu và tẩy dầu mỡ cho vải sợi.

(2) **Đất tẩy màu**, là một loại vật liệu đất tự nhiên có cường độ hấp thụ cao, có cấu tạo chủ yếu là attapulgite. Nó được dùng để khử màu dầu, khử dầu mỡ cho vải sợi, v.v.

The heading also **excludes**:

- (a) Natural quartz sand (**heading 25.05**).
- (b) Flint or other products of **heading 25.17**.
- (c) Optical elements of quartz (**heading 90.01**).

25.07 - Kaolin and other kaolinic clays, whether or not calcined.

This heading covers kaolin and other kaolinic clays, the main constituents of which are kaolin minerals such as kaolinite, dickite and nacrite, anauxite, and halloysite. Such clays remain in the heading even when calcined.

Kaolin, also known as China clay, is a high grade, white or nearly white clay used in the porcelain and paper-making industries. Kaolin-bearing sands are **excluded (heading 25.05)**.

25.08 - Other clays (not including expanded clays of heading 68.06), andalusite, kyanite and sillimanite, whether or not calcined; mullite; chamotte or dinas earths (+).

2508.10 - Bentonite

2508.30 - Fire-clay

2508.40 - Other clays

2508.50 - Andalusite, kyanite and sillimanite

2508.60 - Mullite

2508.70 - Chamotte or dinas earths

This heading covers all natural clayey substances (**other than kaolin and other kaolinic clays of heading 25.07**) consisting of earths or rocks of sedimentary origin with a basis of aluminium silicates. The characteristic properties of these products are plasticity, the faculty of hardening when fired and resistance to heat. Because of these properties clays are used as raw materials in the ceramic industry (bricks, building tiles, porcelain, china, earthenware, refractory bricks and other refractory goods, etc.); common clay is also used for soil improvement.

These products remain in this heading even if they have been heated to remove some or most of the associated water (to produce absorbent clay) or when fully calcined.

In addition to common clays, the following special products also fall in the heading:

(1) **Bentonite**, a clay derived from volcanic ash; largely used as an ingredient of moulding sand, as a filtering and decolouring agent in oil refining and for degreasing of textiles.

(2) **Fuller's earth**, a natural earthy material with high absorptive power, composed chiefly of attapulgite. It is used for decolourising oils, for degreasing textiles, etc.

(3) **Andalusite, kyanite** (hoặc disthene) và **sillimanite**, dạng nhôm silicate khan tự nhiên được dùng làm vật liệu chịu lửa.

(4) **Mullite**, thu được bằng cách xử lý nhiệt sillimanite, kyanite hoặc andalusite hoặc bằng cách nung chảy hỗn hợp của SiO₂ hoặc đất sét và oxit nhôm trong lò điện. Được dùng trong điều chế các sản phẩm chịu lửa với tính chịu nhiệt cao.

(5) **Đất chịu lửa** (Chamotte), còn được gọi là "sét chịu lửa", thu được bằng cách nghiền gạch đất sét chịu lửa hoặc bằng cách nghiền hỗn hợp đã nung của đất sét với các vật liệu chịu lửa khác.

(6) **Đất dinas**, là dạng vật liệu chịu lửa bao gồm đất thạch anh có chứa đất sét hoặc có thể thu được bằng cách trộn đất sét với thạch anh đã nghiền hoặc cát thạch anh.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đất sét mà là chất màu đất trong phạm vi của **nhóm 25.30**

(b) Các loại đất sét hoạt tính (**nhóm 38.02**)

(c) Các chế phẩm đặc biệt để sản xuất một số loại đồ gốm nhất định (**nhóm 38.24**)

(d) Các loại đất sét trương nở (được dùng làm cốt bê tông nhẹ hoặc cho cách nhiệt) thậm chí nếu thu được bằng cách duy nhất là nung đất sét tự nhiên (**nhóm 68.06**).

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 2508.10

Phân nhóm 2508.10 bao gồm natri bentonite (bentonite trương nở) và canxi bentonite (bentonite không trương nở)

Phân nhóm 2508.30

Phân nhóm 2508.30 **không bao gồm** các đất sét có thành phần chính là cao lanh, một vài loại khác là "đất sét chịu lửa". Các loại đất sét này sẽ được phân loại ở **nhóm 25.07**.

25.09 - Đá phấn

Đá phấn là một loại canxi carbonate xuất hiện tự nhiên, bao gồm phần lớn các vỏ của các vi sinh vật thủy sinh.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đá phấn Phosphate (**nhóm 25.10**)

(b) Steatite hoặc talc (đôi khi được gọi là "đá phấn pháp" hoặc "đá phấn venice" (**nhóm 25.26**).

(c) Đá phấn nghiền thành bột được điều chế như sản phẩm đánh răng (**nhóm 33.06**)

(d) Chất đánh bóng kim loại và các chế phẩm tương tự thuộc **nhóm 34.05**.

(3) **Andalusite, kyanite** (or disthene) and **sillimanite**, natural anhydrous aluminium silicates used as refractories.

(4) **Mullite**, obtained by heat treatment of sillimanite, kyanite or andalusite or by fusing a mixture of silica or clay and aluminium oxide in an electric furnace; used in the preparation of refractory products with great resistance to heat.

(5) **Chamotte earth**, also called "fire-clay grog" obtained either by crushing fire-clay bricks or by crushing a calcined mixture of clay with other refractory materials.

(6) **Dinas earth**, a refractory material which consists of quartzose earth containing clay or may be obtained by mixing clay with ground quartz or quartz sand.

This heading **does not include**:

(a) Clays which are earth colours within the meaning of **heading 25.30**.

(b) Activated clay (**heading 38.02**).

(c) Special preparations for the manufacture of certain ceramic goods (**heading 38.24**).

(d) Expanded clays (used in lightweight concrete aggregates or for heat insulation) even if obtained solely by calcining natural clays (**heading 68.06**).

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 2508.10

Subheading 2508.10 includes sodium bentonites (swelling bentonites) and calcium bentonites (non-swelling bentonites).

Subheading 2508.30

Subheading 2508.30 **does not cover** class composed mainly of kaolin, some of which are "fire-clays". Such clays are to be classified in **heading 25.07**.

25.09 - Chalk.

Chalk is a naturally occurring variety of calcium carbonate, composed predominantly of the shells of aquatic micro-organisms.

The heading **does not include**:

(a) Phosphated chalk (**heading 25.10**).

(b) Steatite or talc (sometimes known as "French chalk" or "Venice chalk") (**heading 25.26**).

(c) Powdered chalk prepared as a dentifrice (**heading 33.06**).

(d) Metal polishes and similar preparations of **heading 34.05**.

(e) Canxi carbonate dạng bột mà các hạt của nó được phủ một màng mỏng không thấm nước bằng các axit béo (ví dụ, axit stearic) (**nhóm 38.24**).

(f) Phần xoa đầu gậy bi-a (**nhóm 95.04**)

(g) Phần viết hoặc vẽ và phần cho thợ may (**nhóm 96.09**)

25.10 - Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat.

2510.10 - Chưa nghiền

2510.20 - Đã nghiền

Nhóm này **chỉ** bao gồm apatite và các canxi phosphate tự nhiên khác (tricalcium phosphate hay phosphorite), nhôm canxi phosphate tự nhiên và đá phần chứa phosphate (đá phần thiên nhiên được trộn với canxi phosphate).

Các sản phẩm trên vẫn thuộc nhóm này cả khi đã được nghiền để sử dụng làm phân bón hoặc nếu đã được xử lý nhiệt chỉ để loại bỏ tạp chất). Tuy vậy nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm được nung hoặc xử lý nhiệt ngoài mục đích loại bỏ tạp chất (**nhóm 31.03 hoặc 31.05**).

25.11- Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.

2511.10 - Bari sulphate tự nhiên (barytes)

2511.20 - Bari carbonate tự nhiên (witherite)

Nhóm này **chỉ** bao gồm bari sulphate ở dạng tự nhiên (barytes đôi khi được biết như là khoáng spar nặng) và barium carbonate (witherite). Barium Sulphate và Barium carbonate đã tinh chế hoặc được sản xuất bằng phương pháp hoá học bị **loại trừ** (**nhóm 28.33 và 28.36** tương ứng).

Witherite (BaCO_3) đã nung, chứa lượng lớn tạp chất barium oxide, vẫn được xếp trong nhóm này.

Nhóm này loại trừ **bari oxit tinh chế** (nhóm 28.16)

25.12- Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.

Các nguyên liệu này là các dạng đất Silic được hình thành từ các sinh vật hoá thạch nhỏ (diatom, ...) và rất nhẹ, "trọng lượng riêng biểu kiến" không quá 1, được tính như trọng lượng có thật của chúng tính bằng $\text{kg}/1000\text{cm}^3$, chưa được nén, ở dạng chúng tồn tại

Các loại đất chứa silic chủ yếu là: đất tảo cát, tripolite, diatomite và đất moler. Mặc dù các loại đất được phân loại ở đây đôi khi được coi là "tripoli", chúng không được nhầm lẫn với tripoli thực thụ được gọi là "đá nghiền", do được tạo thành từ sự phân hủy tự nhiên của một số loại đá, thì không phải là diatomaceous. Loại tripoli thực thụ này được sử dụng

(e) Calcium carbonate in powder form, the particles of which are coated with a water-repellent film of fatty acids (e.g., stearic acid) (**heading 38.24**).

(f) Billiard chalks (**heading 95.04**).

(g) Writing or drawing chalks and tailor's chalks (**heading 96.09**).

25.10 - Natural calcium phosphates, natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalk.

2510.10 - Unground

2510.20 - Ground

This heading covers **only** apatite and other natural calcium phosphates (tricalcium phosphates or phosphorites), natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalks (chalk naturally mixed with calcium phosphate).

These products remain in this heading even when ground for use as fertilisers or if they have been heat treated merely to remove impurities. But the heading **does not include** the products when they are calcined or further heat treated than for the removal of impurities (**heading 31.03 or 31.05**).

25.11- Natural barium sulphate (barytes); natural barium carbonate (witherite), whether or not calcined, other than barium oxide of heading 28.16.

2511.10 - Natural barium sulphate (barytes)

2511.20 - Natural barium carbonate (witherite)

This heading covers **only** the naturally occurring barium sulphate (barytes - sometimes known as heavy spar) and barium carbonate (witherite). Refined or chemically produced barium sulphate and barium carbonate are **excluded** (**headings 28.33 and 28.36** respectively).

Calcined witherite, which consists largely of impure barium oxide, remains in this heading.

The heading excludes purified barium oxide (heading 28.16).

25.12- Siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite and diatomite) and similar siliceous earths, whether or not calcined, of an apparent specific gravity of 1 or less.

These materials are siliceous earths formed of small fossilised organisms (diatoms, etc.) and are very light. Their "apparent specific gravity", which must not exceed 1, is to be taken as their effective weight in $\text{kg}/1,000\text{cm}^3$ uncompressed, in the form in which they are presented.

The principal siliceous earths are kieselguhr, tripolite, diatomite and moler earth. Although certain earths classified here are sometimes referred to as "tripoli", they must not be confused with the true tripoli known as "rotten-stone", which, since it results from the natural decomposition of certain rocks, is not diatomaceous. This latter product, which is used as a

làm chất mài mềm cho đánh bóng, được xếp vào **nhóm 25.13**.

Nhiều loại đất khác của nhóm này đôi khi được gọi một cách không chính xác là "đất mao trùng".

Hầu hết các loại đất này được dùng để sản xuất các sản phẩm chịu nhiệt hoặc cách âm, cách nhiệt thuộc nhóm 68.06 hoặc 69.01. Do vậy, những khối đá diatomite đã được cưa được xếp vào **nhóm 68.06**, nếu như chúng chưa được nung; nếu theo cách khác thì chúng được xếp vào **nhóm 69.01**.

Một số sản phẩm của nhóm này dùng làm bột mài hoặc bột đánh bóng.

Nhóm này **không bao gồm** diatomite hoạt hoá., ví dụ diatomite được nung với các tác nhân thiêu kết như Natri chlorua hoặc Natri carbonate (**nhóm 38.02**). Mặt khác diatomite đã được nung (mà không bổ sung thêm các sản phẩm khác) nhằm mục đích loại bỏ các tạp chất hoặc được rửa trong axit để loại bỏ tạp chất mà không làm thay đổi cấu trúc của sản phẩm, vẫn được xếp vào nhóm này).

25.13 - Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.

2513.10 - Đá bọt

2513.20 - Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác

Đá bọt là một loại nham thạch núi lửa rất xốp, rấp xù xì khi sờ và rất nhẹ, thường có màu hơi trắng hoặc xám nhưng đôi khi có màu nâu hoặc đỏ. Nhóm này cũng bao gồm đá bọt nghiền (bimskie).

Đá nhám là dạng đá đặc được tạo từ các tinh thể oxit nhôm cứng nhỏ được trộn với oxit sắt và các hạt mica. Nó thường ở dạng đá được sử dụng làm bột mài sau khi nghiền sơ qua. Đá nhám nghiền là dạng bột màu nâu có lẫn tạp chất được rắc các hạt đôi khi lấp lánh; nam châm hút các hạt oxit sắt.

Corundum tự nhiên cũng có thành phần chủ yếu là oxit nhôm, nhưng không giống đá nhám, nó thường được đựng trong các túi ở dạng các hạt ít nhiều đều mịn. Corundum mài hoặc nghiền chủ yếu bao gồm các hạt nhỏ màu trắng với một số hạt màu vàng hoặc đen. Các dạng corundum tự nhiên vẫn được xếp vào nhóm này thậm chí nếu nó đã được xử lý nhiệt.

Các đá mài tự nhiên khác bao gồm tripoli được gọi là "đá nghiền", một sản phẩm màu xám tro được dùng làm vật liệu mài mềm hoặc để mài bóng và garnet (bao gồm cả bụi và bột) **trừ** các loại sản phẩm của **Chương 71**. Các đá mài tự nhiên của phần này vẫn được xếp vào nhóm này ngay cả khi chúng đã được xử lý nhiệt. Ví dụ ngọc thạch lưu (Garnet) tự nhiên, sau khi được tuyển chọn, xử lý nhiệt để tăng tính mao dẫn và độ cứng của nó.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Vật liệu mài được đề cập tới trong các **nhóm khác của Chương này**.

mild abrasive for polishing, falls in **heading 25.13**.

The various earths of this heading are sometimes incorrectly called "infusorial earths".

Most of these earths are used for the manufacture of heat-resisting or heat- or sound-insulating articles of heading 68.06 or 69.01. Thus, sawn blocks of diatomite fall in **heading 68.06**, if they have not been fired; otherwise, they are classified in **heading 69.01**.

Some of the products of this heading are used as abrasive or polishing powders.

This heading **excludes** activated diatomite, e.g., diatomite calcined with sintering agents such as sodium chloride or sodium carbonate (**heading 38.02**). On the other hand, diatomite calcined (without the addition of other products) in order to eliminate impurities or washed for that purpose in acid, without altering the structure of the product, remains in this heading.

25.13 - Pumice stone; emery; natural corundum, natural garnet and other natural abrasives, whether or not heat-treated.

2513.10 - Pumice stone

2513.20 - Emery, natural corundum, natural garnet and other natural abrasives

Pumice stone is a very porous variety of volcanic rock, rough to the touch and extremely light in weight, usually whitish or grey, but sometimes brown or red. The heading also covers crushed pumice (bimskies).

Emery is a dense rock formed of small hard aluminium oxide crystals mixed with iron oxide and particles of mica. It is often presented in rock form for use as an abrasive powder after simple crushing. Crushed emery is a dirty brown powder interspersed with occasional glittering grains; a magnet attracts the particles of iron oxide.

Natural corundum is also composed largely of aluminium oxide but, unlike emery, it is often presented in bags, in the form of more or less fine grains. Ground or crushed corundum is mainly composed of small white granules with a few black or yellow particles. Natural corundum remains classified in this heading even if it has been heat treated.

Other natural abrasives include the tripoli known as "rotten-stone", an ash grey product used as a mild abrasive or for polishing, and garnet (including dust and powder) **other than** that of **Chapter 71**. The natural abrasives of this paragraph remain classified in this heading even if they have been heat-treated; natural garnet, for example, is sometimes heat-treated after grading to improve its capillarity and hardness.

The heading **does not include**:

(a) Abrasive materials referred to in **other headings of this Chapter**.

(b) Đá quý và đá bán quý, (ví dụ, rubi, sapphire) của **nhóm 71.03**.

(c) Đá mài nhân tạo như corundum nhân tạo (**nhóm 28.18**), silicon carbide (**nhóm 28.49**), đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp (**nhóm 71.04**).

(d) Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hay tổng hợp (**nhóm 71.05**).

25.14 - Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Đá phiến, được xẻ sẵn thành các tấm mỏng, thường có màu xám hơi xanh nhưng đôi khi có màu đen hoặc nghiêng về màu đỏ tím.

Nhóm này bao gồm đá phiến ở dạng khối hoặc đã đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt bằng cách cưa hoặc các cách khác (ví dụ bằng hình sợi bó dây) thành dạng khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). Bột đá phiến và phế thải cũng được đưa vào trong nhóm này.

Mặt khác nhóm này **không bao gồm** các đá khối dùng để khảm của **nhóm 68.02** hoặc các sản phẩm sau đây mà sẽ được xếp vào **nhóm 68.03**.

(a) Các khối, phiến và tấm đã gia công quá mức so với miêu tả ở trên, như cắt hoặc cưa thành các dạng trừ hình chữ nhật (cả hình vuông), nghiền, đánh bóng, vát cạnh hoặc các gia công khác.

(b) Vật liệu lợp mái, ốp tường và các đá phiến không thấm nước, thậm chí đã được tạo hình hoặc gia công như đã được định rõ trong nội dung của nhóm này.

(c) Các sản phẩm của đá phiến thiêu kết.

Nhóm này cũng **loại trừ** các loại đá phiến và các bảng bằng đá phiến được sản xuất để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung (**nhóm 96.10**) và phiến bút chì (**nhóm 96.09**).

25.15 - Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

- Đá hoa (marble) và đá travertine:

2515.11 - - Thô hoặc đã đẽo thô

2515.12 - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)

2515.20 - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa

Đá hoa (marble) là dạng đá vôi cứng, hạt mịn và đồng nhất, thường kết tinh và hoặc mờ đục hoặc trong mờ. Đá hoa thường có màu sắc khác nhau do có các loại oxit khoáng (đá hoa có vân đỏ, đá hoa mã não....) nhưng cũng có các loại màu trắng tinh khiết.

(b) Precious or semi-precious stones (e.g., ruby, sapphire) of **heading 71.03**.

(c) Artificial abrasives such as artificial corundum (**heading 28.18**), silicon carbide (**heading 28.49**) and synthetic precious or semi-precious stones (**heading 71.04**).

(d) Dust and powder of natural or synthetic precious or semi-precious stones (**heading 71.05**).

25.14 - Slate, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.

Slate, which splits readily into thin sheets, is generally bluish-grey but sometimes black or tending towards purple.

The heading covers slate in the mass or roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise (e.g., with a wire strand), into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape. Slate powder and waste are also included in this heading.

On the other hand, this heading **does not cover** mosaic cubes of **heading 68.02**, or the following goods which are to be classified in **heading 68.03**:

(a) Blocks, slabs and sheets further worked than described above, e.g., cut or sawn to shapes other than rectangular (including square), ground, polished, chamfered or otherwise worked.

(b) Roofing, facing and damp course slates, even if shaped or processed as specified in the text of this heading.

(c) Articles of agglomerated slate.

The heading also **excludes** slates and slate blackboards prepared for writing or drawing, whether framed or not (**heading 96.10**) and slate pencils (**heading 96.09**).

25.15 - Marble, travertine, ecaussine and other calcareous monumental or building stone of an apparent specific gravity of 2.5 or more, and alabaster, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape (+).

- Marble and travertine:

2515.11 - - Crude or roughly trimmed

2515.12 - - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape

2515.20 - Ecaussine and other calcareous monumental or building stone; alabaster

Marble is a hard calcareous stone, homogeneous and fine-grained, often crystalline and either opaque or translucent. Marble is usually variously tinted by the presence of mineral oxides (coloured veined marble, onyx marble, etc.), but there are pure white varieties.

Travertine là những dạng khác nhau của đá vôi có chứa các lớp lỗ.

Ecaussine được khai thác từ nhiều mỏ khác nhau ở Bỉ và đặc biệt là ở Ecaussines. Đây là loại đá màu xám xanh nhạt với cấu trúc tinh thể không đều và có chứa nhiều lớp hoá thạch. Trên mặt nứt gãy ecaussine là một bề mặt dạng hạt tương tự như đá granite và vì vậy đôi khi nó được biết với tên "Belgian granite", "flander granite" hoặc "granite petit"...

Nhóm này bao gồm các loại đá vôi cứng tương tự khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng, với điều kiện trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên (nghĩa là đơn vị tính là kg/1000m³). Các loại đá vôi để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến ít hơn 2,5 thì được phân loại ở **nhóm 25.16**.

Nhóm này cũng bao gồm cả hai loại **thạch cao tuyệt hoa có chứa thạch cao**, là loại thường có màu trắng và trong mờ đều và các loại **thạch cao tuyệt hoá có chứa vôi** thường có màu hơi vàng và có vân.

Nhóm này hạn chế các loại đá đã được định rõ, ở dạng khối hoặc đã đẽo thô hoặc chỉ được cắt bằng cách cưa, hoặc cách khác thành các khối hoặc các tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). Ở dạng hạt, mảnh vỡ hoặc bột chúng được xếp vào **nhóm 25.17**.

Những dạng khối... đã gia công hơn, ví dụ như đã được xử lý qua công đoạn đập bằng búa, đẽo bằng búa chim, búa răng hoặc đục v.v, mài bằng cát, nghiền, đánh bóng, vát cạnh ..., được phân loại vào **nhóm 68.02**. Việc phân loại tương tự được áp dụng cho các loại phiến sản phẩm.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Serpentine hoặc ophite (một loại Magiê Silicate đôi khi gọi là đá hoa) (**nhóm 25.16**).

(b) Đá vôi (được biết đến như "đá in" và được dùng trong ngành công nghiệp in (**nhóm 25.30** khi ở dạng thô).

(c) Các loại đá có thể nhận biết như đá khối dùng để khám hoặc như phiến đá lát vỉa hè, thậm chí nếu chúng chỉ được tạo hình hoặc gia công như đã định rõ trong nội dung của nhóm này (**nhóm 68.02** hoặc **68.01** tương ứng).

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 2515.11

Với mục đích của phân nhóm này thì "dạng thô" được coi là các khối hoặc phiến được xẻ dọc theo mặt phẳng thớ tự nhiên của đá. Bề mặt của chúng thường không phẳng hoặc nhấp nhô và thường có dấu của dụng cụ dùng để phân tách (xà beng, nêm, búa chim v.v)

Phân nhóm này cũng bao gồm đá chưa tạo hình (đá hộc, sa khoáng vụn) thu được bằng cách phá vỡ đá từ

Travertines are varieties of calcareous stone containing layers of open cells.

Ecaussine is extracted from various quarries in Belgium and particularly at Ecaussines. It is a bluish-grey stone with an irregular crystalline structure and contains many fossilised shells. On fracture Ecaussine shows a granular surface similar to granite and is therefore sometimes known as "Belgian granite", "Flanders granite" or "petit granit".

The heading covers **other similar hard calcareous monumental or building stones, provided their apparent specific gravity is 2.5 or more** (i.e., effective weight in kg/1,000 cm³). Calcareous monumental or building stones of an apparent specific gravity of less than 2.5 are classified in **heading 25.16**.

The heading also includes both **gypseous alabaster**, which is usually white and uniformly translucent, and **calcareous alabaster** normally yellowish and veined.

The heading is restricted to the stones specified, presented in the mass or roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape. In the form of granules, chippings or powder, they fall in **heading 25.17**.

Blocks, etc., which have been further worked, i.e., bossed, dressed with the pick, bushing hammer or chisel, etc., sand-dressed, ground, polished, chamfered, etc., are classified in **heading 68.02**. The same classification applies to blanks of articles.

The heading also **excludes**:

(a) Serpentine or ophite (a magnesium silicate sometimes called marble) (**heading 25.16**).

(b) Limestone (known as "lithographic stone" and used in the printing industry) (**heading 25.30** when in the crude state).

(c) Stones identifiable as mosaic cubes or as paving flagstones, even if merely shaped or processed as specified in the text of this heading (**heading 68.02** or **68.01** respectively).

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 2515.11

For the purposes of this subheading, "crude" refers to blocks or slabs which have been merely split along the natural cleavage planes of the stone. Their surfaces are often uneven or undulating and frequently bear marks of the tools used to separate them (crowbars, wedges, picks, etc.).

This subheading also covers unshaped stone (quarrystone, rubble) obtained by breaking out rocks

thềm khai thác (có sử dụng búa chim, chất nổ ...). Chúng có bề mặt gồ ghề, vỡ và các rìa không đều. Loại đá này thường có dấu vết của việc khai thác đá (lỗ khoan nổ mìn, dấu đục v.v.). Loại đá chưa được tạo hình được dùng để đắp đê, làm đập nước và làm nền đường v.v.

Phân nhóm này cũng bao gồm phế liệu của các loại đá không theo hình dạng thông thường thu được từ khai thác thực tế hoặc sau gia công (đá học, đá phế liệu sau khi cưa...), nhưng chỉ khi chúng đủ lớn để cắt hoặc dùng cho xây dựng. Theo cách khác thì chúng được xếp vào **nhóm 25.17**.

Đá “đẽo thô” là loại đá mới chỉ được gia công thô sau khi khai thác, để tạo thành các khối hoặc phiến, các bề mặt còn rất thô và gồ ghề. Việc gia công này bao hàm việc cắt bỏ các chỗ lồi không cần thiết bằng búa hoặc bằng dụng cụ đục đẽo.

Phân nhóm này **không bao gồm** đá khối hoặc phiến đã được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Phân nhóm 2515.12

Thuộc phân nhóm này là các khối và phiến chỉ mới được cắt bằng việc cưa, phải có rõ dấu vết của quá trình cưa (hình sợi dây hoặc vết cưa khác) trên bề mặt của chúng. Trường hợp việc cưa được thực hiện cẩn thận thì vết cưa có thể rất mờ. Trong trường hợp này, nên đặt một tấm giấy mỏng vào mặt đá và dùng bút chì trà nhẹ và đều với bút chì đặt nằm ngang tối đa. Cách này sẽ giúp thấy các vết cưa đều trên những bề mặt được cưa cẩn thận hoặc bề mặt có dạng hạt.

Phân nhóm này cũng bao gồm các khối và phiến hình chữ nhật (kể cả hình vuông) được gia công bằng cách khác không phải dùng cưa, như bằng búa đục hoặc búa chim.

25.16 - Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (+).

- Granite:

2516.11 - - Thô hoặc đã đẽo thô

2516.12 - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)

2516.20 - Đá cát kết

2516.90 - Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng

Granite là đá lửa dạng hạt rất cứng được hình thành bởi sự thiêu kết của các tinh thể thạch anh với feldspar và mica. Chúng có nhiều màu khác nhau (xám, xanh, hồng, đỏ ...) do tỉ lệ tương quan của 3 chất trên và sự có mặt của oxit sắt hoặc oxit mangan.

Porphyry là một loại granite có hạt mịn, hơi trong mờ.

from the quarry face (using picks, explosives, etc.). They have uneven, broken surfaces and irregular edges. This type of stone often bears the marks of quarrying (blast holes, wedge marks, etc.). Unshaped stone is used for the construction of dykes, breakwaters, road foundations, etc.

The subheading also includes waste of irregular shape arising from the actual extraction or from subsequent working (quarry stones, waste from sawing, etc.), but only if large enough to be used for cutting or construction. Otherwise it is classified in **heading 25.17**.

“Roughly-trimmed” stone is stone which has been very crudely worked after quarrying, to form blocks or slabs, still having some rough, uneven surfaces. This working involves removing superfluous protuberances by means of hammer or chisel-type tools.

This subheading **does not cover** blocks or slabs which have been cut to a rectangular (including square) shape.

Subheading 2515.12

To fall in this subheading, the blocks and slabs which have been merely cut by sawing must bear discernible traces of the sawing (by wire strand or other saws) on their surfaces. If care was taken with the sawing, these traces may be very slight. In such cases, it is useful to apply a sheet of thin paper to the stone and to rub it gently and evenly with a pencil held as flat as possible. This often reveals saw marks even on carefully sawn or very granular surfaces.

This subheading also covers blocks and slabs of a rectangular (including square) shape obtained otherwise than by sawing, e.g., by working with a hammer or chisel.

25.16 - Granite, porphyry, basalt, sandstone and other monu-mental or building stone, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape (+).

- Granite:

2516.11 - - Crude or roughly trimmed

2516.12 - - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape

2516.20 - Sandstone

2516.90 - Other monumental or building stone

Granite is a very hard, granular igneous rock formed by the agglomeration of quartz/ crystals with feldspar and mica. It varies in colour (grey, green, pink, red, etc.) according to the relative proportions of these three substances and the presence of iron oxide or manganese oxide.

Porphyry is a finely grained, slightly translucent variety of granite.

- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:

2517.41 - - Từ đá hoa (marble)

2517.49 - - Từ đá khác

Nhóm này bao gồm đá cuội, sỏi và đá đã vỡ hoặc đã nghiền (bao gồm hỗn hợp của nhiều loại đá khác nhau), chủ yếu được sử dụng làm cốt bê tông, trải đường bộ hoặc đường sắt hoặc các loại ballast khác. Các vật liệu thu được từ phế liệu xây dựng và phá dỡ công trình bao gồm chủ yếu là các mảnh vỡ của đá được sử dụng cho mục đích tương tự, ngay cả khi nguyên trạng hoặc sau khi nghiền cũng được xếp vào nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm cả đá cuội và đá lửa. Các cấu kiện hình tròn của đá lửa được dùng trong máy nghiền bi để nghiền đá vôi, xi măng... Tuy nhiên, đá lửa sau khi nghiền thô, phần lớn được sử dụng trong ngành công nghiệp gốm hoặc dùng như vật liệu mài. Loại đá cuội khác được dùng trong các máy nghiền bi (ví dụ để nghiền xi măng, đá vôi...) hoặc để rải đường.

Cũng cần lưu ý rằng nhóm này **không bao gồm** đá lửa (flint) dạng khối đã cắt hoặc các loại đá được gia công để tạo thành đá cuội nhân tạo dùng trong máy nghiền bi. Chúng được xếp vào **nhóm 68.02**.

Nhóm này cũng bao gồm đá dăm và đá dăm trộn nhựa đường.

Đá dăm là loại đá đã nghiền, đá cuội, vảy, xi hoặc phế liệu công nghiệp tương tự hoặc các hỗn hợp của các vật liệu này. Khi trộn với hắc ín, bitum v.v... được hiểu là đá dăm trộn với nhựa đường.

Những sản phẩm được điều chế đặc biệt (ví dụ: nấu chảy hỗn hợp các khoáng chất), ví dụ để trộn thêm với các nguyên liệu bề mặt rải đường nhằm làm tăng độ cứng, tăng đặc tính chống trơn, mức độ hữu hình ... đều không được đưa vào nhóm này (**nhóm 38.24**).

Nhóm này cũng bao gồm các hạt, mảnh vụn và bột của các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16. Tuy nhiên, khi được nhuộm màu nhân tạo (ví dụ: để trang trí các ô cửa cửa hàng) các mảnh vụn và hạt này được xếp vào **nhóm 68.02**.

Các sản phẩm sau đây vẫn được xếp vào nhóm này kể cả khi chúng đã được xử lý nhiệt:

(1) Đá cuội, sỏi, và đá vỡ hoặc nghiền

(2) Đá cuội và đá lửa

(3) Hạt, mảnh vụn và bột của các đá của nhóm 25.15 hoặc 25.16

Theo chú giải 3 của chương này, bất kỳ sản phẩm nào có thể phân loại vào nhóm này và vào bất kỳ nhóm nào khác của chương này đều được phân loại ở nhóm này.

25.18 - Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc

- Granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated:

2517.41 - - Of marble

2517.49 - - Other

This heading covers pebbles, gravel and broken or crushed stone (including mixtures of different kinds of stone), of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway track or other ballast. Segregated materials of construction and demolition waste consisting essentially of broken pieces of stone which are used for the same purposes, either as such or after crushing, also fall in this heading.

The heading also includes shingle and flint. Round modules of flint are used in ball mills for crushing lime, cement, etc. Flint is, however, mainly used, after crushing, in the ceramic industry or as an abrasive material. Other shingle is used in ball mills (e.g., for grinding lime, cement, etc.) or for road metalling.

It should be noted that the heading **does not cover** flint in cut blocks, or stones which have been manufactured by artificial rounding into pebbles for use in ball mills. These fall in **heading 68.02**.

The heading also covers macadam and tarred macadam.

Macadam is composed of roughly graded crushed stones, pebbles, slag, dross or similar industrial waste, or intermixtures of these materials. When mixed with tar, bitumen, etc., it is known as tarred macadam.

Products specially prepared (e.g., by fusion of a mixture of minerals) e.g., for addition to road surfacing materials, to improve hardness, anti-skid properties, visibility, etc., are excluded from this heading (generally **heading 38.24**).

The heading also includes granules, chippings and powder of stones of heading 25.15 or 25.16; when artificially coloured (e.g., for shop window displays), such chippings and granules are, however, classified in **heading 68.02**.

The following products remain classified in this heading even when they have been heat treated:

(1) Pebbles, gravel and broken or crushed stone.

(2) Shingle and Hint.

(3) Granules, chippings and powder of stones of heading 25.15 or 25.16.

In accordance with Note 3 to this Chapter, any products classifiable in this heading and any other heading of the Chapter are to be classified in this heading.

25.18 - Dolomite, whether or not calcined or sintered, including dolomite roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or

tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông);

2518.10 - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết

2518.20 - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết

Dolomite là dạng muối carbonate kép tự nhiên của canxi và magiê.

Nhóm này cũng bao gồm dolomite thô và dolomite đã nung và thiêu kết. Dolomite được nung ở mức nhiệt độ 700 - 1000 °C để chuyển nó thành các magiê oxit và canxi oxit bằng cách giải phóng dioxide carbon. Mặt khác, dolomite thiêu kết thu được bằng cách nung dolomite tới mức nhiệt độ 1700 - 1900 °C khi nó trở thành vật liệu chịu lửa. Nhóm này cũng bao gồm cả dạng dolomite đã đẽo thô hoặc chỉ cắt, bằng cách cưa hoặc bằng phương pháp khác thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** dolomite nghiền để làm cốt bê tông, lớp đá dăm trải đường hoặc đá rải đường tàu (**nhóm 25.17**) hoặc hỗn hợp dolomite ramming (**nhóm 38.16**).

25.19 - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

2519.10 - Magiê carbonate tự nhiên (magnesite)

2519.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm magiê (hoặc giobertite) ở dạng magiê carbonate xuất hiện tự nhiên với các tỉ lệ tạp chất khác nhau.

Nhóm này cũng bao gồm các loại magiê (magiê oxit) thu được từ magiê carbonate tự nhiên, Bazơ magiê carbonate, magiê hydroxide được kết tủa từ nước biển... Các loại chính là:

(1) **Magiê oxit nung chảy**, thu được bằng cách nung chảy. Nó thường không màu nhưng cũng có thể có màu hơi vàng hoặc hơi xanh. Nó ít hoà tan hơn so với các loại magiê khác và được sử dụng như trong sản xuất nồi nấu kim loại hoặc các phần tử gia nhiệt cho lò điện.

(2) **Magiê nung trơ (thiêu kết)**, thu được bằng cách nung ở nhiệt độ cao (khoảng 1400-1800°C). Magiê thiêu kết có thể chứa lượng nhỏ các oxit khác (ví dụ oxit sắt hoặc oxit crom) được thêm trước khi thiêu kết nhằm mục đích hạ thấp nhiệt độ thiêu kết. Nó được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa.

(3) **Magiê nung kiềm**, thường thu được từ magnesite bằng cách nung ở nhiệt độ tương đối thấp (thấp hơn 900°C). Nó dễ tạo phản ứng hoá học hơn dạng magiê thiêu kết hoặc nung chảy và được sử dụng như trong sản xuất các hợp chất magiê, tác nhân khử màu hoặc xi măng oxychloride.

Oxit magiê nhẹ và nặng thường thu được bằng cách nung magiê hydroxide kết tủa tinh khiết hoặc magiê

slabs of a rectangular (including square) shape.

2518.10 - Dolomite not calcined or sintered

2518.20 - Calcined or sintered dolomite

Dolomite is a natural double carbonate of calcium and magnesium.

The heading covers crude dolomite as well as calcined and sintered dolomite. Dolomite is calcined at a temperature range of 700 °C - 1000°C to convert it into magnesium and calcium oxides by releasing carbon dioxide. On the other hand, sintered dolomite is obtained by heating dolomite to a temperature range of 1700 °C - 1900 °C when it becomes a refractory material. The heading also includes dolomite which has been roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape.

However, the heading **does not cover** crushed dolomite for concrete aggregates, road metalling or railway ballast (**heading 25.17**) or dolomite ramming mix (**heading 38.16**).

25.19 - Natural magnesium carbonate (magnesite); fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia, whether or not containing small quantities of other oxides added before sintering; other magnesium oxide, whether or not pure.

2519.10 - Natural magnesium carbonate (magnesite)

2519.90 - Other

This heading covers magnesite (or giobertite) which is a naturally occurring magnesium carbonate with impurities in various proportions

The heading also covers various types of magnesia (magnesium oxide) obtained from natural magnesium carbonate, basic magnesium carbonate, magnesium hydroxide precipitated from sea water, etc. The main types are:

(1) **Fused magnesia**, obtained by fusion. It is usually colourless but may be slightly yellowish or greenish. It is less soluble than other types of magnesia and is used, for example, in the manufacture of crucibles or heating elements for electric ovens.

(2) **Dead-burned (sintered) magnesia**, obtained by high temperature (about 1400-1800°C) calcination. Sintered magnesia may contain small quantities of other oxides (e.g., iron oxide or chromium oxide), added before sintering in order to lower the sintering temperature. It is used in the manufacture of refractory bricks.

(3) **Caustic-burned magnesia**, usually obtained from magnesite by relatively low temperature (lower than 900°C) calcination. It is more chemically reactive than fused or sintered magnesia and is used, for example, in the production of magnesium compounds, decolouring agents or oxychloride cement.

Light and heavy magnesium oxides are usually obtained by calcination of pure precipitated

carbonate bazơ tinh khiết ở nhiệt độ từ 600-900°C. Các oxit magiê này thực tế không hoà tan trong nước nhưng lại hoà tan nhanh trong axit loãng và dễ tạo phản ứng hoá học hơn so với các dạng khác của magiê (như là magiê thiêu kết và magiê nung chảy). Chúng được sử dụng trong sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm v.v.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Magiê carbonate bazơ đã hydrate hóa, đôi khi được hiểu là "magiê oxit trắng dược phẩm" **nhóm 28.36**.

(b) Các dạng tinh thể nuôi cấy (**trừ** các phần tử quang học) của magiê oxit, trọng lượng không ít hơn 2,5g mỗi tinh thể (**nhóm 38.24**); các phần tử quang học bằng magiê oxit (**nhóm 90.01**).

25.20 - Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.

2520.10 - Thạch cao; thạch cao khan

2520.20 - Thạch cao plaster

Thạch cao (gypsum) là dạng canxi sulphate tự nhiên đã được hydrate hoá, thường màu trắng và dễ vụn.

Thạch cao khan là dạng canxi sulphate khan tự nhiên, được dùng trong sản xuất axit sulphuric hoặc một số dạng thạch cao plaster.

Thạch cao plaster bao gồm thạch cao (gypsum) được tách nước một phần hoặc toàn bộ bằng cách nung.

Đặc tính của thạch cao là: khi nung nó sẽ mất một phần nước tạo thành thạch cao plaster mà, khi trộn với nước sẽ đông cứng. Để thạch cao plaster không đông cứng quá nhanh thì thường cho thêm lượng nhỏ các chất ức chế vào thạch cao nung. Đối với các mục đích đặc biệt thì thạch cao được nung tới khi toàn bộ lượng nước của nó bị mất đi và một lượng nhỏ của chất tăng tốc đóng rắn như phèn được thêm vào (xi măng keenne hoặc xi măng của Anh). Các loại thạch cao plaster tương tự được tạo ra bằng cách bổ sung phèn vào anhydrite tự nhiên. Tất cả các loại thạch cao plaster được điều chế này vẫn được xếp vào nhóm này.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) Thạch cao plaster nghiền thành bột đặc quánh dùng trong công nghệ hồ vôi hoặc phủ bề mặt giấy.

(2) Thạch cao plaster có thêm các chất tạo màu.

(3) Thạch cao plaster được nung đặc biệt hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế. Nhóm này không bao gồm các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (**nhóm 34.07**).

25.21 - Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.

Nhóm này bao gồm chất gây chảy gốc đá vôi, đá vôi

magnesium hydroxide or basic carbonate at temperatures from 600-900°C. These magnesium oxides are practically insoluble in water but are readily soluble in dilute acids and are more chemically reactive than other types of magnesia (i.e., sintered magnesia and fused magnesia). They are used in the manufacture of medicaments, cosmetics, etc.

The heading **does not cover**:

(a) Hydrated basic magnesium carbonate, sometimes known as "pharmacist's white magnesia" (**heading 28.36**).

(b) Cultured crystals (**other than** optical elements), of magnesium oxide, weighing not less than 2.5 g each (**heading 38.24**); optical elements of magnesium oxide (**heading 90.01**).

25.20 - Gypsum; anhydrite; plasters (consisting of calcined gypsum or calcium sulphate) whether or not coloured, with or without small quantities of accelerators or retarders.

2520.10 - Gypsum; anhydrite

2520.20 - Plasters

Gypsum is a natural hydrated calcium sulphate generally white and friable.

Anhydrite is a natural anhydrous calcium sulphate used in the manufacture of sulphuric acid or of certain types of plaster.

Plasters consist of gypsum partly or completely dehydrated by calcination.

The characteristic of gypsum is that, when calcined, it loses part of its water thus forming plasters which on being mixed with water set hard. In order that the plasters should not set too quickly small quantities of retarders are often added to the calcined gypsum. For special purposes gypsum is calcined until all its water is lost, and a small quantity of an accelerator such as alum is added (Keene's cement or English cement). Similar plasters are made by adding alum to natural anhydrite. All these prepared plasters remain in this heading.

This heading also covers:

(1) Plaster reduced to a floury consistency for use in dressing woven fabrics or surfacing paper.

(2) Plaster containing added colouring matter.

(3) Plaster which has been specially calcined or finely ground for use in dentistry, whether or not containing small quantities of accelerators or retarders. This heading does not include preparations for use in dentistry with a basis of plaster (**heading 34.07**).

25.21 - Limestone flux; limestone and other calcareous stone, of a kind used for the manufacture of lime or cement.

This heading covers limestone flux and limestone and

và đá có chứa canxi khác thường dùng để sản xuất đá vôi hoặc xi măng, **không phải là** đá cho xây dựng hoặc làm tượng đài (**nhóm 25.15 hoặc 25.16**). Dolomite xếp vào **nhóm 25.18** và đá phấn xếp vào **nhóm 25.09**.

Chất gây chảy gốc đá vôi chủ yếu được dùng như chất gây chảy trong công nghiệp sắt và thép.

Nhóm này cũng bao gồm các vật liệu này ở dạng bột để cải tạo đất. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** đá đã vỡ hoặc nghiền làm cốt bê tông, rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast (**nhóm 25.17**).

25.22 - Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.

2522.10 - Vôi sống

2522.20 - Vôi tôi

2522.30 - Vôi thủy lực

Vôi sống (là một oxit canxi có lẫn tạp chất) thu được bằng cách nung đá vôi có chứa rất ít hoặc không chứa đất sét. Nó kết hợp với nước rất nhanh, phản ứng tỏa nhiều nhiệt và tạo ra vôi tôi (canxi hydroxide). **Vôi tôi** thường được sử dụng trong cải tạo đất hoặc trong công nghiệp chế biến đường.

Vôi thủy lực thu được bằng cách nung đá vôi có chứa đất sét (dù tỉ lệ thường nhỏ hơn 20%) ở nhiệt độ thấp rồi tôi với nước. Vôi chịu nước khác với xi măng tự nhiên ở chỗ nó vẫn còn chứa một lượng xác định vôi sống không kết hợp mà có thể được tôi bằng nước.

Nhóm này **không bao gồm** canxi oxit và canxi hydroxide đã tinh chế (**nhóm 28.25**).

25.23 - Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke (+).

2523.10 - Clinker xi măng

- Xi măng poóc lăng:

2523.21 - - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo

2523.29 - - Loại khác

2523.30 - Xi măng nhôm

2523.90 - Xi măng thủy lực khác

Xi măng poóc lăng thu được bằng cách nung đá vôi ở trạng thái tự nhiên, hoặc được trộn nhân tạo với một tỉ lệ đất sét thích hợp. Những nguyên liệu khác như oxit silic, oxit nhôm hoặc các chất có chứa sắt cũng có thể được thêm vào. Kết quả của quá trình nung này là: tạo ra các bán thành phẩm gọi là **clinker**. Các clinker này sau đó được nghiền để trở thành xi măng poóc lăng, loại xi măng có thể kết hợp với các chất phụ gia và các chất tăng tốc đông cứng để làm thay đổi các đặc tính đông cứng trong nước. Các loại xi măng poóc

other calcareous rocks commonly used for the manufacture of lime or cement, **not being** building or monumental stone (**heading 25.15 or 25.16**). Dolomite falls in **heading 25.18** and chalk in **heading 25.09**.

Limestone flux is chiefly employed as a flux in the iron and steel industry.

The heading also includes these materials when presented in powder form for soil improvement. However, it **does not cover** crushed or broken stone for use as concrete aggregates, road metalling or railway ballast (**heading 25.17**).

25.22 - Quicklime, slaked lime and hydraulic lime, other than calcium oxide and hydroxide of heading 28.25.

2522.10 - Quicklime

2522.20 - Slake lime

2522.30 - Hydraulic lime

Quicklime (an impure calcium oxide) is obtained by calcining limestone containing very little or no clay. It combines very rapidly with water, giving off considerable heat and producing slaked lime (calcium hydroxide). **Slaked lime** is usually employed for soil improvement or in the sugar industry.

Hydraulic lime is obtained by low temperature calcination of limestone containing sufficient clay (although usually less than 20 %) to ensure that the product sets under water. Hydraulic lime differs from natural cement in that it still contains appreciable amounts of uncombined quicklime, which may be slaked with water.

The heading **excludes** purified calcium oxide and calcium hydroxide (**heading 28.25**).

25.23 - Portland cement, aluminous cement, slag cement, supersulphate cement and similar hydraulic cements, whether or not coloured or in the form of clinkers (+).

2523.10 - Cement clinkers

- Portland cement:

2523.21 - - White cement, whether or not artificially coloured

2523.29 - - Other

2523.30 - Aluminous cement

2523.90 - Other hydraulic cements

Portland cement is obtained by firing limestone containing in its natural state, or mixed artificially with, a suitable proportion of clay. Other materials such as silica, alumina or iron bearing substances may also be added. As a result of the firing process, semi-finished products known as clinkers are obtained. These clinkers are subsequently ground to produce Portland cement, which may incorporate additives and accelerators to modify its hydraulic properties. The principal types of Portland cement are normal Portland

lãng cơ bản gồm xi măng poóc lãng thông thường, xi măng poóc lãng trung tính và xi măng poóc lãng trắng.

Nhóm này cũng bao gồm xi măng nhôm ôxít, xi măng xỉ, xi măng super sulphat (xi lò cao đã nghiền trộn với chất tăng tốc đông cứng và thạch cao nung), xi măng puzolan, xi măng Roman, ... và các hỗn hợp của các loại xi măng đã nêu ở trên.

Xi măng của nhóm này có thể được pha màu.

Nhóm này **không bao gồm** một số sản phẩm nhất định đôi khi được biết đến dưới tên của xi măng như: xi măng keene hoặc xi măng Anh (thạch cao plaster chứa phèn) (**nhóm 25.20**) và đất puzolan, đất santorine và các loại tương tự, đôi khi còn được gọi là xi măng tự nhiên (**nhóm 25.30**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Xi lò cao đã nghiền mịn cần bổ sung thêm một lượng nhỏ chất tăng tốc đông cứng ở thời điểm chế tạo (**nhóm 26.19**); Tuy nhiên, xi đã nghiền trộn với chất tăng tốc đông cứng sẵn sàng cho việc sử dụng, lại được xếp vào nhóm này.
- (b) Xi măng hàn răng và xi măng gắn xương (**nhóm 30.06**)
- (c) Xi măng của **nhóm 32.14**
- (d) Xi măng chịu lửa và vữa chịu lửa trên nền đất chịu lửa (chamotte), ... (**nhóm 38.16**).
- (e) Vữa không chịu lửa và bê tông không chịu lửa (**nhóm 38.24**).

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 2523.21 và 2523.29

Đối với các mục đích của phân nhóm 2523.21 và 2523.29: “xi măng poóc lãng” có nghĩa là xi măng thu được từ việc nghiền clinker poóc lãng với một lượng nhỏ phụ gia thích hợp canxi sulphate. Cần lưu ý rằng:

- clinker - poóc lãng là sản phẩm của nhóm 2523.10 có chứa hầu hết là canxi silicate thu được bằng cách nung cho đến nóng chảy một phần hỗn hợp các nguyên liệu đồng nhất và được xác định trước có chứa chủ yếu (CaO) và oxit silic với một tỉ lệ nhỏ hơn oxit nhôm và oxit sắt và;

- thuật ngữ canxi sulphate bao gồm: thạch cao và dẫn chất của nó cả dạng khan hoặc các dạng canxi sulphate khác thích hợp cho sản xuất xi măng.

25.24 - Amiăng

2524.10 - Crocidolite

2524.90 - Loại khác

Amiăng là một loại khoáng vật tự nhiên tạo bởi sự

cement, moderate Portland cement and white Portland cement.

The heading also covers aluminous cement, slag cement, supersulphate cement (ground blast furnace slag mixed with an accelerator and calcined gypsum), pozzolana cement, Roman cement, etc., and mixtures of the above-mentioned cements.

The cements of this heading may be coloured.

This heading **does not include** certain products sometimes known under the name of cement, such as Keene’s cement or English cement (alumed plaster gypsum) (**heading 25.20**), and pozzolana earth, santorin earth and similar substances, sometimes called natural cements (**heading 25.30**).

The heading also **excludes**:

- (a) Finely ground blast furnace slag which requires the addition of a small quantity of accelerator at the time of making up (**heading 26.19**); the ground slag mixed with an accelerator, ready for use, **does**, however, fall in this heading.
- (b) Dental cements and bone reconstruction cements (**heading 30.06**).
- (c) Cements of **heading 32.14**.
- (d) Refractory cements and mortars, based on chamotte or dinas earths, etc. (**heading 38.16**).
- (e) Non-refractory mortars and concretes (**heading 38.24**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 2523.21 and 2523.29

For the purposes of subheadings 2523.21 and 2523.29, “Portland cement” means cement obtained by grinding Portland clinker with the possible addition of a small quantity of calcium sulphate. It is to be noted:

- that Portland clinker is a product of subheading 2523.10 consisting mostly of calcium silicates which is obtained by heating to partial fusion a predetermined and homogeneous mixture of materials principally containing lime (CaO) and silica (SiO₂) with a smaller proportion of alumina (Al₂O₃) and iron oxide (Fe₂O₃) and;

- that the term “calcium sulphate” covers gypsum and its derivatives and anhydrite and other calcium sulphate products appropriate to the manufacture of cements.

25.24- Asbestos.

2524.10 - Crocidolite

2524.90 - Other

Asbestos a natural mineral substance produced by the

phân huỷ một số loại đá nhất định. Nó có kết cấu dạng sợi rất đặc trưng; đôi khi ở dạng tơ và màu sắc thay đổi rất rõ rệt, thường có màu trắng, nhưng đôi khi có màu xám, xanh lá cây nhạt, xanh nước biển hoặc nâu đậm. Đặc tính chính của nó là chịu nhiệt và axit.

Crocidolite là dạng amiăng từ riebeckite. Nó được thấy ở dạng bó sợi khi là đá magma, là dạng axit có chứa hàm lượng kiềm cao và cũng ở dạng đá biến chất. Nó có màu từ xanh nước biển đậm đến xanh xanh lá đậm hoặc đen và ở dạng từ trong mờ đến mờ đục một phần. Amiăng crocidolite hay còn gọi là amiăng xanh, nó có độ bền kéo hơn, độ chịu nhiệt thấp hơn và sợi đàn hồi kém so với các dạng khác của amiăng và có tính chịu axit nhưng không chịu kiềm. Nó được xem là loại amiăng nguy hiểm nhất.

Nhóm này áp dụng cho amiăng thô ở dạng đá, cho các sợi thô, sợi đã được đập nhỏ hoặc đã rửa, đã hoặc chưa được phân loại theo chiều dài sợi, cũng áp dụng cho amiăng ở dạng vẩy hoặc bột kể cả dạng amiăng phế liệu. Nhóm này **loại trừ** sợi đã được gia công nhiều hơn (ví dụ nhuộm, chải...) và các sản phẩm hoàn thiện của amiăng (**nhóm 68.12**)

25.25 - Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.

2525.10 - Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp

2525.20 - Bột mi ca

2525.30 - Phế liệu mi ca

Mica (muscovite, phlogopite, biotite...) là một nhóm các silicat nhôm phức hợp tự nhiên với yếu tố đặc trưng là được chia tách hoàn toàn thành những tấm mỏng lỏng lẻo, trong suốt, đàn hồi, với màu sắc khác nhau.

Nhóm này bao gồm:

(A) **Mi ca thô**: bao gồm các tinh thể mi ca có hình dạng, kích cỡ và độ dày không đồng nhất, được bao phủ bởi đất (tập)

(B) **Tấm mi ca**: thu được bằng cách tách các tập đã đập vỡ và gọt. Những tấm này có hình đa giác không đều, giống như các tinh thể mà từ đó chúng thu được, và các cạnh của chúng được vát cạnh và sửa bavia thô. Độ dày của chúng thường dao động từ 200 đến 750 micromet.

(C) **Mi ca tách lớp**: thu được bằng cách tách riêng tấm mi ca. Giống như các tấm mà từ đó chúng được tách, chúng có hình đa giác không đều. Các cạnh của chúng được sửa bavia thô.

Chúng được bán dưới dạng:

(1) màng mỏng cho thiết bị ngưng tụ, thường có độ dày từ 25 đến 200 micromet (microns) hoặc

(2) Dạng tách lớp, thường có độ dày từ 12 đến 30 micromet (microns), duy nhất được sử dụng cho sản xuất mi ca nhân tạo (ví dụ micanite).

Nhóm này cũng bao gồm phế liệu mi ca và mi ca bột.

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm thu được

decomposition of certain rocks. It has a very characteristic fibrous texture; it is sometimes silky in appearance and the colour varies greatly, being usually white, but sometimes grey, greenish, blue or dark brown. Its main property is its resistance to fire and acids.

Crocidolite is the asbestos form of riebeckite. It is found in the form of fibre bundles in magmatic rock which is acid with a high alkali content and also in metamorphic rock. It is dark blue to black or dark green and is translucent to partially opaque. Crocidolite asbestos, also known as blue asbestos, has a greater tensile strengths but a lower resistance to heat and less elastic fibres than other forms of asbestos and is acid resistant but not base resistant. It is considered the most dangerous form of asbestos.

The heading applies to crude asbestos in rock form, to raw, beaten or washed fibres, whether graded to length or not, to asbestos in flakes or powder and also to asbestos waste. The heading **excludes** fibre which has been further processed (carded, dyed, etc.) and finished articles of asbestos (**heading 68.12**).

25.25 - Mica, including splittings; mica waste.

2525.10 - Crude mica and mica rifted into sheets or splittings

2525.20 - Mica powder

2525.30 - Mica waste

Mica (muscovite, phlogopite, biotite, etc.) constitutes a group of natural complex aluminium silicates characterised by the fact that they are readily split into glistening, transparent, flexible sheets of varied colour.

The heading includes:

(A) **Crude mica**, which consists of mica crystals, of irregular shape, size and thickness, covered with earth ("books").

(B) **Mica sheets**, obtained by rifting cobbled and trimmed books. The sheets take the shape of irregular polygons, like the crystals from which they were obtained, and their edges are roughly trimmed and bevelled. Their thickness usually varies from 200 to 750 micrometres (microns).

(C) **Mica splittings**, obtained by rifting sheet mica. Like the sheets from which they have been rifted, they have the shape of irregular polygons. Their edges are roughly trimmed.

They are marketed as:

(1) Condenser film, usually of a thickness between 25 and 200 micrometres (microns), or

(2) Splittings, usually of a thickness between 12 and 30 micrometres (microns), used solely for the manufacture of built-up mica (e.g., micanite).

The heading also includes mica waste and powder.

The heading **excludes** products obtained by cutting-

bằng cách cắt dời hoặc đập nổi từ các tấm mi ca hoặc mi ca tách lớp (**nhóm 68.14** hoặc **chương 85**), và các sản phẩm được làm từ cách liên kết (ghép) các mi ca tách lớp (ví dụ: micanite, micafolium) hoặc từ mi ca đã được nghiền nhào (đã được tái chế) (**nhóm 68.14**).

Vermiculite, một khoáng chất liên kết với mica được xếp vào **nhóm 25.30** như đối với perlite và chlorite (các khoáng chất có liên quan về mặt hoá học với Vermiculite).

25.26 - Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa để thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.

2526.10 - Chưa nghiền, chưa làm thành bột

2526.20 - Đã nghiền hoặc làm thành bột

Steatite tự nhiên và talc tự nhiên đều là các chất khoáng giàu magiê silicate chứa nước. Steatite rắn chắc hơn nhiều so với talc. Talc thường có hình lá mỏng, mềm và trơn khi tiếp xúc.

Steatite tự nhiên thuộc nhóm này có thể được tạo hình hoặc được xử lý bằng cách tương tự như các đá của nhóm 25.15 (xem chú giải của nhóm này) và có thể phải trải qua các quá trình cho phép tại chú giải 1 của chương này. Đá xà phòng là dạng khác của steatite tự nhiên.

Talc trong nhóm này có thể phải trải qua các quá trình cho phép tại chú giải 1 của chương này. Các dạng thường gặp của talc là dạng đã nghiền thành bột hoặc thô.

Thuật ngữ "đá phấn Pháp" thường để chỉ một số dạng nhất định của steatit hoặc talc ở dạng bột.

Nhóm này **không bao gồm** "phấn thợ may" có thành phần là steatit (**nhóm 96.09**).

25.28 - Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H₃BO₃ tính theo trọng lượng khô.

Nhóm này **chỉ** bao gồm các khoáng chất borat tự nhiên do khai thác, dạng cô đặc (đã hoặc chưa nung) của các nguyên liệu này, và axit boric tự nhiên thu được bằng cách làm bay hơi nước còn lại sau khi ngưng tụ hơi nước tự nhiên thoát ra từ lòng đất ở một số vùng nhất định (soffioni của Ý), hoặc bằng cách làm bay hơi nước được hút từ các nguồn nước ngầm ở các vùng này. Tuy vậy, nhóm này **không bao gồm** axit boric có chứa nhiều hơn 85% H₃BO₃ tính theo trọng lượng khô (**nhóm 28.10**).

Các borate tự nhiên được phân loại ở đây bao gồm:

(1) **Kernite** hoặc **tincal**, natri borate cũng được biết đến như là "borax tự nhiên"

(2) **Pandermite** và **priceite**, borate canxi

(3) **Boracite**, magiê chloroborat.

Nhóm này **không bao gồm** Natri borat (borat đã tinh chế) thu được bằng cách xử lý hoá học kernite hoặc

out or die-stamping from mica sheets or splittings (**heading 68.14** or **Chapter 85**), and products made from bonded (built-up) splittings (e.g., micanite, micafolium) or from pulped (reconstituted) mica (**heading 68.14**).

Vermiculite, a mineral allied to mica, falls in **heading 25.30**, as do perlite and the chlorites (minerals chemically related to vermiculite).

25.26 - Natural steatite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape; talc.

2526.10 - Not crushed, not powdered

2526.20 - Crushed or powdered

Both natural steatite and talc are mineral substances rich in hydrous magnesium silicate. The former is more compact and massive than talc. Talc is foliated and softer and soapier to the touch.

Natural steatite of this heading may be shaped or processed in the same ways as the stones of heading 25.15 (see the Explanatory Note to that heading) and may be submitted to the processes allowed by Note 1 to this Chapter. Soapstone is a variety of natural steatite.

Talc of this heading may be submitted to the processes allowed by Note 1 to this Chapter. The more commonly met forms of talc are crude or powdered.

The term "French chalk" is used to designate certain varieties of steatite or talc in powder form.

The heading **excludes** "tailor's chalks" which are composed of steatite (**heading 96.09**).

25.28 - Natural borates and concentrates thereof (whether or not calcined), but not including borates separated from natural brine; natural boric acid containing not more than 85 % of H₃BO₃ calculated on the dry weight.

This heading covers **only** natural borate minerals as extracted, concentrates (whether or not calcined) of such materials, and natural boric acid as obtained by evaporation of the water left after the condensation of the natural vapours escaping from the earth in certain regions (the Italian soffioni), or by evaporating water drawn from underground sources in those regions. However, the heading **excludes** boric acid containing more than 85 % of H₃BO₃ calculated on the dry weight (**heading 28.10**).

The natural borates classified here include:

(1) **Kernite** or **tincal**, sodium borates also known as "natural borax".

(2) **Pandermite** and **priceite**, calcium borates.

(3) **Boracite**, magnesium chloroborate.

The heading **excludes** the sodium borate (refined borax) obtained by chemical treatment of kernite or

tincal và natri borat thu được bằng cách làm bay hơi nước muối phức hợp từ một số hồ nước mặn (**nhóm 28.40**).

25.29 - Tràng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.

2529.10 - Tràng thạch (đá bô tát)

- Khoáng fluorite:

2529.21 - - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng.

2529.22 - - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng

2529.30 - Loxit; nephelin và nephelin xienit

Tràng thạch (đá bô tát), Loxit, nephelin và nephelin xienit bao gồm các silicate phức hợp của nhôm và kim loại kiềm hay kim loại kiềm thổ. Chúng được dùng làm các chất gây chảy trong ngành công nghiệp gốm. Nhóm này **không bao gồm** cát chứa feldspathic (**nhóm 25.05**).

Khoáng Flourit (hoặc florite) là dạng florua canxi tự nhiên, tồn tại ở dạng vĩa khối rắn, có nhiều màu sắc khác nhau hoặc ở dạng tinh thể kết tụ với màu sắc khác nhau. Nó được dùng chủ yếu trong sản xuất axit hydrofluoric và làm chất gây chảy cho luyện kim.

Nhóm này cũng bao gồm flourit thu được từ khoáng chất qua xử lý nhiệt làm cho sản phẩm chia tách thành các hạt cấu thành của nó; vì các hạt khác nhau về kích thước nên việc sàng lọc đơn giản sau đó sẽ cho phép lấy đi phần hàm lượng oxit Silic.

Nhóm này **không bao gồm** flourit hoặc flourit ở dạng đá quý hoặc bán quý (**Chương 71**).

25.30 - Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

2530.10 - Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở

2530.20 - Kieserit, epsomit (magiê suphat tự nhiên)

2530.90 - Loại khác

(A) CHẤT MÀU TỪ ĐẤT, ĐÃ HOẶC CHƯA ĐƯỢC NUNG HOẶC TRỘN VỚI NHAU; CÁC OXIT SẮT TỰ NHIÊN CÓ CHỨA MI CA.

Các chất màu được phân loại ở đây thường là đất sét xuất hiện tự nhiên được trộn với các chất khoáng màu trắng hoặc khoáng có màu, đặc biệt là oxit sắt; do các đặc tính tạo màu của chúng mà chúng thường được sử dụng làm chất màu

Bao gồm:

- (1) **Ochres** (màu vàng, nâu, đỏ, đỏ Tây Ban Nha)
- (2) **Đất sienas** (đất sienna Italia, màu nâu vàng và đất sienna nung, nâu da cam...)
- (3) **Umbers** (bao gồm umber nung), có màu nâu hoặc nâu tối
- (4) **Đất đen và đất màu nâu vandyke** tự nhiên (đất

tincal and the sodium borates obtained by evaporating complex brines from certain salt lakes (**heading 28.40**)

25.29 - Feldspar; leucite; nepheline and nepheline syenite; fluorspar.

2529.10 - Feldspar

- Fluorspar:

2529.21 - - Containing by weight 97 % or less of calcium fluoride

2529.22 - - Containing by weight more than 97 % of calcium fluoride

2529.30 - Leucite; nepheline and nepheline syenite

Feldspar, leucite, nepheline and nepheline syenite are composed of complex silicates of aluminium and alkali or alkaline-earth metals. They are used as fluxes in the ceramic industry. The heading **excludes** feldspathic sands (**heading 25.05**).

Fluorspar (or fluorite) is natural calcium fluoride occurring as solid masses streaked with varied colours or in agglomerated crystals of various colours; it is principally used in the manufacture of hydrofluoric acid and as a flux for metallurgical purposes.

The heading also covers fluorspar obtained from the mineral by a heat treatment which causes the product to break up into its constituent particles; as these differ in size, simple screening then permits removal of part of the silica content.

The heading **excludes** feldspar or fluorspar in the form of precious or semi-precious stones (**Chapter 71**).

25.30 - Mineral substances not elsewhere specified or included.

2530.10 - Vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded

2530.20 - Kieserite, epsomite (natural magnesium sulphates)

2530.90 - Other

(A) EARTH COLOURS, WHETHER OR NOT CALCINED OR MIXED TOGETHER; NATURAL MICACEOUS IRON OXIDES

The colours classified here are usually naturally occurring clays mixed with white or coloured mineral substances, particularly iron oxide; because of their colouring properties, they are generally used as pigments.

They include:

- (1) **Ochres** (yellow, brown, red, Spanish red, etc.).
- (2) **Siennas** (Italian sienna, yellow-brown; and burnt sienna, orange-brown, etc.).
- (3) **Umbers** (including burnt umber), which are brown or dark brown.
- (4) **Black earths and natural vandyke brown** (Cassel

cassel và cologne). Dạng đất nâu vandyke dễ tan là một chất màu được điều chế, được xếp vào nhóm 32.06.

(5) **Đất verona và đất Cyprus** (màu xanh)

Việc nung hoặc trộn lẫn các chất màu từ đất với nhau không làm ảnh hưởng đến việc phân loại chúng. Tuy nhiên, khi trộn với các chất khác hoặc ở trạng thái phân tán trong nước, dầu v.v chúng lại được xếp vào **Chương 32**.

Nhóm này không bao gồm quặng sắt (**nhóm 26.01**) và các chất màu từ đất có chứa 70% trở lên hợp chất của sắt tính theo trọng lượng Fe_2O_3 (**nhóm 28.21**)

Tuy nhiên **oxit sắt có chứa mica** được dùng chủ yếu làm chất màu chống gỉ, được phân loại trong nhóm này mặc dù chúng có chứa hơn 70% hợp chất của sắt tính theo trọng lượng.

(B) ĐÁ BỌT BIỂN (ĐÁ HOẶC KHÔNG Ở DẠNG VIÊN ĐƯỢC MÀI BÓNG) VÀ HỒ PHÁCH; ĐÁ BỌT BIỂN NUNG KẾT VÀ HỒ PHÁCH NUNG KẾT DẠNG TẤM, GẬY, QUE HOẶC CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ CHƯA ĐƯỢC GIA CÔNG SAU KHI ĐỔ KHUÔN, ĐÁ JET.

(1) **Đá bọt biển tự nhiên** là dạng silicate magiê đã được hydrate hoá rất nhẹ và xốp, màu trắng, hơi vàng, xám hoặc hồng hào như chỉ được tìm thấy độc nhất ở đảo Asia Minor Châu Á. Loại này thu được ở dạng viên nhỏ (kích thước hiếm khi vượt quá 30cm). Những viên đá này phải trải qua quá trình làm sạch sơ bộ, cạo, đánh bóng bằng len và làm khô (bằng ánh nắng mặt trời hoặc lò sấy), sau đó đánh bóng bằng vải flannel và băng sáp nhằm cải thiện bề ngoài của chúng và làm tăng chất lượng và phẩm cấp của chúng.

Đá bọt nung kết thu được bằng cách nung kết các phiến và các phế liệu khác của bọt biển tự nhiên khác với các tác nhân kết dính (dầu, phèn v.v) dưới tác động của nhiệt. Nó chỉ được xếp vào nhóm này khi ở dạng tấm, que... Hoặc các dạng tương tự, không được gia công sau khi đổ khuôn.

(2) **Hồ phách** là loại nhựa hoá thạch (còn được biết với tên "succinite" hoặc "Karabé"). Nhìn chung nó có các màu từ vàng đến da cam thẫm. Cần tránh nhầm lẫn hồ phách hoặc succinite với ambergris (hồ phách xám), chất được tiết ra từ cá voi được xếp vào nhóm 05.10.

Hồ phách nung kết (hoặc ambroid), một khoáng chất đục mờ, hình thành bằng cách nung kết phế thải của hồ phách. Nó chỉ xếp vào nhóm này khi ở dạng tấm, thanh, que hoặc các dạng tương tự, không được gia công sau khi tạo khuôn.

(3) **Đá jet** là một loại than non đặc. Nó có màu đen nhánh, rất dễ chạm đục và có độ bóng cao. Mặc dù được ứng dụng trong sản xuất kim hoàn, nhưng nó không được coi như là một loại đá quý theo mục đích của chương này

(C) STRONTIANITE (ĐÁ HOẶC CHƯA NUNG) TRỪ OXIT STRONTIUM

and Cologne earths). Soluble vandyke brown is a prepared pigment which falls in heading 32.06.

(5) **Verona earth and Cyprus earth** (green)

Calcination or the mixing together of various earth colours does not affect their classification. However, when mixed with other substances or presented as dispersions in water, oil, etc., they fall in **Chapter 32**.

The heading excludes iron ores (**heading 26.01**) and earth colours containing 70 % or more by weight of combined iron evaluated as Fe_2O_3 (**heading 28.21**).

However, **micaceous iron oxides**, used mainly as anti-rust pigments are classified in this heading although they naturally contain more than 70 % by weight of combined iron.

(B) MEERSCHAUM (WHETHER OR NOT IN POLISHED PIECES) AND AMBER; AGGLOMERATED MEERSCHAUM AND AGGLOMERATED AMBER, IN PLATES, RODS, STICKS OR SIMILAR FORMS, NOT WORKED AFTER MOULDING; JET

(1) **Natural meerschaum** is a very light and porous hydrated silicate of magnesia, white, yellowish, grey or pink, found almost exclusively in Asia Minor. It is obtained in small pieces (the sides seldom exceed 30 cm). These pieces are submitted to a preliminary cleaning, scraping, wool polishing and drying (in the sun or in an oven), followed by further flannel and wax polishing, in order to improve their appearance and to establish their grade or quality.

Agglomerated meerschaum is obtained by agglomerating shavings and other waste of natural meerschaum with binding agents (oils, alum, etc.) under the influence of heat. It falls here only when in plates, rods, sticks or similar forms, not worked after moulding.

(2) **Amber** is a fossilised resin (also known as "succinite" or "Karabé"). It generally ranges in colour from yellow to deep orange. Care should be taken not to confuse amber or succinite with ambergris, a secretion of the whale, classified in heading 05.10.

Agglomerated amber (or ambroid) is an opaque mineral substance formed by agglomerating amber waste. It falls in this heading only when in plates, rods, sticks or similar forms, not worked after moulding.

(3) **Jet** is a compact variety of lignite. It is intensely black, easily carved and takes a high polish. Although employed in the manufacture of jewellery, it is not regarded as a precious stone for the purpose of the Nomenclature.

(C) STRONHANTTE (WHETHER OR NOT CALCINED), OTHER THAN STRONTIUM

Nhóm này bao gồm strontianite (strontium carbonate tự nhiên) và strontianite nung, mà thành phần chính là oxit strontium không tinh khiết.

Nhóm này không bao gồm oxit strontium tinh khiết (nhóm 28.16).

(D) CÁC KHOÁNG CHẤT CHƯA ĐƯỢC NÊU CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC, ĐỒ GÓM VỠ.

Ngoài những mặt hàng khác, nhóm này bao gồm:

(1) Arsenic sulphide tự nhiên. Gồm hai dạng chính là:

(i) Realgar, là arsenic sulphide có màu đỏ sáng được sử dụng trong kỹ nghệ pháo hoa.

(ii) Orpiment, là arsenic trisulphide, có màu vàng sáng, được sử dụng trong chế tạo sơn.

Mispickel (arsenical pyrite) hoặc sắt thioarsenide), cũng được xếp trong nhóm này.

(2) Alunite, còn được gọi là đá phèn bởi vì nó được dùng trong sản xuất phèn. Đó là dạng giống đá, màu xám đỏ, hoặc màu hơi vàng, và dính màu lên ngón tay.

(3) Vermiculite, là khoáng chất gắn liền với mica và có màu tương tự, nhưng thường ở dạng vảy nhỏ hơn; cũng như chlorite và perlite, các khoáng này về mặt hoá học có quan hệ với vermiculite. Các loại khoáng này bị trương nở khi nung và sau đó tạo thành các vật liệu cách nhiệt. Tuy nhiên, ở dạng trương nở (hoặc tróc vảy) chúng được xếp vào nhóm 68.06.

(4) Lydite, là loại đá màu sẫm, có cấu trúc tế vi và nổi hạt phẳng, xù xì và rất cứng không bị ăn mòn bởi axit. Các đá thử được làm bằng lydite (ví dụ để thử kim loại quý) sẽ được xếp vào nhóm 68.15.

(5) Celestite (strontium sulphate tự nhiên) spar Iceland (hoặc calcite) và aragonite, là dạng canxi carbonate kết tinh, lepidolite (lithium mica) (fluosilicoaluminate), lithium và amblygonite (nhôm phosphatelithium fluoride)

(6) Đất vườn, đất hoang, đất đầm lầy, đất bồi, đất mùn lá cây, đất đào và đất tầng cái mà, mặc dù được sử dụng trong kỹ thuật làm vườn tạo phong cảnh hoặc trong nông nghiệp, nhưng không được xếp vào Chương 31 (phân bón) dù chúng có chứa hoặc không chứa hàm lượng nhỏ trạng thái tự nhiên của Nitơ, phosphorus hay kali. Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm các loại cát được đào tự nhiên (nhóm 25.05).

(7) Pozzolana, santorin, trass và các loại đất tương tự đôi khi được gọi là xi măng tự nhiên vì chúng được dùng trong sản xuất xi măng.

(8) Đá vôi (được hiểu là “đá in” và được dùng trong ngành công nghiệp in), ở dạng thô.

(9) Đồ gốm vỡ, các mảnh gạch vỡ và các miếng bê tông vỡ.

(10) Quặng của các kim loại đất hiếm (ví dụ:

OXIDE

This group covers strontianite (natural strontium carbonates) and calcined strontianite, which consists mainly of impure strontium oxide.

The heading excludes pure strontium oxide (heading 28.16).

(D) MINERAL SUBSTANCES NOT ELSEWHERE SPECIFIED OR INCLUDED; BROKEN POTTERY

This group covers, *inter alia*:

(1) Natural arsenic sulphides. The two main varieties are:

(i) Realgar, which is an arsenic disulphide, bright red in colour, used in pyrotechnics.

(ii) Orpiment, which is an arsenic trisulphide, bright yellow, used in paint-making.

Mispickel (arsenical pyrites or iron thioarsenide) is also included in this heading.

(2) Alunite, also called alumstone because it is employed in the manufacture of alum. It is a stony substance, reddish-grey or yellowish in colour, and stains the fingers.

(3) Vermiculite, a mineral allied to mica and similar in colour but usually in the form of smaller flakes; also chlorites and perlite, minerals chemically related to vermiculite. These minerals expand when heated and then constitute heat-insulating materials. In the expanded (or exfoliated) forms they are, however, classified in heading 68.06.

(4) Lydite, a very hard, rough, fine-textured and even-grained, dark stone, not attacked by acids. Touchstones made of lydite (e.g., for testing precious metals) fall in heading 68.15.

(5) Celestite (natural strontium sulphate); Iceland spar (or calcite) and aragonite, which are crystallised calcium carbonates; lepidolite (lithium mica) (fluosilicoaluminate of potassium and lithium) and amblygonite (aluminium phosphatelithium fluoride).

(6) Garden earth, heath earth, marsh earth, marl, alluvium, leaf moulds and excavated soil and subsoil, which, although used in agriculture or in landscaping, are not included under Chapter 31 (Fertilisers) whether or not they contain in the natural state small quantities of nitrogen, phosphorus or potassium. However, the heading excludes excavated natural sands of all kinds (heading 25.05).

(7) Pozzolana, santorin, trass and similar earths, sometimes called natural cements because they are used in cement manufacture.

(8) Limestone (known as “lithographic stone” and used in the printing industry), in the crude state.

(9) Broken pottery, broken pieces of brick and broken pieces of concrete.

(10) Ores of the rare earth metals (e.g., bastnasite,

bastnasite, xenotime, gadolinite) nhưng không bao gồm manazite và các quặng khác được sử dụng duy nhất hoặc chủ yếu để tách uranium hoặc thorium (nhóm 26.12)

(11) Các chất làm mờ (opacifier) dùng trong tráng men, thu được bằng cách xử lý cát zircon (làm sạch bằng axit hydrochloric và đưa về kích thước micro).

(12) Tinh quặng molybdenite thu được từ quặng molybdenum bằng một số các phương pháp vật lý nhất định như: rửa, nghiền, tuyển nổi và bằng phương pháp xử lý nhiệt (trừ nung) nhằm loại bỏ các dấu vết của nước, dầu để dùng cho mục đích phi luyện kim (dầu nhờn).

(13) Nsutite là quặng manganese có chứa không ít hơn 79% oxit manganese tính theo trọng lượng, không sử dụng trong công nghiệp luyện kim để tách manganese mà để dùng trong pin điện.

(14) Cryolite tự nhiên, chủ yếu thu được từ Greenland, màu trắng tuyết, đôi khi nhuộm màu, sáng bóng và hầu như trong suốt, được dùng như chất gây chảy đặc biệt trong việc sản xuất nhôm bằng điện phân; chiolite tự nhiên, mà, giống như criolite, có thể được xem như là natri fluoroaluminat. Nhóm này không bao gồm các fluoride được sản xuất bằng hoá chất có thành phần tương tự đối với cryolite và chiolite (nhóm 28.26).

Nhóm này không bao gồm đá quý và đá bán quý thuộc Chương 71.

Chương 26 **Quặng, xỉ và tro**

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Xi hay các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm (nhóm 25.17);

(b) Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

(c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);

(d) Xi bazơ thuộc Chương 31;

(e) Sợi xi, bông len đá (rock wool) hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);

(f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hay kim loại dát phủ bằng kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12 hoặc 85.49); hoặc

(g) Đồng, niken hay coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).

2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" là khoáng sản của nhiều thực thể khoáng chất thường được dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thủy ngân, kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim.

xenotime, gadolinite), but not including monazites and other ores used solely or principally for the extraction of uranium or thorium (heading 26.12).

(11) Opacifiers used in enamelling, obtained by the treatment (purification with hydrochloric acid and micronisation) of zircon sand.

(12) Molybdenite "concentrates" obtained from molybdenum ores by certain physical treatments such as washing, grinding, flotation and by heat treatment (other than calcination) designed to drive off traces of oil and water, for non-metallurgical uses (lubrication).

(13) Nsutite, a manganese ore containing not less than 79 % by weight of manganese oxides, not used in the metallurgical industry for the extraction of manganese hut in electric batteries.

(14) Natural cryolite, obtained mainly from Greenland, snow-white, occasionally tinged with colour, shiny and almost transparent, used as a flux particularly in the electrolytic production of aluminium; natural chiolite, which, like cryolite, may be regarded as a sodium fluoroaluminat. The heading excludes chemically produced fluorides of similar composition to cryolite and chiolite (heading 28.26)

The heading does not cover precious or semi-precious stones of Chapter 71.

Chapter 26 **Ores, slag and ash**

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Slag or similar industrial waste prepared as macadam (heading 25.17);

(b) Natural magnesium carbonate (magnesite), whether or not calcined (heading 25.19);

(c) Sludges from the storage tanks of petroleum oils, consisting mainly of such oils (heading 27.10);

(d) Basic slag of Chapter 31;

(e) Slag wool, rock wool or similar mineral wools (heading 68.06);

(f) Waste or scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste or scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal (heading 71.12 or 85.49); or

(g) Copper, nickel or cobalt mattes produced by any process of smelting (Section XV).

2.- For the purposes of headings 26.01 to 26.17, the term "ores" means minerals of mineralogical species actually used in the metallurgical industry for the extraction of mercury, of the metals of heading 28.44 or of the metals of Section XIV or XV, even if they are intended for non-metallurgical purposes. Headings

Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:

(a) Xi, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hay dùng để sản xuất các hợp kim hoá học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị (nhóm 26.21); và

(b) Xi, tro và cặn chứa arsen, có chứa hay không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, "cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ" nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxít sắt.

2. Xi, tro và cặn chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.

KHÁI QUÁT CHUNG

Các nhóm 26.01 đến 26.17 được **giới hạn** cho những quặng kim loại và những tinh quặng mà chúng:

(A) Là các mẫu khoáng vật thực thể sử dụng trong công nghiệp luyện kim để tách các kim loại thuộc phần XIV hoặc XV, thủy ngân hoặc các kim loại thuộc nhóm 28.44, ngay cả khi chúng không dùng để luyện kim, và.

(B) Không phải chịu các quá trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

Khái niệm "**quặng**" áp dụng cho các khoáng sản chứa kim loại liên kết với các chất và được khai thác từ mỏ. Nó cũng áp dụng cho các kim loại tự nhiên dưới dạng quặng nghèo (ví dụ các loại cát có chứa kim loại).

Quặng cho các quy trình luyện kim đôi khi được đưa ra thị trường trước khi chế biến. Các quá trình chế biến quan trọng nhất là làm giàu quặng.

Đối với các nhóm 26.01 đến 26.17, thì thuật ngữ "**tinh quặng**" được áp dụng cho quặng mà một phần hoặc toàn bộ các tạp chất được loại bỏ bằng cách xử lý đặc biệt hoặc là vì các tạp chất đó có thể làm trở ngại cho các quy trình luyện kim hoặc loại bỏ với mục đích tiết kiệm trong vận chuyển.

Những quy trình mà các sản phẩm nhóm 26.01 đến 26.17 có thể trải qua, bao gồm cả các quy trình vật lý, hoá lý hoặc hoá học với điều kiện là các biện pháp này là thông thường đối với sự làm giàu quặng để tách kim loại. Loại trừ các thay đổi do kết quả nung, thiêu, hoặc đốt cháy (có hoặc không có sự thiêu kết

26.01 to 26.17 do not, however, include minerals which have been submitted to processes not normal to the metallurgical industry.

3.- Heading 26.20 applies only to:

(a) Slag, ash and residues of a kind used in industry either for the extraction of metals or as a basis for the manufacture of chemical compounds of metals, excluding ash and residues from the incineration of municipal waste (heading 26.21); and

(b) Slag, ash and residues containing arsenic, whether or not containing metals, of a kind used either for the extraction of arsenic or metals or for the manufacture of their chemical compounds.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 2620.21, "leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges" mean sludges obtained from storage tanks of leaded gasoline and leaded anti-knock compounds (for example, tetraethyl lead), and consisting essentially of lead, lead compounds and iron oxide.

2. Slag, ash and residues containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds, are to be classified in subheading 2620.60.

GENERAL

Headings 26.01 to 26.17 are **limited** to metallic ores and concentrates which:

(A) Are of mineralogical species actually used in the metallurgical industry for the extraction of the metals of Section XIV or XV, of mercury or of the metals of heading 28.44, even if they are intended for non-metallurgical purposes, and

(B) Have not been submitted to processes not normal to the metallurgical industry.

The term "**ores**" applies to metalliferous minerals associated with the substances in which they occur and with which they are extracted from the mine; it also applies to native metals in their gangue (e.g., metalliferous sands).

Ores are seldom marketed before "preparation" for subsequent metallurgical operations. The most important preparatory processes are those aimed at concentrating the ores.

For the purposes of headings 26.01 to 26.17, the term "**concentrates**" applies to ores which have had part or all of the foreign matter removed by special treatments, either because such foreign matter might hamper subsequent metallurgical operations or with a view to economical transport.

Processes to which products of headings 26.01 to 26.17 may have been submitted include physical, physico-chemical or chemical operations, provided they are normal to the preparation of the ores for the extraction of metal. With the exception of changes resulting from calcination, roasting or firing (with or

những quy trình này không được làm biến đổi thành phần hoá học của hợp chất cơ bản mà cho ra loại kim loại mong muốn.

Các quy trình vật lý hoặc hoá-lý này bao gồm nghiền, nghiền nhỏ, tách bằng từ tính, tách bằng trọng lực, tuyển nổi, sàng lọc, phân loại, thiêu kết bột (ví dụ bằng cách nung kết hoặc vê viên) thành các hạt, viên bi, viên gạch... (có hoặc không thêm lượng nhỏ các chất kết dính) làm khô, nung, thiêu để oxid hoá, khử hoặc từ hoá quặng... (nhưng không được nung cho các mục đích sulphate hoá, clorua hoá)

Các quá trình hoá học nhằm mục đích loại các chất không mong muốn (ví dụ sự hoà tan).

Các tinh quặng thu được bằng quy trình xử lý, trừ các biện pháp nung hoặc thiêu, mà các biện pháp này làm thay đổi thành phần hoá học hoặc cấu trúc tinh thể của quặng cơ bản thì sẽ **bị loại trừ** (phần chung **Chương 28**). Cũng loại trừ các sản phẩm ít nhiều tinh khiết thu được bằng cách lặp lại biến đổi vật lý (kết tinh phân đoạn, thăng hoa, v.v.), kể cả khi không có thay đổi trong thành phần hoá học cơ bản của quặng.

Quặng thuộc các nhóm 26.01 đến 26.17 được dùng vì mục đích thương mại gồm:

(1) Kim loại quý đã định nghĩa trong chương 71 (nghĩa là vàng, bạc, platin, iridium, osmium, palladium, rhodium và ruthenium)

(2) Các kim loại cơ bản trong luyện kim được đề cập trong phần XV (có nghĩa là sắt, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, wolfram, molipden, tantalum, coban, bismuth, cadmium, titan, zircon, antimon, mangan, crom, germanium, vanadium, beryllium, gallium, hafnium, indium, niobium (colombium, rhenium, thallium).

(3) Thủy ngân thuộc nhóm 28.05

(4) Các kim loại thuộc nhóm 28.44

Trong một số trường hợp, các quặng được sử dụng để điều chế hợp kim như hợp kim ferro-manganese hoặc ferro-chromium.

Trừ trường hợp có các yêu cầu khác, các quặng và tinh quặng bao gồm từ hai loại khoáng vật trở lên sẽ được phân loại ở các nhóm 26.01 đến 26.17 một cách phù hợp bằng việc áp dụng qui tắc giải thích chung 3(b) hoặc không đủ sẽ theo sự áp dụng qui tắc 3(c).

Các nhóm 26.01 đến 26.17 **không bao gồm**:

(a) Các khoáng sản có chứa các kim loại trên nếu:

(i) Chúng đã được phân loại ở nhóm khác. Ví dụ quặng pyrite sắt không nung (**nhóm 25.02**) cryolite và chiolite tự nhiên (**nhóm 25.30**).

(ii) Các kim loại không được tách cho mục đích thương mại. Ví dụ các chất màu từ đất màu, alunite hoặc alumstone (**nhóm 25.30**), các loại đá quý và đá bán quý (**Chương 71**).

(b) Các loại khoáng sản mà hiện đang được sử dụng để chiết tách magiê, như dolomite (**nhóm 25.18**),

without agglomeration), such operations must not alter the chemical composition of the basic compound which furnishes the desired metal.

The physical or physico-chemical operations include crushing, grinding, magnetic separation, gravimetric separation, flotation, screening, grading, agglomeration of powders (e.g., by sintering or pelleting) into grains, balls or briquettes (whether or not with the addition of small quantities of binders), drying, calcination, roasting to oxidise, reduce or magnetise the ore, etc. (but not roasting for purposes of sulphating, chloridating, etc.).

The chemical processes are aimed at eliminating the unwanted matter (e.g., dissolution).

Concentrates of ores obtained by treatments, other than calcining or roasting, which alter the chemical composition or crystallographic structure of the basic ore are **excluded** (generally **Chapter 28**). Also excluded are more or less pure products obtained by repeated physical changes (fractional crystallisation, sublimation, etc.), even if there has been no change in the chemical composition of the basic ore.

The ores of headings 26.01 to 26.17 are used commercially to obtain:

(1) The precious metals as defined in Chapter 71 (viz., silver, gold, platinum, iridium, osmium, palladium, rhodium and ruthenium).

(2) The metallurgical base metals referred to in Section XV (viz., iron, copper, nickel, aluminium, lead, zinc, tin, tungsten (wolfram), molybdenum, tantalum, cobalt, bismuth, cadmium, titanium, zirconium, antimony, manganese, chromium, germanium, vanadium, beryllium, gallium, hafnium, indium, niobium (colombium, rhenium, thallium).

(3) Mercury of heading 28.05.

(4) Metals of heading 28.44.

In certain cases, the ores are used to obtain alloys such as ferromanganese or ferro-chromium.

Except where the context otherwise requires, ores and concentrates comprising more than one mineralogical species are to be classified in headings 26.01 to 26.17 as appropriate by application of General Interpretative Rule 3 (b) or failing that by application of Rule 3 (c).

Headings 26.01 to 26.17 **do not cover**:

(a) Minerals containing the above metals if:

(i) They are specified in another heading, e.g., unroasted iron pyrites (**heading 25.02**), natural cryolite and natural chiolite (**heading 25.30**).

(ii) The metals are not extracted commercially, e.g., earth colours, alunite or alumstone (**heading 25.30**), precious or semi-precious stones (**Chapter 71**).

(b) The minerals which at present are used for the extraction of magnesium, i.e., dolomite (**heading**

magnesite hoặc giobertite (**nhóm 25.19**) và carnallite (**nhóm 31.04**).

(c) Các khoáng của các kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ nhóm 28.05 (ví dụ như lithium, natri, potassium, rubidium, caesium, canxi, strontium và barium), những khoáng này bao gồm muối (**nhóm 25.01**) baryte và witherite (**nhóm 25.11**) strontianite, celestite, spar Iceland và aragonite (**nhóm 25.30**).

(d) Kim loại tự nhiên (ví dụ các cục hoặc các hạt) và các hợp kim được tách từ quặng nghèo hoặc quặng giàu, các kim loại tự sinh (sửa lại: tự nhiên) và hợp kim tự nhiên này đã được phân loại ở **Phần XIV** hoặc **XV**.

(e) Các quặng của các kim loại đất hiếm thuộc **nhóm 25.30**.

26.01 - Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.

- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pyrite sắt đã nung:

2601.11 - - Chưa nung kết

2601.12 - - Đã nung kết

2601.20 - Pyrite sắt đã nung

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

(a) Hematite đỏ, bao gồm quặng sắt có ánh kim và martite - sắt oxit - và hematite nâu (minette) - oxit sắt đã hydrate hoá có chứa sắt và canxi carbonate.

(b) Limonite, sắt oxit đã hydrate hóa

(c) Magnetite, oxit sắt từ

(d) Siderite hoặc chalybite, sắt carbonate.

(e) Sắt pyrite đã nung hoặc xi pirit đã hoặc chưa thiêu kết.

Nhóm này cũng bao gồm quặng sắt và tinh quặng sắt với hàm lượng mangan ít hơn 20% tính theo trọng lượng khô (quặng và tinh quặng làm giàu đã gia nhiệt tới nhiệt độ 105 đến 110°C (xem chú giải nhóm 26.02). Tùy thuộc vào hàm lượng mangan mà các quặng được biết đến như một trong hai quặng sắt chứa mangan hoặc quặng mangan chứa sắt.

Nhóm này **loại trừ** magnetite đã nghiền mịn và các quặng sắt nghiền mịn để sử dụng làm các chất màu (**Chương 32**).

26.02 - Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

(a) Braunite, mangan oxit

(b) Rhodochrosite (hoặc dialogite) mangan carbonate

25.18, magnesite or giobertite (**heading 25.19**) and carnallite (**heading 31.04**).

(c) Minerals of the alkaline or alkaline-earth metals of heading 28.05 (i.e., lithium, sodium, potassium, rubidium, caesium, calcium, strontium and barium); such minerals include salt (**heading 25.01**), barytes and witherite (**heading 25.11**), strontianite, celestite, Iceland spar and aragonite (**heading 25.30**).

(d) Native metals (e.g., nuggets or grains) and natural alloys separated from their gangues or matrices, such native metals and natural alloys being classified in **Section XIV** or **XV**.

(e) Ores of the rare earth metals of **heading 25.30**.

26.01 - Iron ores and concentrates, including roasted iron pyrites.

- Iron ores and concentrates, other than roasted iron pyrites:

2601.11 - - Non-agglomerated

2601.12 - - Agglomerated

2601.20 - Roasted iron pyrites

The principal ores generally classified in this heading are:

(a) Red haematite, including specular iron ore and martite - iron oxides - and brown haematite (minettes) - hydrated iron oxide containing iron and calcium carbonates.

(b) Limonite, hydrated iron oxide.

(c) Magnetite, magnetic iron oxide.

(d) Siderite or chalybite, iron carbonate.

(e) Roasted iron pyrites or pyrites cinders, whether or not agglomerated.

The heading also covers iron ores and concentrates with a manganese content of less than 20 % calculated on the dry weight (the ores and concentrates being heated to a temperature of 105 to 110 °C) (see Explanatory Note to heading 26.02). Depending upon their manganese content, these ores are known either as manganese iron ores or as ferruginous manganese ores.

The heading **excludes** finely ground magnetite and other finely ground iron ores for use as pigments (**Chapter 32**).

26.02 - Manganese ores and concentrates, including ferruginous manganese ores and concentrates with a manganese content of 20 % or more, calculated on the dry weight.

The principal ores generally covered by this heading are:

(a) Braunite, manganese oxide.

(b) Rhodochrosite (or dialogite), manganese carbonate.

- (c) Hausmannite, saline mangan oxit
- (d) Manganite, mangan oxit đã hydrat hoá
- (e) Psilomelane, mangan dioxit đã hydrate hoá
- (f) Pyrolusite (hoặc polianite), mangan dioxit

Nhóm này cũng bao gồm quặng và tinh quặng mangan chứa sắt, với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô (quặng và tinh quặng đã gia nhiệt tới nhiệt độ từ 105 đến 110°C); những loại với hàm lượng mangan nhỏ hơn 20% tính theo trọng lượng khô bị **loại trừ (nhóm 26.01)**.

Nhóm này cũng **loại trừ** pyrolusite được chế biến cho sử dụng trong pin khô (**nhóm 25.30**).

26.03 - Quặng đồng và tinh quặng đồng.

Các quặng chính được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Atacamite, đồng hydroxychloride tự nhiên
- (b) Azurite, đồng carbonat bazơ
- (c) Bornite (hoặc erubescite) sulphua của đồng và sắt
- (d) Bourmonite, sulphua của đồng, chì và antimony
- (e) Brochantite, sulphate đồng bazơ.
- (f) Chalcocite, đồng sulphua
- (g) Chalcopyrite (đồng pyrite), sulphua của đồng và sắt
- (h) Chrysocolla, đồng silicate đã hydrat hoá
- (ij) Covellite, đồng sulphua
- (k) Cuprite, cuprous oxide
- (l) Dioptase, đồng silicate
- (m) Quặng đồng xám (thường có chứa bạc) là sulphua đồng và sulphua antimon (tetrahedrite hoặc fahlerz) hoặc sulphua đồng và sulphua arsenic (tennantite, enargite)
- (n) Malachite, đồng carbonat bazơ

- (o) Tenorite, cupric oxide

26.04 - Quặng niken và tinh quặng niken

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Garnierite, silicat kép của niken và magnesium
- (b) Niccolite (nickelin), niken arsenide
- (c) Pentlandite, sulphide niken và sulphide sắt
- (d) Pyrrhotite có chứa niken, sắt sulphide có chứa niken

26.05 - Quặng coban và tinh quặng coban

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (c) Hausmannite, saline manganese oxide.
- (d) Manganite, hydrated manganese oxide.
- (e) Psilomelane, hydrated manganese dioxide.
- (f) Pyrolusite (or polianite), manganese dioxide.

The heading also covers ferruginous manganese ores and concentrates, provided they have a manganese content of 20 % or more, calculated on the dry weight (the ores and concentrates being heated to a temperature of 105 to 110 °C); those with a manganese content of less than 20 % calculated on the dry weight are **excluded (heading 26.01)**.

The heading also **excludes** pyrolusite prepared for use in dry batteries (**heading 25.30**).

26.03 - Copper ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Atacamite, natural copper hydroxychloride.
- (b) Azurite, basic copper carbonate.
- (c) Bornite (or erubescite), sulphide of copper and iron.
- (d) Bournonite, sulphide of copper, lead and antimony.
- (e) Brochantite, basic copper sulphate.
- (f) Chalcocite, copper sulphide.
- (g) Chalcopyrite (copper pyrites), sulphide of copper and iron.
- (h) Chrysocolla, hydrated copper silicate.
- (ij) Covellite, copper sulphide.
- (k) Cuprite, cuprous oxide.
- (l) Dioptase, copper silicate.
- (m) Grey copper ore (often silver-bearing), a sulphide of copper and antimony (tetrahedrite or fahlerz) or a sulphide of copper and arsenic (tennantite, enargite).
- (n) Malachite, basic copper carbonate.

- (o) Tenorite, cupric oxide

26.04 - Nickel ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Garnierite, double silicate of nickel and magnesium.
- (b) Niccolite (nickelin), nickel arsenide.
- (c) Pentlandite, sulphide of nickel and iron.
- (d) Nickeliferous pyrrhotite, nickel-bearing iron sulphide.

26.05 - Cobalt ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Cobaltite, sulphide cobalt và arsenide cobalt.
- (b) Heterogenite, oxit coban đã hydrate hoá
- (c) Linnaeite, sulphide cobalt và sulphide niken
- (d) Smaltite, cobalt arsenide.

26.06 - Quặng nhôm và tinh quặng nhôm

Nhóm này bao gồm boxit (oxit nhôm đã hydrate hoá có chứa oxit sắt và oxit silic vv... với các tỷ lệ khác nhau.)

Nhóm này cũng bao gồm boxit, đã xử lý nhiệt (1200°C đến 1400°C) thích hợp để sử dụng trong luyện kim để sản xuất nhôm (phương pháp khử hoàn nguyên nhiệt carbon trong lò nung điện, phương pháp Gross...) hoặc cho mục đích khác (đặc biệt cho sản xuất vật liệu mài).

26.07 - Quặng chì và tinh quặng chì

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Anglesite, chì sulphate
- (b) Cerussite, chì carbonate
- (c) Galena, chì sulphide, thường có chứa bạc
- (d) Pyromorphite, phosphate chì và chloride chì

26.08 - Quặng kẽm và tinh quặng kẽm

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Blende (sphalerite), kẽm sulphide
- (b) Hemimorphite (hoặc calamine), kẽm hydrosilicate
- (c) Smithsonite, kẽm carbonate
- (d) Zincite, kẽm oxit.

26.09 - Quặng thiếc và tinh quặng thiếc

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Cassiterite (hoặc tin-stone), thiếc oxit
- (b) Stannite (hoặc thiếc pyrite), muối sulphide của thiếc, đồng và sắt

26.10 - Quặng crom và tinh quặng crom.

Nhóm này bao gồm chromite (hoặc quặng sắt crom) có nghĩa là dạng oxit của crom và sắt.

26.11 - Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Ferberite, tungstate sắt
- (b) Hubnerite, mangan tungstate
- (c) Scheelite, canxi tungstate
- (d) Wolframite, tungstate của sắt và mangan.

26.12 - Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.

- (a) Cobaltite, sulphide and arsenide of cobalt.
- (b) Heterogenite, hydrated oxide of cobalt.
- (c) Linnaeite, sulphide of cobalt and nickel.
- (d) Smaltite, cobalt arsenide.

26.06 - Aluminium ores and concentrates.

This heading covers bauxite (hydrated aluminium oxide containing variable proportions of iron oxide, silica, etc.).

The heading also covers bauxite, heat-treated (1,200 °C to 1,400 °C) suitable for use in metallurgy for the manufacture of aluminium (carbo-thermo-reduction in electric furnace, Gross, etc., processes) or for other uses (in particular, for the manufacture of abrasives).

26.07 - Lead ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Anglesite, lead sulphate.
- (b) Cerussite, lead carbonate.
- (c) Galena, lead sulphide, often silver-bearing.
- (d) Pyromorphite, phosphate and chloride of lead.

26.08 - Zinc ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Blende (sphalerite), zinc sulphide.
- (b) Hemimorphite (or calamine), zinc hydrosilicate.
- (c) Smithsonite, zinc carbonate.
- (d) Zincite, zinc oxide.

26.09 - Tin, ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Cassiterite (or tin-stone), tin oxide.
- (b) Stannite (or tin pyrites), sulphide of tin, copper and iron.

26.10 - Chromium ores and concentrates.

This heading covers chromite (or chrome iron ore), i.e., oxide of chromium and iron.

26.11 - Tungsten ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Ferberite, iron tungstate.
- (b) Hubnerite, manganese tungstate.
- (c) Scheelite, calcium tungstate.
- (d) Wolframite, tungstate of iron and manganese.

26.12 - Uranium or thorium ores and concentrates.

2612.10 - Quặng urani và tinh quặng urani

2612.20 - Quặng thori và tinh quặng thori

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Autunite, muối phosphate của uranium và canxi đã hydrate hoá
- (b) Brannerite, uranium titanate
- (c) Carnotite, muối vanadate của uranium và kali đã hydrate hoá
- (d) Coffinite, silicate uranium.
- (e) Davidite, uranium sắt titanate
- (f) Parsonsite, muối phosphate của uranium và chì đã hydrate hoá
- (g) Pitchblende và uraninite, muối oxit uranium
- (h) Torbernite (hoặc chalcocite) muối phosphate uranium và đồng đã hydrate hoá
- (ij) Tyuyamunite, muối vanadate của uranium và canxi đã hydrate hoá
- (k) Uranophane, canxi uranium silicate
- (l) Uranothorianite, uranium oxit và thorium oxit

Các loại quặng thorium chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Monazite, muối phosphate của thorium và các đất hiếm
- (b) Thorite, silicate thorium đã hydrate hoá

Nhóm này loại trừ các sản phẩm được biết trong thương mại như "các tinh quặng" của uranium mà chúng được điều chế từ những quá trình không thông thường đối với công nghiệp luyện kim (**nhóm 28.44**)

26.13 - Quặng molipden và tinh quặng molipden.

2613.10 - Đã nung

2613.90 - Loại khác

Các loại quặng molipden chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Molybdenite, Molybdenum sulphide
- (b) Wulfenite, chì molybdate

Nhóm này cũng bao gồm tinh quặng molybdenite đã nung ("molybdic oxit kỹ thuật") thu được bằng cách chỉ nung các tinh quặng molybdenite.

Nhóm này **không bao gồm molybdenite** được chế biến làm chất bôi trơn (**nhóm 25.30**).

26.14 - Quặng titan và tinh quặng titan

Các quặng chính được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Ilmenit (hoặc quặng sắt chứa titan), sắt titanate
- (b) Rutile, anatase và brookite, titan oxit

Nhóm này **loại trừ** các quặng titan đã nghiền mịn để

2612.10 - Uranium ores and concentrates

2612.20 - Thorium ores and concentrates

The principal uranium ores generally classified in this heading are:

- (a) Autunite, hydrated phosphate of uranium and calcium.
- (b) Brannerite, uranium titanate.
- (c) Carnotite, hydrated vanadate of uranium and potassium.
- (d) Coffinite, uranium silicate.
- (e) Davidite, uranium iron titanate.
- (f) Parsonsite, hydrated phosphate of uranium and lead.
- (g) Pitchblende and uraninite, saline uranium oxides.
- (h) Torbernite (or chalcocite), hydrated phosphate of uranium and copper.
- (ij) Tyuyamunite, hydrated vanadate of uranium and calcium.
- (k) Uranophane, calcium-uranium silicate.
- (l) Uranothorianite, oxide of uranium and thorium.

The principal thorium ores generally classified in this heading are:

- (a) Monazite, phosphate of thorium and rare earths.
- (b) Thorite, hydrated thorium silicate.

The heading excludes those products known in trade as "concentrates" of uranium which are obtained by processes not normal to the metallurgical industry (**heading 28.44**).

26.13 - Molybdenum ores and concentrates.

2613.10 - Roasted

2613.90 - Other

The principal molybdenum ores generally classified in this heading are:

- (a) Molybdenite, molybdenum sulphide.
- (b) Wulfenite, lead molybdate.

The heading also covers roasted molybdenite concentrates ("technical molybdic oxide", obtained by merely roasting molybdenite concentrates).

The heading excludes molybdenite prepared for use as a lubricant (heading 25.30).

26.14 - Titanium ores and concentrates.

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Ilmenite (or titaniferous iron ore), iron titanate.
- (b) Rutile, anatase and brookite, titanium oxides.

The heading **excludes** finely ground titanium ores for

sử dụng làm chất màu (**Chương 32**).

26.15 - Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.

2615.10 - Quặng zircon và tinh quặng zircon

2615.90 - Loại khác

Các loại quặng zirconium chính được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Baddeleyite, zirconium oxit
- (b) Zircon và cát zircon, zirconium silicate zirconium (khi ở dạng đá quý, zircon được xếp vào **nhóm 71.03**).

Các quặng tantalum và niobium (columbium) chính thường được phân loại trong nhóm này là: tantalite và niobite (columbite) (có nghĩa là tantaloniobate của sắt và mangan)

Các quặng vanadium chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Descloizite, vanadat bazơ của chì và kẽm
- (b) Patronite, vanadium sulphide.
- (c) Roscoelite (vanadium mica) phức chất vanado-silicate của nhôm và magiê
- (d) Vanadinite, muối vanadate chì và chloride chì

Vanadium oxit nóng chảy thu được bằng các quá trình xử lý, trừ nung hoặc thiêu, mà làm biến đổi thành phần hoá học hoặc cấu trúc tinh thể của quặng cơ bản thì được **loại trừ** (thường thuộc **Chương 28**)

Nhóm này cũng **loại trừ** cát zircon cỡ hạt micro để sử dụng như một chất làm đục trong sản xuất men (**nhóm 25.30**).

26.16 - Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý

2616.10 - Quặng bạc và tinh quặng bạc

2616.90 - Loại khác

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

- (a) Argentite, bạc sulphide
- (b) Calaverite (telluride của vàng và bạc)
- (c) Cerargyrite (hoặc horn silver) các bạc chloride, bạc iodide
- (d) Polybasite, sulphide của bạc và antimony
- (e) Proustite, sulphide của bạc và arsenic
- (f) Pyrargyrite, sulphide của bạc và antimony
- (g) Stephanite, sulphide của bạc và antimony
- (h) Cát có chứa vàng và platinum, loại sau thường chứa các kim loại khác thuộc nhóm platinum (ví dụ: iridium, osmium, palladium, rhodium và ruthenium).

26.17 - Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.

use as pigments (**Chapter 32**).

26.15 - Niobium, tantalum, vanadium or zirconium ores and concentrates.

2615.10 - Zirconium ores and concentrates

2615.90 - Other

The principal zirconium ores generally classified in this heading are:

- (a) Baddeleyite, zirconium oxide.
- (b) Zircon and zircon sands, zirconium silicates. (When in the form of a precious stone, zircon falls in **heading 71.03**.)

The principal tantalum and niobium (columbium) ores generally classified in this heading are tantalite and niobite (columbite) (i.e., tantaloniobate of iron and manganese).

The principal vanadium ores generally classified in this heading are:

- (a) Descloizite, basic vanadate of lead and zinc.
- (b) Patronite, vanadium sulphide.
- (c) Roscoelite (vanadium mica), complex vanado-silicate of aluminium and magnesium.
- (d) Vanadinite, vanadate and chloride of lead.

Fused vanadium oxides obtained by treatments, other than calcining or roasting, which alter the chemical composition or crystallographic structure of the basic ore are **excluded** (generally **Chapter 28**).

The heading also **excludes** zircon sand micronised for use as an opacifier in enamel manufacture (**heading 25.30**).

26.16 - Precious metal ores and concentrates.

2616.10 - Silver ores and concentrates

2616.90 - Other

The principal ores generally classified in this heading are:

- (a) Argentite, silver sulphide.
- (b) Calaverite, telluride of gold and silver.
- (c) Cerargyrites (or horn silver), silver chlorides and iodides.
- (d) Polybasite, sulphide of silver and antimony.
- (e) Proustite, sulphide of silver and arsenic.
- (f) Pyrargyrite, sulphide of silver and antimony.
- (g) Stephanite, sulphide of silver and antimony.
- (h) Gold and platinum-bearing sands: the latter frequently contain other metals of the platinum group (i.e., iridium, osmium, palladium, rhodium and ruthenium).

26.17 - Other ores and concentrates.

2617.10 - Quặng antimon và tinh quặng antimon

2617.90 - Loại khác

Các quặng chính thường được phân loại trong nhóm này là:

(1) **Quặng antimony**

- (a) Cervantite, antimony oxit
- (b) Kermesite, antimony oxysulphide
- (c) Senarmontite, antimony oxit
- (d) Stibnite (hoặc antimonite), antimony sulphide
- (e) Valentinite hoặc antimon trắng, antimon oxit

(2) **Quặng Beryllium:**

(a) Beryl, silicate kép của beryllium và nhôm (nếu ở dạng đá quý thì beryl hoặc emerald thường được xếp trong **nhóm 71.03**)

(b) Bertrandite

(3) **Quặng bismuth:**

- (a) Bismuthinite (hoặc quặng bóng), bismuth sulphide
- (b) Bismutite, bismuth carbonate đã hydrate hoá
- (c) Ochre bismuth (hoặc bismite) bismuth oxit đã hydrate hoá

(4) **Quặng Germanium.**

Germanite, Germano- sulphide đồng

Nhóm này **loại trừ** các sản phẩm được biết trong thương mại như là "những tinh quặng" của germanium mà chúng thu được từ quá trình không thông thường trong công nghiệp luyện kim (thường thuộc **nhóm 28.25**)

(5) **Quặng thủy ngân:**

Cinnabar, thủy ngân sulphide.

Indium, gallium, rhenium, hafnium, thallium và cadmium không được tách trực tiếp từ một quặng đặc biệt, nhưng thu được dưới dạng sản phẩm phụ khi luyện các kim loại khác (ví dụ: kẽm, chì, đồng, nhôm, zircon, molipden).

26.18 - Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.

Nhóm này bao gồm các dạng xi hạt nhỏ (xi cát) thu được, ví dụ bằng việc rót cặn xi lỏng vào nước khi ra khỏi lò cao.

Mặt khác, nó không bao gồm sợi xi thu được bằng cách thổi hơi nước hoặc không khí nên qua xi nóng chảy và cũng không bao gồm xỉ sủi bọt được tạo ra bằng cách thêm một lượng nhỏ nước vào xi nóng chảy (**nhóm 68.06**). Nhóm này cũng **không bao gồm** xỉ xi măng (**nhóm 25.23**).

26.19 - Xi, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.

2617.10 - Antimony ores and concentrates

2617.90 - Other

The principal ores generally classified in this heading are:

(1) **Antimony ores.**

- (a) Cervantite, antimony oxide.
- (b) Kermesite, antimony oxysulphide.
- (c) Senarmontite, antimony oxide.
- (d) Stibnite (or antimonite), antimony sulphide.
- (e) Valentinite or white antimony, antimony oxide.

(2) **Beryllium ores.**

(a) Beryl, double silicate of beryllium and aluminium. (When in the form of a precious stone, beryl or common emerald falls within **heading 71.03**.)

(b) Bertrandite.

(3) **Bismuth ores.**

- (a) Bismuthinite (or bismuth glance), bismuth sulphide.
- (b) Bismutite, hydrated bismuth carbonate.
- (c) Bismuth ochre (or bismite), hydrated bismuth oxide.

(4) **Germanium ores.**

Germanite, copper germano-sulphide.

The heading **excludes** those products known in trade as "concentrates" of germanium, which are obtained by processes not normal to the metallurgical industry (generally **heading 28.25**).

(5) **Mercury ores.**

Cinnabar, sulphide of mercury.

Indium, gallium, rhenium, hafnium, thallium and cadmium are not extracted directly from one particular ore, but are obtained as by-products of the metallurgy of other metals (e.g., zinc, lead, copper, aluminium, zirconium, molybdenum).

26.18 - Granulated slag (slag sand) from the manufacture of iron or steel.

This heading covers granulated slag (slag sand) obtained, for example, by pouring liquid dross into water as it leaves the blast furnace.

On the other hand, it does not include slag wool obtained by blowing steam or compressed air through molten slag, nor foamed slag made by adding small amounts of water to molten slag (**heading 68.06**). The heading also **excludes** slag cements (**heading 25.23**).

26.19 - Slag, dross (other than granulated slag), scalings and other waste from the manufacture of iron or steel.

Các loại xỉ thuộc nhóm này là các silicate của nhôm, silicate canxi hoặc sắt thu được trong quá trình luyện quặng sắt (xỉ lò cao), sự tinh luyện gang thổi hoặc sản xuất thép (xỉ lò thổi). Nhóm này bao gồm các loại xỉ mà chúng có hoặc không chứa hàm lượng sắt thích hợp cho phép thu hồi kim loại. Nhưng nhóm này **không bao gồm** xỉ phosphatic (xỉ thông thường hoặc xỉ Thomas). Đây là loại phân bón quan trọng, được xếp trong **Chương 31**.

Xỉ và xỉ luyện kim và xỉ phế liệu được dùng trong sản xuất xỉ măng, cho đắp nền và làm đường. Xỉ nghiền và mức độ thô như đá dăm được xếp vào **nhóm 25.17**. Nhóm này cũng loại trừ xỉ hạt (xỉ cát) của **nhóm 26.18**

Xỉ vụn là các mảnh vụn của sắt oxit mà chúng tạo thành từ quá trình rèn, cán nóng ... sắt hoặc thép.

Nhóm này cũng bao gồm bụi từ lò cao và các loại phế thải khác tạo ra từ sản xuất sắt và thép nhưng **không** bao gồm phế liệu kim loại tạo ra trong quá trình cắt, tạo hình hoặc các quá trình gia công kim loại khác, thuộc **nhóm 72.04**.

26.20 - Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.

- Chứa chủ yếu là kẽm:

2620.11 - - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)

2620.19 - - Loại khác

- Chứa chủ yếu là chì:

2620.21 - - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ

2620.29 - - Loại khác

2620.30 - Chứa chủ yếu là đồng

2620.40 - Chứa chủ yếu là nhôm

2620.60 - Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng

- Loại khác:

2620.91 - - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng

2620.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm xỉ, tro và các cặn (**trừ các loại cặn của nhóm 26.18, 26.19 hoặc 71.12**) có chứa kim loại, arsenic (có hoặc không kim loại) hoặc hợp chất của chúng, và chúng thuộc loại được sử dụng dùng trong công nghiệp để tách arsenic hoặc kim loại, hoặc nguyên liệu cơ bản để sản xuất các hợp chất hoá học. Chúng tạo thành từ quá trình xử lý quặng hoặc các sản phẩm luyện kim trung gian hoặc từ điện phân, hoá học hoặc các quá trình khác là những quá trình không bao hàm quá trình gia công cơ khí kim loại. Phế thải thu được từ quá trình gia công cơ khí kim loại hoặc phế liệu bao gồm các mặt hàng kim loại vụn hoặc kim

The slags covered by this heading are silicates of aluminium, calcium or iron obtained during the smelting of iron ore (blast furnace slag), the refining of pig iron or the manufacture of steel (converter slag). The heading includes these slags whether or not they contain sufficient iron to permit the recovery of the metal. But it excludes the phosphatic slags ("basic slag" or "Thomas slag"); these are important fertilisers and are classified in **Chapter 31**.

Slag and dross are used in the manufacture of cement, for ballast and in road construction. Slag crushed and roughly graded as macadam falls in **heading 25.17**. The heading also excludes granulated slag (slag sand) of **heading 26.18**.

Scalings are chips of iron oxide which result from the forging, hot-rolling, etc., of iron or steel.

The heading also includes dust from blast furnaces and other kinds of waste resulting from the manufacture of iron and steel, but **not** scrap metal produced during cutting, shaping or other metal working processes, which falls in **heading 72.04**.

26.20 - Slag, ash and residues (other than from the manufacture of iron or steel) containing metals, arsenic, or their compounds.

Containing mainly zinc:

2620.11 - - Hard zinc spelter

2620.19 - - Other

- Containing mainly lead:

2620.21 - - Leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges

2620.29 - - Other

2620.30 - Containing mainly copper

2620.40 - Containing mainly aluminium

2620.60 - Containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds

- Other:

2620.91 - - Containing antimony, beryllium, cadmium, chromium or their mixtures

2620.99 - - Other

This heading covers slag, ash and residues (other than those of heading **26.18, 26.19** or **71.12**) which containing metals, arsenic (whether or not containing metals) or their compounds, and which are of a kind used in industry either for the extraction of arsenic or metals or as a basis for the manufacture of their chemical compounds. They result from the treatment of ores or intermediate metallurgical products (such as mattes) or from electrolytic, chemical or other processes which do not involve the mechanical working of metal. Waste which derives from the mechanical working of metal, or scrap which consists

loại đã hư hỏng sẽ được **loại trừ (Phần XIV, XV hoặc XVI)**. Mặt khác, các cặn gỉ, mà chủ yếu là các oxit mặc dù thu được từ quá trình gia công cơ khí kim loại màu cũng được xếp vào nhóm này.

Nhóm này bao gồm:

- (1) Các chất (**khác với** các chất đồng, niken hoặc cobalt (**Phần XV**) và xi hoặc xỉ phế liệu, ví dụ các loại xỉ giàu đồng, kẽm, thiếc, chì ...
- (2) Xi kẽm (thu được trong quá trình mạ kẽm), cặn của quá trình mạ điện bằng cách nhúng chìm trong kẽm nóng chảy.
- (3) Cặn thu từ bể điện phân sau khi tuyển hoặc tinh chế kim loại và cặn mạ điện.
- (4) Các cặn ắc quy
- (5) Cặn từ quá trình tinh chế kim loại bằng phương pháp điện phân, được làm khô hoặc cô đặc thành dạng khối
- (6) Cặn từ sản xuất đồng sunfat
- (7) Coban oxit không tinh khiết thu được từ quá trình xử lý quặng có chứa bạc.
- (8) Chất xúc tác thải có thể sử dụng chỉ để tách kim loại hoặc để sản xuất hóa chất.
- (9) Cặn từ dung dịch kiềm thải, chủ yếu được sử dụng để điều chế magiê chloride.
- (10) Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì (bao gồm tetraethyllead và tetramethyllead) và oxit sắt (do gỉ của bể chứa). Nói chung, cặn đó được sử dụng cho việc thu hồi chì và các hợp chất chì hoặc không chì, và thực tế nó không chứa dầu mỏ.
- (11) Khói bụi từ kẽm, chì hoặc đồng luyện. Nói chung, arsenic có trong bụi khói từ luyện đồng và luyện chì, và thallium có trong bụi khói từ luyện chì và kẽm.
- (12) Xi, tro và cặn từ kẽm, chì hoặc đồng luyện và giàu thủy ngân thường như oxit, sulphide hoặc như một hỗn hợp với các kim loại khác.
- (13) Xi, tro và cặn chứa antimony, beryllium, cadmium, crom hoặc các hỗn hợp của chúng. Nó thường ở dạng chất thải phát sinh từ chế biến (ví dụ như xử lý nhiệt) hàng hóa có chứa các kim loại này.
- (14) Xi, tro và cặn từ chất thải từ việc sản xuất, điều chế và sử dụng mực in, thuốc nhuộm, bột màu, sơn, dầu bóng và vecni, thuộc loại sử dụng cho việc thu hồi kim loại hoặc hợp chất của chúng.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị (**nhóm 26.21**)
- (b) Cặn từ thùng chứa dầu mỏ bao gồm chủ yếu là các

of worn-out or broken metal articles is **excluded (Section XIV, XV or XVI)**. On the other hand, scalings, which are essentially oxides although deriving from the mechanical working of non-ferrous metal, also fall in this heading.

The heading includes:

- (1) Mattes (**other than** copper, nickel or cobalt mattes (**Section XV**) and slag or dross, for example those rich in copper, zinc, tin, lead, etc.
- (2) Hard zinc spelter, residue from galvanisation by dipping in molten zinc.
- (3) Sludge from electrolytic baths after the preparation or refining of metal, and electro-galvanising sludge.
- (4) Accumulator sludge.
- (5) Residues from electrolytic metal refining, dried or concentrated in block form.
- (6) Residues from the manufacture of copper sulphate.
- (7) Impure cobalt oxides resulting from the treatment of silver-bearing ores.
- (8) Spent catalysts usable only for the extraction of metal or for the manufacture of chemicals.
- (9) Residual carnallite lyes, mainly used for obtaining magnesium chloride.
- (10) Leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges from storage tanks of leaded gasoline and leaded anti-knock compounds, consisting essentially of lead, lead compounds (including tetraethyllead and tetramethyllead) and iron oxide (due to rusting of storage tanks). In general, such sludges are used for recovery of lead or lead compounds, and contain practical IV no petroleum oils.
- (11) Flue dusts from zinc, lead or copper smelting. Generally, arsenic is present in the flue dusts from copper and lead smelting, and thallium is present in the flue dusts from lead and zinc smelting.
- (12) Slag, ash and residues from zinc, lead or copper smelting and rich in mercury usually as oxide, sulphide or as an amalgam with other metals.
- (13) Slag, ash and residues containing antimony, beryllium, cadmium, chromium or their mixtures. These are generally in the form of wastes arising from processing (e.g., heat treatment) of goods containing these metals.
- (14) Slag, ash and residues from wastes resulting from the production, formulation and use of inks, dyes, pigments, paints, lacquers and varnishes, of a kind used for the recovery of metals or their compounds.

The heading also **excludes**:

- (a) Ash and residues from the incineration of municipal waste (**heading 26.21**).
- (b) Sludges from the storage tanks of petroleum oils

loại dầu này (**nhóm 27.10**)

(c) Các hợp chất xác định về mặt hoá học của **Chương 28**.

(d) Chất thải và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (bao gồm các chất xúc tác đã sử dụng hết hoặc bị hỏng ở dạng hợp kim nghèo platinum) và các chất thải và phế liệu khác có chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (**nhóm 71.12** hoặc **85.49**).

(e) Phế liệu kim loại từ gia công cơ khí các kim loại thuộc **Phần XV**.

(f) Bụi kẽm (**nhóm 79.03**)

26.21 - Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.

2621.10 - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.

2621.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm xi và tro **không** xếp trong **nhóm 26.18, 26.19** hoặc **26.20**, thu được từ quá trình chế biến các quặng hoặc từ quá trình luyện kim, cũng như những xi và tro thu được từ vật liệu hoặc quá trình khác. Mặc dù rất nhiều các sản phẩm được sử dụng làm phân bón, chúng vẫn được phân loại ở đây và không phải ở chương 31 (**trừ** trường hợp xi bazo).

Các sản phẩm này bao gồm:

(1) Tro và clinker có nguồn gốc khoáng sản xuất chủ yếu từ việc đốt than đá, than non, than bùn hoặc dầu trong nồi hơi tiện ích. Nó được sử dụng chủ yếu để làm nguyên liệu cho sản xuất xi măng, như là một chất bổ sung cho xi măng trong bê tông, trong lớp mô, hay như một chất độn trong sản xuất nhựa và sơn, như một vật liệu nhẹ trong sản xuất khối xây dựng và trong cấu trúc xây dựng dẫn dụng như kè, dốc đường cao tốc và mô cầu.

Nó bao gồm:

(a) Tro bay - hạt mịn bị cuốn theo trong khí thải lò và bị tách khỏi dòng khí bằng túi hoặc các bộ lọc tĩnh điện;

(b) Tro đáy - tro thô hơn loại bỏ bằng cách lắng đọng từ dòng khí ngay sau khi rời khỏi lò;

(c) Xi nồi hơi- cặn thô tách ra từ đáy lò;

(d) Tro buồng đốt tầng sôi (FBC-tro) - Lượng cặn vô cơ được tạo ra từ việc đốt than hoặc dầu trong tầng sôi với đá vôi hoặc dolomite.

(2) Tro tảo bẹ hoặc tro thực vật khác. Trong nhóm này Tro Tảo bẹ là vật liệu được tạo ra bằng cách đốt ra tro một số loại rong biển. Ở trạng thái nguyên liệu thô, nó thường nặng, thô ráp hoặc hơi đen nhưng khi tinh chế, nó là dạng bột trắng đục mờ. Nó được sử dụng chính cho chiết iốt hoặc trong công nghiệp thủy tinh.

consisting mainly of such oils (**heading 27.10**).

(c) Chemically defined compounds of **Chapter 28**.

(d) Waste and scrap of precious metals or of metal clad with precious metal (including e.g., spent or damaged catalysts in the form of platinum alloy gauze) and other waste and scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal (**heading 71.12** or **85.49**).

(e) Scrap metal resulting from the mechanical working of the metals of **Section XV**.

(f) Zinc dust (**heading 79.03**).

26.21 - Other slag and ash, including seaweed ash (kelp); ash and residues from the incineration of municipal waste.

2621.10 - Ash and residues from the incineration of municipal waste

2621.90 - Other

This heading covers slag and ash **not falling in heading 26.18, 26.19** or **26.20**, derived from the working of ores or from metallurgical processes, as well as those derived from any other material or process. Although many of the products are used as fertilisers they are classified here and not in Chapter 31 (**except** in the case of basic slag).

The products covered include:

(1) Ash and clinker of mineral origin produced primarily from burning coal, lignite, peat or oil in utility boilers. Its principal uses are as a raw material for cement manufacture, as a supplement to cement in concrete, in mine backfill, as a mineral filler in plastics and paints, as a lightweight aggregate in building block manufacture and in civil engineering structures such as embankments, highway ramps and bridge abutments.

It includes:

(a) Fly ash - finely divided particles entrained in furnace flue gases and removed from the gas stream by bag or electrostatic filters;

(b) Bottom ash - more coarse ash removed by settlement from the gas stream immediately after leaving the furnace;

(c) Boiler slag - coarse residues removed from the bottom of the furnace;

(d) Fluidised bed combustor ash (FBC-ash) - inorganic residues from burning coal or oil in a fluidised bed of limestone or of dolomite.

(2) Kelp and other vegetable ash. Kelp covered by this heading is material produced by incinerating certain types of seaweed. In its raw state it is a heavy, rough, blackish material but, when refined, it is a dull white powder. It is mainly used for extracting iodine or in the glass industry.

Nhóm này cũng bao gồm tro vỏ trấu, thành phần chủ yếu là silica, và được sử dụng chủ yếu cho sản xuất gạch cách âm hoặc các sản phẩm cách âm khác.

(3) Tro xương thu được từ việc nung xương trong không gian thoáng khí. Ngoài công dụng để cải tạo đất, sản phẩm này cũng được sử dụng để bọc khuôn đúc thép thổi trong việc luyện đồng. Nhóm này **loại trừ** muối động vật, thu được từ việc nung xương trong các thùng kín (**nhóm 38.02**)

(4) Muối kali thô thu được trong công nghiệp đường từ cặn của mật củ cải đường bằng cách đốt thành tro, rửa ...

(5) Tro và cặn thu được từ quá trình đốt rác thải đô thị (xem chú giải 4 của chương 38). Tro và cặn này thường là hỗn hợp của clinker và một số kim loại độc (như chì) và thường thích hợp để dùng làm vật liệu và các lỗ hổng trên đường tạm. Hàm lượng kim loại có trong loại tro và cặn này không đảm bảo cho việc thu hồi kim loại hoặc các hợp chất kim loại.

Nhóm này **không bao gồm** silica fume được xác định về mặt hóa học riêng biệt thu được dưới dạng sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất silicon, ferrosilicon và zirconia, thường được sử dụng làm chất phụ gia pozzolanic trong bê tông, xi măng sợi hoặc vật liệu đúc chịu lửa, và làm chất phụ gia trong polyme (**nhóm 28.11**).

Chương 27

Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt, trừ metan và propan tinh khiết đã được phân loại ở nhóm 27.11;

(b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(c) Hỗn hợp hydrocarbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.

2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrocarbon chưa no, thu được bằng quá trình bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.

Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chung cất ở 300°C, sau khi sử dụng phương pháp chung cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibar (Chương 39).

3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn

This group also includes rice husk ash, composed almost entirely of silica, and used primarily for the manufacture of sound-insulating bricks or other sound-insulating products.

(3) Bone ash obtained from the calcination of bones in the open air. Apart from its use for soil improvement, this product is also used for coating ingot moulds in copper smelting. The heading **excludes** animal black, obtained from the calcination of bones in a closed vessel (**heading 38.02**).

(4) Crude potassium salts obtained in the sugar industry from residues of beet molasses by incineration, washing, etc.

(5) Ash and residues resulting from the incineration of municipal waste (see Note 4 to Chapter 38). Such ash and residues are frequently a mixture of clinker and some toxic metals (e.g., lead) and generally used for the construction of temporary roadways on landfill sites as a substitute for aggregates. Metal content of this type of ash and residues does not warrant the recovery of metals or metal compounds.

The heading **excludes** separate chemically defined silica fume collected as a by-product from silicon, ferrosilicon and zirconia production, generally used as a pozzolanic additive in concrete, fibre cement, or refractory castables, and as an additive in polymers (**heading 28.11**).

Chapter 27

Mineral fuels, mineral oils and products of their distillation; bituminous substances; mineral waxes

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined organic compounds, other than pure methane and propane which are to be classified in heading 27.11;

(b) Medicaments of heading 30.03 or 30.04; or

(c) Mixed unsaturated hydrocarbons of heading 33.01, 33.02 or 38.05.

2.- References in heading 27.10 to "petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals" include not only petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals but also similar oils, as well as those consisting mainly of mixed unsaturated hydrocarbons, obtained by any process, provided that the weight of the non-aromatic constituents exceeds that of the aromatic constituents.

However, the references do not include liquid synthetic polyolefins of which less than 60 % by volume distils at 300 °C, after conversion to 1,013 millibars when a reduced-pressure distillation method is used (Chapter 39).

3.- For the purposes of heading 27.10, "waste oils" means waste containing mainly petroleum oils and oils

gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu từ khoáng bi-tum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm:

- (a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thủy lực đã sử dụng và dầu dùng cho máy biến điện đã sử dụng);
- (b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hoá chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và
- (c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hoà lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11 "anthracite" có nghĩa là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%.
2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bitum" là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất).
3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm "benzol (benzen)", "toluol (toluen)", "xylol (xylen)" và "naphthalen" áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen.
4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.12, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210oC theo phương pháp ISO 3405 (tương đương với phương pháp ASTM D 86).
5. Theo mục đích của các phân nhóm thuộc nhóm 27.10, thuật ngữ "diesel sinh học" có nghĩa là mono-alkyl este của các axit béo, loại sử dụng làm nhiên liệu, được làm từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật đã hoặc chưa qua sử dụng.

KHÁI QUÁT CHUNG

Chương này bao gồm các loại than và các nhiên liệu khoáng thiên nhiên khác, dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các loại khoáng có chứa bitum, các sản phẩm chung cất của chúng và các sản phẩm thuộc loại tương tự thu được bằng phương pháp khác. Nó cũng bao gồm các sáp khoáng và các chất có chứa bitum tự nhiên. Các sản phẩm trong chương này có thể ở dạng thô hoặc tinh chế; Tuy nhiên, loại trừ methane và propane, khi chúng là các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt ở trạng thái tinh khiết hay tinh khiết cho mục đích thương mại, chúng

obtained from bituminous minerals (as described in Note 2 to this Chapter), whether or not mixed with water. These include:

- (a) Such oils no longer fit for use as primary products (for example, used lubricating oils, used hydraulic oils and used transformer oils);
- (b) Sludge oils from the storage tanks of petroleum oils, mainly containing such oils and a high concentration of additives (for example, chemicals) used in the manufacture of the primary products; and
- (c) Such oils in the form of emulsions in water or mixtures with water, such as those resulting from oil spills, storage tank washings, or from the use of cutting oils for machining operations.

o
o o

Subheading Notes.

- 1.- For the purposes of subheading 2701.11, "anthracite" means coal having a volatile matter limit (on a dry, mineral-matter-free basis) not exceeding 14 %.
- 2.- For the purposes of subheading 2701.12, "bituminous coal" means coal having a volatile matter limit (on a dry, mineral-matter-free basis) exceeding 14 % and a calorific value limit (on a moist, mineral-matter-free basis) equal to or greater than 5,833 kcal/kg.
- 3.- For the purposes of subheadings 2707.10, 2707.20, 2707.30 and 2707.40 the terms "benzol (benzene)", "toluol (toluene)", "xylol (xylenes)" and "naphthalene" apply to products which contain more than 50 % by weight of benzene, toluene, xylenes or naphthalene, respectively.
- 4.- For the purposes of subheading 2710.12, "light oils and preparations" are those of which 90% or more by volume (including losses) distil at 210 °C according to the ISO 3405 method (equivalent to the ASTM D 86 method).
- 5.- For the purposes of the subheadings of heading 27.10, the term "biodiesel" means mono-alkyl esters of fatty acids of a kind used as a fuel, derived from animal, vegetable or microbial fats and oils whether or not used.

GENERAL

The Chapter covers, in general, coal and other natural mineral fuels, petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, their distillation products, and products of a similar kind obtained by any other process. It also covers mineral waxes and natural bituminous substances. Goods of this Chapter may be crude or refined; however, with the exception of methane and propane, when they are separate chemically defined organic compounds in the pure or commercially pure state, they are to be classified in **Chapter 29**. For certain of these compounds (e.g.,

được xếp vào **Chương 29**. Đối với một số hợp chất nhất định (ví dụ: ethane, benzene, phenol, pyridine) các tiêu chí về độ tinh khiết đặc trưng được chỉ dẫn ở phần chú giải 29.01, 29.07 và 29.33. Methane và propane được phân loại ở nhóm 27.11, kể cả dạng tinh khiết.

Khái niệm “các cấu tử thơm” được dùng trong chú giải 2 của chương này và trong nhóm 27.07 cần được hiểu là chú giải cho toàn bộ phân tử với phân thơm, bất kể số lượng và chiều dài mạch nhánh và không là chú giải cho các phân thơm của các phân tử này.

Chương này **không bao gồm**

- (a) Các dược phẩm của **nhóm 30.03** hoặc **30.04**
- (b) Nước hoa, mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh (**nhóm 33.03** đến **33.07**)
- (c) Các nhiên liệu lỏng hoặc các nhiên liệu khí hóa lỏng trong các hộp chứa sử dụng để nạp đầy hoặc nạp lại bật lửa hút thuốc và các bật lửa tương tự và có dung tích không quá 300 cm³ (**nhóm 36.06**).

27.01 - Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.

- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:

2701.11 - - Anthracite

2701.12 - - Than bi-tum

2701.19 - - Than đá loại khác

2701.20 - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá

Nhóm này bao gồm các loại than đá và anthracite khác nhau đã hoặc chưa nghiền thành bột hoặc kết khối (than đóng bánh, than quả bàng,...). Nó cũng bao gồm than đóng bánh và các nhiên liệu sản xuất tương tự, mà đã được carbon hóa nhằm làm cho chúng không có khói.

Nhóm này cũng bao gồm than đá đã nghiền thành bột được phân tán trong nước (than bùn) và có chứa lượng nhỏ các tác nhân phân tán, đặc biệt là các tác nhân hoạt động bề mặt.

Nhóm này **không bao gồm** than huyền (than jet) (**nhóm 25.30**) than nâu (lignite) (**nhóm 27.02**), cũng không bao gồm than cốc và than bán cốc (**nhóm 27.04**).

27.02 - Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.

2702.10 - Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh

2702.20 - Than non đã đóng bánh

Nhóm này bao gồm cả than non (than nâu) dạng trung gian giữa than đá và than bùn, đã hoặc chưa được khử nước, nghiền hoặc đóng bánh.

Nhóm này **loại trừ** than huyền, một dạng khác của than non (**nhóm 25.30**)

ethane, benzene, phenol, pyridine) there are specific purity criteria indicated in Explanatory Notes 29.01, 29.07 and 29.33. Methane and propane are classified in heading 27.11, even when pure.

The expression “aromatic constituents” as used in Note 2 to this Chapter and in heading 27.07 should be taken to refer to entire molecules with an aromatic part irrespective of the number and length of side-chains and not to the aromatic portions of such molecules only.

The Chapter **does not cover**:

- (a) Medicaments of **heading 30.03** or **30.04**.
- (b) Perfumery, cosmetic or toilet preparations (**headings 33.03** to **33.07**).
- (c) Liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm³ (**heading 36.06**).

27.01 - Coal; briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal.

- Coal, whether or not pulverised, but not agglomerated:

2701.11 - - Anthracite

2701.12 - - Bituminous coal

2701.19 - - Other coal

2701.20 - Briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal

This heading covers the various types of coal and anthracite, whether or not pulverised or agglomerated (ovoids, briquettes, etc.). It also covers briquettes and similar manufactured fuels which have been carbonised to render them smokeless.

The heading also includes pulverised coal dispersed in water (slurry coal) and containing small amounts of dispersing agents, especially surface-active agents.

The heading **does not cover** jet (**heading 25.30**), brown coal (lignite) (**heading 27.02**), nor coke and semi-coke of coal (**heading 27.04**).

27.02 - Lignite, whether or not agglomerated, excluding jet.

2702.10 - Lignite, whether or not pulverised, but not agglomerated

2702.20 - Agglomerated lignite

This heading covers lignite (brown coal), a fuel intermediate between coal and peat, whether or not dehydrated, pulverised or agglomerated.

The heading **excludes** jet, a variety of lignite (**heading 25.30**).

27.03 - Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.

Than bùn, được hình thành từ quá trình cacbon hóa một phần các nguyên liệu thực vật, thường có ánh kim và dạng sợi.

Nhóm này bao gồm tất cả các dạng than bùn, kể cả dạng than bùn đã để khô hoặc đã đóng bánh được sử dụng làm nhiên liệu, than bùn đã nghiền, than bùn rác v.v, được dùng để ổn định và để cải tạo đất hoặc cho mục đích khác.

Hỗn hợp than bùn và cát hoặc đất sét, có đặc tính chủ yếu của than bùn, cũng nằm trong nhóm này, có hoặc không chứa những lượng nhỏ các nguyên tố phân bón như nitơ, phospho hoặc kali. Các sản phẩm như vậy thường sử dụng cho đất làm gốm.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sợi than bùn (được biết như là "berandine") được chế biến để sử dụng cho ngành dệt (**Phần XI**)

(b) Các bình hoa hoặc các sản phẩm loại khác của than bùn, bao gồm các tấm vật liệu cách điện cho xây dựng, thu được bằng cách cắt hoặc đổ khuôn (**Chương 68**)

27.04 - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.

Than cốc là cặn rắn thu được từ chưng cất trong môi trường chân không (cacbon hóa hoặc khí hóa) của than đá, than non hoặc than bùn. Nó thu được trong lò luyện cốc từ các loại than bitum có chất lượng khác nhau từ than bituminous.

Than nửa cốc, thu được từ chưng cất than đá hoặc than non ở nhiệt độ thấp.

Than Cốc và than bán cốc của nhóm này có thể ở dạng hạt nhỏ hoặc được gắn kết.

Muội bình chưng than đá (carbon khí) là dạng carbon đen, cứng, dễ vỡ cho tiếng leng keng kim loại khi đập. Nó thu được như sản phẩm phụ trong các thiết bị tạo khí hoặc trong lò luyện cốc, nơi nó được lắng đọng trên thành của lò luyện hoặc nồi chưng. Carbon này thường bao gồm dạng cục không đều, bề mặt của nó có thể phẳng hoặc cong thoải tùy thuộc vào hình dạng của nồi chưng.

Ở một số nước, muội bình chưng than đá được gọi "graphite nhân tạo" nhưng tên gọi này chính xác hơn khi áp dụng cho graphite được sản xuất nhân tạo ở **nhóm 38.01**.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Than cốc nhựa chưng và cốc dầu mỏ (trùng ứng trong các **nhóm 27.08** và **27.13**).

(b) Các sản phẩm từ carbon nhiệt phân được sử dụng cho mục đích điện (**nhóm 85.45**).

27.05 - Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí

27.03 - Peat (including peat litter), whether or not agglomerated.

Peat, which is formed of partly carbonised vegetable material, is generally light and fibrous.

The heading covers all kinds of peat, including dried or agglomerated peat used as fuel, crushed peat, peat litter, etc., used in stables, for soil improvement or for other purposes.

Mixtures of peat and sand or clay, the essential character of which is given by the peat, are also included in this heading, whether or not they contain small quantities of the fertilising elements nitrogen, phosphorus or potassium. Such products are generally used as potting soils.

However, the heading **does not cover**:

(a) Fibres of peat (known as "berandine") prepared for textile use (**Section XI**).

(b) Flower pots or other articles of peat, including insulating sheets for buildings, obtained by cutting or moulding (**Chapter 68**).

27.04 - Coke and semi-coke of coal, of lignite or of peat, whether or not agglomerated; retort carbon.

Coke is the solid residue obtained from the distillation (or carbonisation or gasification) of coal, lignite or peat in the absence of air. It is obtained in coke ovens from various qualities of bituminous coals.

Semi-coke results from the distillation of coal or lignite at low temperature.

Coke and semi-coke of this heading may be pulverised or agglomerated.

Retort carbon (gas carbon) is a hard, black, brittle form of carbon which gives a metallic ring when struck. It is obtained as a by-product in gas works or coke ovens where it is deposited on the walls of the ovens or retorts. The carbon usually consists of irregular lumps of which one face is either flat or slightly curved according to the shape of the retort.

In some countries, retort carbon is called "artificial graphite", but this name is more correctly applied to artificially produced graphite of **heading 38.01**.

The heading **excludes**:

(a) Pitch coke and petroleum coke (**headings 27.08** and **27.13**, respectively).

(b) Articles of retort carbon of a kind used for electrical purposes (**heading 85.45**).

27.05 - Coal gas, water gas, producer gas and similar gases, other than petroleum gases and other

hydrocarbon khác.

Khí than đá thu được bằng cách chưng cất than trong môi trường chân không, thường ở các thiết bị sản xuất khí hoặc lò luyện cốc. Nó là hỗn hợp phức tạp của các loại khí hydro, methane, carbon monoxide v.v, và được sử dụng cho các mục đích thắp sáng hoặc đốt nóng.

Nhóm này bao gồm khí được sản xuất bởi khí hóa ngầm và cũng bao gồm khí than ướt, khí than nung và các loại khí tương tự. Ví dụ khí lò nung. Nhóm này cũng bao gồm các hỗn hợp khí được hình thành do quá trình cracking hoặc reforming các loại dầu khoáng, khí dầu mỏ, các khí tự nhiên, thường có hơi nước. Những hỗn hợp khí này có thành phần tương tự như khí than và được sử dụng cho thắp sáng và đốt cháy hoặc trong quá trình tổng hợp hóa học. Ví dụ: methanol, ammonia. Trong trường hợp sau, đôi khi chúng được gọi là "khí tổng hợp". Tuy nhiên, nhóm này cũng loại trừ các loại khí đã chi tiết hóa ở **nhóm 27.11**.

27.06 - Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.

Các loại hắc ín này là hỗn hợp rất phức tạp với các tỷ lệ khác nhau của các thành phần thơm và thành phần béo. Chúng thường được tạo thành từ việc chưng cất than đá, than non hoặc than bùn.

Nhóm này bao gồm các loại hắc ín:

(1) Loại hắc ín được sản xuất bằng cách chưng cất titan ở nhiệt độ cao, bao gồm phần lớn các thành phần thơm như benzene, phenol, naphthalene, anthracene, các đồng đẳng của phenol, các bazơ pyridine.

(2) Các loại hắc ín thu được bằng cách chưng cất than non hoặc than bùn hoặc bằng phương pháp chưng cất than đá ở nhiệt độ thấp. Các loại hắc ín tương tự như các loại đã xếp ở điểm (1) trên, nhưng lại có một tỷ lệ lớn hơn các hợp chất béo, hợp chất naphthenic và phenolic.

(3) Các loại hắc ín khoáng khác, bao gồm các loại thu được từ sản xuất khí ướt trong quá trình khí hóa than đá.

Nhóm này cũng bao gồm các loại hắc ín đã chưng cất từng phần hoặc đã khử nước và hắc ín tái chế thu được bằng cách trộn nhựa hắc ín với dầu creosot hoặc với các sản phẩm chưng cất hắc ín than đá khác.

Hắc ín thường được sử dụng chủ yếu trong quá trình chưng cất tiếp theo để nhằm tạo ra một loạt các sản phẩm dầu và hắc ín than đá khác. Chúng cũng được sử dụng làm vật liệu chống thấm nước và rải đường...

Nhóm này **không bao gồm** các loại hắc ín được tách chiết từ các nguồn phi khoáng, như hắc ín từ gỗ (**nhóm 38.07**).

27.07 - Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.

gaseous hydrocarbons.

Coal gas is obtained by the distillation of coal in the absence of air, usually in gas works or coke ovens. It is a complex mixture of hydrogen, methane, carbon monoxide, etc., and is used for lighting or heating purposes.

The heading includes the gas produced by underground gasification and also water gas, producer gas and similar gases, for example blast-furnace gas. It also covers mixtures of gases formed by cracking or reforming of mineral oils, petroleum gases or natural gases, usually in the presence of steam. These mixtures are similar in composition to coal gas and are used for heating or lighting purposes and in the synthesis of chemicals, e.g., methanol, ammonia. In the latter case, they are sometimes called "synthesis gas". However, the heading excludes the gases specified in **heading 27.11**.

27.06 - Tar distilled from coal, from lignite or from peat, and other mineral tars, whether or not dehydrated or partially distilled, including reconstituted tars.

These tars are very complex mixtures of variable proportions of aromatic and aliphatic constituents, usually resulting from the distillation of coal, lignite or peat.

The heading covers all such tars including:

(1) The tars produced by high temperature distillation of coal, which consist predominantly of aromatic constituents such as benzene, phenol, naphthalene, anthracene and phenol homologues, pyridine bases.

(2) The tars obtained by the distillation of lignite or peat or by the low temperature distillation of coal. These tars are similar to those referred to in (1) above, but contain a larger proportion of aliphatic, naphthenic and phenolic compounds.

(3) Other mineral tars, including those obtained from water gas producers during the gasification of coals

The heading also includes dehydrated or partially distilled tars and reconstituted tars obtained by blending pitch with creosote oils or with other coal tar distillation products.

Tars are mainly used in further distillation which produces a series of oils and other coal tar products. They are also used for waterproofing materials and for surfacing roads, etc.

The heading **does not cover** tars extracted from non-mineral sources, e.g., wood tar (**heading 38.07**)

27.07 - Oils and other products of the distillation of high temperature coal tar; similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the non-aromatic constituents.

27.07.10 - Benzen

27.07.20 - Toluen

27.07.30 - Xylen

2707.40 - Naphthalen

2707.50 - Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)

- Loại khác:

2707.91 - - Dầu creosote

2707.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Dầu và các sản phẩm khác thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao với nhiều hoặc ít phân đoạn để tạo ra các hỗn hợp bao gồm phần lớn là các hydrocarbon thơm và các hợp chất thơm khác.

Các loại dầu này và các sản phẩm khác bao gồm:

- Benzene, - toluene, - xylenes và dung môi naphtha

- Dầu naphthalene và naphthalene thô

- Dầu anthracene và anthracene thô

- Dầu Phenolic (phenols, cresols, xylenols...)

- Các bazơ của pyridine, quinoline và acridine

- Dầu creosote

(2) Dầu và các sản phẩm tương tự với phần lớn là cấu tử thơm thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ thấp hoặc hắc ín khoáng chất khác, bằng "sự cất phân nhẹ" khí than đá, bằng quá trình xử lý dầu mỏ hoặc bằng phương pháp bất kỳ.

Nhóm này bao gồm các loại dầu và các sản phẩm nêu trên, đã tinh chế hoặc dạng thô. Nhưng nhóm này **loại trừ** các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt ở trạng thái tinh khiết hoặc tinh khiết cho mục đích thương mại, thu được bằng cách tiếp tục chưng cất phân đoạn hoặc bằng các quá trình chế biến dầu hắc ín khác (**Chương 29**). Đối với benzene, toluene, xylene, naphthalene, anthracene, phenol, cresols, xylenols, pyridine và một số dẫn xuất của pyridine, có các tiêu chuẩn độ tinh khiết đặc trưng được chỉ dẫn trong các phân tích ứng của chủ giải nhóm 29.02 và 29.07 và 29.33.

Dầu hắc ín từ gỗ thuộc **Chương 38**.

Nhóm này **không bao gồm** các loại hỗn hợp alkylbenzenes hoặc hỗn hợp alkyl naphthalenes thu được bằng cách alkyl hóa benzene hoặc naphthalene và có các mạch nhánh dài thẳng, (**nhóm 38.17**).

27.08 - Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.

2708.10 - Nhựa chung (hắc ín)

2707.10 - Benzol (benzene)

2707.20 - Toluol (toluene)

2707.30 - Xylol (xylenes)

2707.40 - Naphthalene

2707.50 - Other aromatic hydrocarbon mixtures of which 65 % or more by volume (including losses) distills at 250°C by the ISO 3405 method (equivalent to the ASTM D 86 method)"

- Other:

2707.91 - - Creosote oils

2707.99 - - Other

This heading covers:

(1) The oils and other products obtained by the distillation of high temperature coal tar in more or less broad fractions, which produces mixtures consisting predominantly of aromatic hydrocarbons and other aromatic compounds.

These oils and other products include:

- Benzol (benzene), toluol (toluene), xylol (xylenes) and solvent naphtha.

- Naphthalene oils and crude naphthalene.

- Anthracene oils and crude anthracene.

- Phenolic oils (phenols, cresols, xylenols, etc.).

- Pyridine, quinoline and acridine bases.

- Creosote oils.

(2) Similar oils and products with a predominance of aromatic constituents obtained by the distillation of low temperature coal tar or other mineral tar, by the "stripping" of coal gas, by the processing of petroleum or by any other process.

The heading includes the oils and products referred to above whether crude or refined, but it **excludes** separate chemically defined compounds in the pure or commercially pure state obtained by further fractionation or by other processing of tar oils (**Chapter 29**). For benzene, toluene, xylene, naphthalene, anthracene, phenol, cresols, xylenols, pyridine and certain derivatives of pyridine, there are specific purity criteria, indicated in the relevant parts of Explanatory Notes 29.02, 29.07 and 29.33.

Wood tar oils fall in **Chapter 38**.

The heading **does not cover** mixed alkylbenzenes or mixed alkyl naphthalenes obtained by the alkylation of benzene or naphthalene, and having fairly long side-chains (**heading 38.17**).

27.08 - Pitch and pitch coke, obtained from coal tar or from other mineral tars.

2708.10 - Pitch

2708.20 - Than cốc nhựa chung

Hắc ín nhựa chung trong nhóm này là cặn của quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao hoặc hắc ín khoáng chất khác. Nó chứa một lượng nhỏ dầu hắc ín nặng. Có màu đen hoặc màu nâu và có thể mềm hoặc dễ vỡ. Nó được sử dụng trong sản xuất điện cực, hắc ín rải đường, các hỗn hợp chống thấm nước, để liên kết khối bụi than...

Hắc ín nhựa chung đã được làm thay đổi chút ít bằng cách thổi không khí tương tự như nhựa không thổi và vẫn được xếp trong nhóm này.

Than cốc nhựa chung là sản phẩm cặn sót lại cuối cùng từ **việc** chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ thấp hoặc nhiệt độ cao hoặc chưng cất các hắc ín khoáng hoặc hắc ín (nhựa chung) của chúng. Nó được dùng cho chế tạo điện cực hoặc làm nhiên liệu.

27.09 - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.

Nhóm này bao gồm dầu lửa thô, và dầu thô thu được từ các khoáng chất có chứa bitum (ví dụ: từ đá phiến sét, đá vôi, cát) có nghĩa là các sản phẩm tự nhiên, dù thành phần của chúng như thế nào, dù thu được từ dạng thông thường hay dạng ngưng tụ cặn dầu hoặc bằng cách chưng cất phân hủy khoáng bitum. Như vậy các loại dầu thô thu được vẫn được phân loại trong nhóm này, ngay cả khi chúng đã qua các quá trình sau:

- (1) Lắng cặn
- (2) Khử muối
- (3) Loại nước
- (4) Ổn định nhằm bình thường hóa áp suất hơi
- (5) Loại các phân đoạn rất nhẹ với mục đích đưa chúng trở lại cặn dầu nhằm cải tạo việc rút nước và duy trì áp suất.
- (6) Chỉ bổ sung thêm những hydrocarbon được thu hồi trước đó bằng các phương pháp vật lý trong suốt tiến trình của các quá trình đã đề cập ở trên.
- (7) Bất kỳ quá trình thứ yếu khác nào đó, với điều kiện là quá trình này không làm thay đổi tính chất đặc trưng của sản phẩm.

Nhóm này cũng bao gồm khí ngưng tụ, nghĩa là dầu thô thu được trong quá trình làm ổn định khí tự nhiên ngay khi khai thác nó. Công đoạn này nhằm thu được các hydrocarbon ngưng tụ (C₄ đến xấp xỉ C₂₀) từ khí than ướt tự nhiên chủ yếu bằng cách làm lạnh và giảm áp suất.

27.10 - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.

- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu

2708.20 - Pitch coke

The **pitch** covered by this heading is a residue of the distillation of either high temperature coal tars or other mineral tars. It contains a small proportion of heavy tar oils. It is black or brown in colour and may be soft or brittle. It is used in the manufacture of electrodes, road tars, waterproofing mixtures, for agglomerating coal-dust, etc.

Pitch which has been slightly modified by air-blowing is similar to unblown pitch and remains in this heading.

Pitch coke is the final residual product left from the distillation of either high temperature or low temperature coal tars or of other mineral tars or of their pitches. It is used for making electrodes or as a fuel.

27.09 - Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude.

This heading covers crude petroleum oils and crude oils obtained from bituminous minerals (e.g., from shale, calcareous rock, sand), i.e., natural products, whatever their composition, whether obtained from normal or condensation oil-deposits or by the destructive distillation of bituminous minerals. The crude oils thus obtained remain classified in this heading even when they have been subjected to the following processes:

- (1) Decantation.
- (2) De-salting.
- (3) Dehydration.
- (4) Stabilisation in order to normalise the vapour pressure.
- (5) Elimination of very light fractions with a view to returning them to the oil-deposits in order to improve the drainage and maintain the pressure.
- (6) The addition of only those hydrocarbons previously recovered by physical methods during the course of the above-mentioned processes.
- (7) Any other minor process, provided it does not change the essential character of the product.

The heading also covers gas condensates, i.e., crude oils obtained during the stabilisation of natural gas immediately upon its extraction. This operation consists of obtaining, mainly by cooling and depressurisation, the condensable hydrocarbons (C₄ to approximately C₂₀) from the wet natural gas.

27.10 - Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, other than crude; preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations; waste oils.

- Petroleum oils and oils obtained from bituminous

được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:

2710.12 - - Dầu nhẹ và các chế phẩm

2710.19 - - Loại khác

2710.20 - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải

- Dầu thải:

2710.91 - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)

2710.99 - - Loại khác

(I) NHỮNG SẢN PHẨM BAN ĐẦU

Các sản phẩm thuộc phần đầu của nhóm này là những loại đã trải qua bất kỳ quá trình nào **trừ** các sản phẩm đã được chi tiết trong chú giải cho nhóm 27.09.

Nhóm này bao gồm:

(A) “Dầu mỏ thô” (đã loại bỏ một số phân đoạn nhẹ hơn bằng phương pháp cất), cũng như dầu nặng, dầu nhẹ, trung bình thu được theo các phân đoạn rộng ít hoặc nhiều bằng việc chưng cất hoặc tinh chế dầu mỏ thô hoặc dầu thô thu được từ khoáng có chứa bitum. Các loại dầu này ở dạng lỏng hoặc bán rắn, bao gồm chủ yếu là các **hydrocarbon không thơm** như: paraffinic, cyclanic (naphthenic)

Chúng bao gồm:

- (1) Dầu mỏ trắng
- (2) Dung môi trắng (White spirit)
- (3) Kerosene
- (4) Dầu khí đốt (gas-oils)
- (5) Dầu nhiên liệu (dầu mazut)
- (6) Dầu tra trục quay và dầu bôi trơn
- (7) Dầu trắng.

Nhóm này bao gồm các phân đoạn (phần cất) đã miêu tả ở trên, kể cả nếu như chúng được xử lý tiếp để loại bỏ tạp chất (ví dụ: xử lý với axit hoặc kiềm, với các dung môi chọn lọc, với kẽm chloride, với đất hấp thụ, ... hoặc bằng phương pháp tái chưng cất) **với điều kiện** là biện pháp xử lý này **không** tạo ra các hợp chất đã được xác định về hóa học riêng biệt ở trạng thái tinh khiết hoặc tinh khiết vì mục đích thương mại (**Chương 29**).

minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, other than those containing biodiesel and other than waste oils:

2710.12 - - Light oils and preparations

2710.19 - - Other

2710.20 - Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, containing biodiesel, other than waste oils

- Waste oils:

2710.91 - - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)

2710.99 - - Other

(I) PRIMARY PRODUCTS

The products covered by the first part of this heading are those which have undergone any process **other than** those specified in the Explanatory Note to heading 27.09.

The heading includes:

(A) “Topped crudes” (where certain lighter fractions have been removed by distillation), as well as light, medium and heavy oils obtained in more or less broad fractions by the distillation or refilling of crude petroleum oils or of crude oils obtained from bituminous minerals. These oils, which are more or less liquid or semi-solid, consist predominantly of **non-aromatic** hydrocarbons such as paraffinic, cyclanic (naphthenic).

They include:

- (1) Petroleum spirit.
- (2) White spirit.
- (3) Kerosene.
- (4) Gas-oils.
- (5) Fuel oils.
- (6) Spindle-oils and lubricating oils.
- (7) White oils.

The heading covers fractions as described above, even if they have been further treated to eliminate impurities (e.g., treatment with acids or alkalis, with selective solvents, with zinc chloride, with absorbent earths, etc., or by re-distillation), **provided** this treatment **does not** produce separate chemically defined compounds in a pure or commercially pure state (**Chapter 29**).

(B) Các loại dầu tương tự mà trong đó trọng lượng các thành phần không thơm lớn hơn trọng lượng các thành phần thơm. Chúng có thể thu được từ việc chưng cất than đá ở nhiệt độ thấp, bằng việc hydro hóa hoặc bằng bất kỳ phương pháp khác (ví dụ: bằng quá trình cracking, reforming v.v).

Nhóm này cũng bao gồm **hỗn hợp alkylene**, được gọi là: **tripropylene, tetrapropylene, di-isobutylene, tri-isobutylene** ... Đây là những hỗn hợp của các hydrocarbon mạch thẳng chưa bão hòa (octylenes, nonylenes, các đồng đẳng và đồng phân của chúng...) và các hydrocarbon mạch thẳng bão hòa.

Chúng thu được hoặc bằng sự trùng hợp rất thấp của propylene, isobutylene hoặc của các hydrocarbon ethylenic khác hoặc bằng cách tách (ví dụ sự chưng cất phân đoạn) từ một số sản phẩm của quá trình cracking dầu khoáng.

Các loại alkylene hỗn hợp chủ yếu được sử dụng trong tổng hợp hóa như làm dung môi hoặc như chất pha loãng. Bởi vì chỉ số octane của chúng cao, nên chúng cũng có thể được đưa vào dầu mỡ trắng cùng các chất phụ gia thích hợp.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các dầu polyolefins tổng hợp lỏng mà dưới 60% thể tích của chúng cất ở 300°C, sau khi chuyển đổi thành 1.013 milibar (101,3 kPa) khi sử dụng một phương pháp chưng cất giảm áp suất (**Chương 39**).

Hơn nữa, nhóm này **không bao gồm** các loại dầu mà trọng lượng của các cấu tử thơm là trội hơn, thu được bằng cách xử lý dầu hoặc bằng bất kỳ quá trình nào khác (**nhóm 27.07**).

(C) Các dầu đã kể ở phần (A) và (B) ở trên được thêm một số chất khác nhau nhằm làm cho chúng phù hợp với các sử dụng cụ thể, **với điều kiện** là các sản phẩm này có chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng chất chứa bitum và chúng không thuộc chương nhóm đặc trưng hơn ở trong danh mục.

Ví dụ của các loại sản phẩm được đề cập đến là:

(1) **Dầu mỡ trắng** có chứa thêm những lượng nhỏ các sản phẩm chống kích nổ (ví dụ: tetraethyl chì, dibromoethane) và chất chống oxy hóa (ví dụ: para-butylaminophenol).

(2) **Dầu bôi trơn (Lubricants)**: bao gồm các hỗn hợp của loại dầu bôi trơn với lượng dao động đa dạng của các sản phẩm khác (ví dụ các sản phẩm nhằm tăng đặc tính bôi trơn của chúng) (như dầu, chất béo thực vật), chất chống oxy hóa, chất chống gỉ, chất khử bọt như silicone. Những loại dầu bôi trơn này bao gồm các loại dầu hỗn hợp, dầu cho công việc chịu tải nặng, dầu trộn với graphite (dung dịch huyền phù graphite trong dầu mỡ hoặc trong các loại dầu thu được từ khoáng chất có chứa bitum, dầu bôi trơn cylinder, dầu cho công nghiệp dệt, và dầu bôi trơn dạng rắn (mỡ) gồm dầu bôi trơn với khoảng 10 - 15% xà phòng nhôm, canxi, lithium ...

(3) **Dầu biến thế và dầu ngắt mạch điện** (không sử

(B) Similar oils in which the weight of the non-aromatic constituents exceeds that of the aromatic constituents. They may be obtained by the low temperature distillation of coal, by hydrogenation or by any other process (e.g., by cracking, reforming, etc.).

The heading includes **mixed alkylenes**, called **tripropylene, tetrapropylene, di-isobutylene, tri-isobutylene**, etc. These are mixtures of unsaturated acyclic hydrocarbons (octylenes, nonylenes, homologues and isomers thereof, etc.) and saturated acyclic hydrocarbons.

They are obtained either by very low polymerisation of propylene, isobutylene or other ethylenic hydrocarbons or by separation (e.g., fractional distillation) from certain products of the cracking of mineral oils.

Mixed alkylenes are mainly used in chemical synthesis, as solvents or as diluents. Because of their high octane rating, they can also be incorporated, with appropriate additives, in petroleum spirit.

However, this heading **does not include** liquid synthetic polyolefins of which less than 60 % by volume distils at 300°C, after conversion to 1,013 millibars (101,3 kPa) when a reduced-pressure distillation method is used (**Chapter 39**).

Further, the heading **does not include** oils with a predominance by weight of aromatic constituents, obtained by the processing of petroleum or by any other process (**heading 27.07**).

(C) The oils described in (A) and (B) above to which various substances have been added to render them suitable for particular uses, **provided** the products contain by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals as a basis and that they are not covered by a more specific heading in the Nomenclature.

Examples of the types of products referred to are:

(1) **Petroleum spirit** containing small quantities of added anti-knock products (e.g., tetraethyllead, dibromoethane) and anti-oxidants (e.g., para-butylaminophenol).

(2) **Lubricants** consisting of mixtures of lubricating oils with widely varying quantities of other products (e.g., products for improving their lubricating properties (such as vegetable oils and fats), anti-oxidants, rust preventives, anti-foam agents such as silicones). These lubricants include compounded oils, oils for heavy duty work, oils blended with graphite (graphite suspensions in petroleum oils or in oils obtained from bituminous minerals), upper cylinder lubricants, textile oils, and solid lubricants (greases) composed of a lubricating oil with about 10 to 15 % of soaps of aluminium, calcium, lithium, etc.

(3) **Transformer and circuit-breaker oils** (not used

dụng vì đặc tính bôi trơn của chúng) chúng là loại dầu đã được ổn định và tinh chế đặc biệt với các phụ gia chống oxy hóa như ditertiarybutylparacresol.

(4) **Dầu cắt** được sử dụng để làm lạnh các dụng cụ cắt, ... và các vật liệu được gia công. Chúng bao gồm dầu nặng với sự thêm vào khoảng 10 - 15% tác nhân nhũ hóa (ví dụ: alkali sulphoricinoleate) và được sử dụng làm chất nhũ tương trong nước.

(5) **Dầu làm sạch** được sử dụng để làm sạch các mô tơ, động cơ và các thiết bị khác. Đây là loại dầu nặng thường có chứa thêm những lượng nhỏ các tác nhân pepti hóa để dễ dàng loại bỏ keo dính, cặn carbon ... được tạo ra trong quá trình vận hành máy.

(6) **Dầu tách khuôn đúc** được sử dụng nhằm lấy dễ dàng các sản phẩm gốm, cột bê tông... từ khuôn đúc. Chúng bao gồm dầu nặng có chứa, ví dụ khoảng 10% chất béo thực vật.

(7) **Dầu phanh thủy lực** v.v. bao gồm các loại dầu nặng, có thêm một số phụ gia để tăng tính bôi trơn của chúng, các chất chống oxy hóa, chống gỉ và chống tạo bọt (chất khử bọt)...

(8) **Hỗn hợp của dầu diesel sinh học** có chứa từ 70% trọng lượng của dầu mỏ trở lên hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum. Tuy nhiên, dầu diesel sinh học và hỗn hợp của nó, chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bituminous, thuộc **nhóm 38.26**.

(II) DẦU THẢI

Dầu thải là chất thải chứa chủ yếu là dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (như đã mô tả trong chú thích 2 của chương này), chứa hoặc không chứa nước. Chúng bao gồm:

(1) Dầu mỏ thải và các loại dầu thải tương tự không được sử dụng như sản phẩm ban đầu nữa (ví dụ như dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thủy lực đã sử dụng, dầu biến thế đã sử dụng). Dầu thải chứa polychlorinated biphenyls (PCBs) polychlorinated terphenyls (PCTs) polybrominated biphenyls (PBBs) sinh ra chủ yếu từ việc thải loại những hóa chất này khỏi các thiết bị điện như là thiết bị trao đổi nhiệt, máy biến thế hoặc thiết bị đóng ngắt điện.

(2) Dầu cặn từ các bể chứa dầu, chủ yếu chứa dầu và chất phụ gia nồng độ cao (ví dụ các chất hoá học) được dùng trong sản xuất các sản phẩm sơ cấp, và

(3) Dầu thải ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hỗn hợp với nước như dầu thải sinh ra từ sự tràn dầu hoặc rửa các bể chứa dầu hoặc sử dụng dầu cắt làm nguội cho các máy cắt gọt.

(4) Dầu thải từ việc sản xuất, trộn và sử dụng các loại mực, thuốc nhuộm, chất màu, sơn, sơn mài và dầu bóng.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ từ các bể chứa xăng pha chì và những hợp chất chì chống kích nổ chứa chủ yếu chì, hợp

for their lubricating properties), which are stabilised, specially refined oils with added anti-oxidants such as ditertiarybutylparacresol.

(4) **Cutting oils** used for cooling cutting tools, etc., and the material being worked. They consist of heavy oils with the addition of about 10 to 15 % of an emulsifying agent (e.g., alkali sulphoricinoleate) and are used as emulsions in water.

(5) **Cleansing oils** used for cleaning motors, engines and other appliances. These are heavy oils usually containing, in addition, small quantities of peptising agents to facilitate removal of gum, carbon deposits, etc., formed during the running of the machine.

(6) **Mould release oils** used to facilitate the removal of ceramic articles, concrete pillars, etc., from the mould. These include heavy oils containing, for example, about 10 % of vegetable fats.

(7) **Liquids for hydraulic brakes**, etc., consisting of heavy oils to which have been added products to improve their lubricating properties, anti-oxidants, rust preventives, anti-foam agents, etc.

(8) **Blends of biodiesel**, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals. However, biodiesel and its blends, containing less than 70% by weight of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, fall in **heading 38.26**.

(II) WASTE OILS

Waste oils are waste containing mainly petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (as described in Note 2 to this Chapter), whether or not mixed with water. They include:

(1) Waste petroleum and similar waste oils no longer fit for use as primary products (e.g., used lubricating oils, used hydraulic oils and used transformer oils). Waste oils containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) and polybrominated biphenyls (PBBs) result mainly from draining out of these chemicals from electrical equipment such as heat exchangers, transformers or switch gears;

(2) Sludge oils from the storage tanks of petroleum oils, mainly containing such oils and a high concentration of additives (e.g., chemicals) used in the manufacture of the primary products; and

(3) Waste oils in the form of emulsions in water or mixtures with water, such as those resulting from oil spills or storage tank washings, or from the use of cutting oils for machining operations.

(4) Waste oils resulting from the production, formulation and use of inks, dyes, pigments, paints, lacquers and varnishes.

The heading **does not include**:

(a) Leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges from storage tanks of leaded gasoline and leaded anti-knock compounds, consisting

chất chì và oxit sắt và thực tế không có dầu mỏ, nói chung được sử dụng để thu hồi chì hoặc các hợp chất chì (**nhóm 26.20**).

(b) Chế phẩm có chứa ít hơn 70% trọng lượng là dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng có chứa bitum, ví dụ các chế phẩm tra dầu mỡ hoặc bôi trơn trong ngành dệt và các chế phẩm bôi trơn khác thuộc **nhóm 34.03** và dầu phanh thủy lực **nhóm 38.19**.

(c) Các chế phẩm có chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum theo tỷ lệ bất kỳ (thậm chí vượt quá 70% trọng lượng) được phân loại trong nhóm đặc trưng hơn trong danh mục hoặc dựa trên các sản phẩm khác, trừ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng chứa bitum. Đây là trường hợp của các chế phẩm chống gỉ thuộc **nhóm 34.03**, gồm lanolin hòa tan trong dung dịch xăng trắng, mà lanolin là nguyên liệu cơ bản và xăng trắng tác dụng đơn thuần như là một dung môi và bốc hơi sau khi sử dụng. Nó cũng là trường hợp với các chế phẩm khử trùng, chất diệt côn trùng, diệt nấm mốc v.v, (**nhóm 38.08**), các phụ gia cho các dầu khoáng (**nhóm 38.11**), dung môi hỗn hợp và chất pha loãng cho vecni (**nhóm 38.14**) và một số phụ gia đã điều chế của **nhóm 38.24**, cũng như chất lỏng khởi động cho động cơ xăng (gasoline), loại này có chứa diethyl ether 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ và ngoài ra còn các thành phần khác mà diethyl ether là thành phần chính.

27.11 - Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.

- Dạng hóa lỏng:

2711.11 -- Khí tự nhiên

2711.12 -- Propan

2711.13 -- Butan

2711.14 -- Etylen, propylen, butylen và butadien

2711.19 -- Loại khác

- Dạng khí:

2711.21 -- Khí tự nhiên

2711.29 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm các hydrocarbon dạng khí **thô** thu được như các khí tự nhiên hoặc từ dầu mỏ hoặc sản xuất bằng phương pháp hóa học. Tuy nhiên, **Methane** và **propane**, kể cả dạng tinh khiết cũng được xếp ở nhóm này.

Các hydrocarbon này có dạng khí ở nhiệt độ 15°C và dưới áp suất 1.013 milibar (101,3 kPa). Chúng có thể được nén dưới áp suất thành dạng lỏng trong các bình kim loại và thường được xử lý, như một biện pháp an toàn, bằng cách thêm những lượng nhỏ các chất có mùi thơm mạnh để chỉ báo sự rò rỉ.

Chúng bao gồm các dạng khí cụ thể sau, có thể hoặc không được hóa lỏng:

I. Methane và propane đã hoặc không tinh khiết.

essentially of lead, lead compounds and iron oxide and containing practically no petroleum oils, generally used for recovery of lead or lead compounds (**heading 26.20**).

(b) Preparations containing less than 70% by weight of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, e.g., textile greasing or oiling preparations and other lubricating preparations of **heading 34.03** and hydraulic brake fluids of **heading 38.19**.

(c) Preparations containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals in any proportion (even exceeding 70% by weight) covered by a more specific heading in the Nomenclature or based on products other than petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals. This is the case with the anti-rust preparations of **heading 34.03**, which consist of lanolin in solution in white spirit, the lanolin being the basic material and the white spirit acting merely as a solvent and evaporating after application. It is also the case with disinfecting, insecticidal, fungicidal, etc., preparations (**heading 38.08**), prepared additives for mineral oils (**heading 38.11**), composite solvents and thinners for varnishes (**heading 38.14**) and certain preparations of **heading 38.24**, such as starting fluid for petrol (gasoline) engines, the fluid consisting of diethyl ether, 70% or more by weight of petroleum oils and also other constituents, the diethyl ether being the basic constituent.

27.11 - Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.

- Liquefied:

2711.11 -- Natural gas

2711.12 -- Propane

2711.13 -- Butanes

2711.14 -- Ethylene, propylene, butylene and butadiene

2711.19 -- Other

- In gaseous state:

2711.21 -- Natural gas

2711.29 -- Other

This heading covers **crude** gaseous hydrocarbons obtained as natural gases or from petroleum, or produced chemically. **Methane** and **propane** are, however, included even when pure.

These hydrocarbons are gaseous at a temperature of 15°C and under a pressure of 1,013 millibars (101.3 kPa). They may be presented under pressure as liquids in metal containers and are often treated, as a safety measure, by the addition of small quantities of highly odoriferous substances to indicate leaks.

They include, in particular, the following gases, whether or not liquefied:

I. Methane and propane, whether or not pure.

II. Ethane và ethylene độ tinh khiết dưới 95% (Ethane và ethylene độ tinh khiết không ít hơn 95% sẽ xếp vào **nhóm 29.01**)

III. Propene (propylene) có độ tinh khiết ít hơn 90%. (Propene có độ tinh khiết không ít hơn 90% sẽ được xếp vào **nhóm 29.01**)

IV. Butane có chứa ít hơn 95% n - butane và ít hơn 95% isobutane. (Butane có chứa không ít hơn 95% n - butane hoặc isobutane được xếp vào **nhóm 29.01**)

V. Butene (butylene) và butadiene có độ tinh khiết dưới 90%. (Butene và butadiene mà độ tinh khiết không dưới 90% được xếp vào **nhóm 29.01**).

VI. Các hỗn hợp của propane và butane.

Các tỷ lệ phần trăm ở trên được tính theo thể tích đối với các sản phẩm khí và theo khối lượng cho các chất dạng lỏng.

Nhóm này cũng bao gồm các loại khí khác như khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các hợp chất hydrocarbon đã được xác định rõ về mặt hóa học (**trừ** methane và propane) ở dạng tinh khiết hoặc dạng tinh khiết vì mục đích thương mại (**nhóm 29.01**) (liên quan đến các hydrocarbon có cho thêm các chất tạo mùi, xem chú giải chung Chương 29, phần a, mục 5. Đối với ethane, ethylene, propene, butane, butenes và butadienes, có các tiêu chuẩn độ tinh khiết đặc trưng như đã nêu ở mục II, III, IV và V ở trên).

(b) Butane hóa lỏng đựng trong các hộp chứa thuộc loại sử dụng để nạp đầy hoặc nạp lại cho bật lửa hút thuốc và các bật lửa tương tự và dung tích không vượt quá 300 cm³ (**trừ** những phần cấu thành của bật lửa hút thuốc hoặc dạng bật lửa tương tự) (**nhóm 36.06**).

(c) Các bộ phận của bật lửa hút thuốc hoặc bật lửa khác có chứa butane hóa lỏng (**thuộc nhóm 96.13**).

27.12 - Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.

2712.10 - Vazolin (petroleum jelly)

2712.20 - Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng

2712.90 - Loại khác

(A) **Vazolin**

Vazolin nhờn khi sờ. Nó có màu trắng, hơi vàng hoặc nâu sẫm. Nó thu được từ cặn của quá trình chưng cất một số dầu mỏ thô hoặc bằng cách trộn các loại dầu mỏ có độ nhớt cao vừa phải với các loại cặn bã này hoặc bằng cách trộn sáp paraffin hoặc xêrezin với dầu khoáng đã tinh chế với lượng vừa đủ. Nhóm này cũng bao gồm mỡ hoặc ở dạng thô (đôi khi gọi là mỡ (vaselin), đã khử màu hoặc được tinh chế. Nó

II. Ethane and ethylene less than 95% pure. (Ethane and ethylene not less than 95% pure fall in **heading 29.01**.)

III. Propene (propylene) less than 90% pure. (Propene not less than 90% pure falls in **heading 29.01**.)

IV. Butane containing less than 95% of n-butane and less than 95% of isobutane. (Butane containing not less than 95% of n-butane or isobutane falls in **heading 29.01**.)

V. Butenes (butylenes) and butadienes less than 90% pure. (Butenes and butadienes not less than 90% pure fall in **heading 29.01**.)

VI. Intermixtures of propane and butane.

The above percentages are calculated by reference to volume for gaseous products and to weight for liquefied products.

This heading also covers other gases such as liquefied petroleum gas (LPG).

The heading **does not cover**:

(a) Separate chemically defined hydrocarbons (**other than** methane and propane) in a pure or commercially pure state (**heading 29.01**). (As regards such hydrocarbons with added odoriferous substances, see the General Explanatory Note to Chapter 29, Part (A), fifth paragraph. For ethane, ethylene, propene, butane, butenes and butadienes, there are specific purity criteria as indicated in paragraphs II, III, IV and V above.)

(b) Liquefied butane in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm³ (**other than** those constituting parts of cigarette or similar lighters) (**heading 36.06**).

(c) Cigarette or other lighter parts containing liquefied butane (**heading 96.13**).

27.12 - Petroleum jells; paraffin wax, microcrystalline petroleum wax, slack wax, ozokerite, lignite wax, peat wax, other mineral waxes, and similar products obtained by synthesis or by other processes, whether or not coloured.

2712.10 - Petroleum jelly

2712.20 - Paraffin wax containing by weight less than 0,75% of oil

2712.90 - Other

(A) **Petroleum jelly.**

Petroleum jelly is unctuous to the touch. It is white, yellowish or dark brown in colour. It is obtained from the residues of the distillation of certain crude petroleum oils or by mixing fairly high viscosity petroleum oils with such residues or by mixing paraffin wax or ceresine with a sufficiently refined mineral oil. The heading includes the jelly, whether crude (sometimes called **petrolatum**), decolourised or

cũng bao gồm vaselin thu được từ quy trình tổng hợp.

Để được xếp vào nhóm này, Vazolin (Petroleum jelly) phải có điểm đông đặc, được xác định theo phương pháp nhiệt kế quay (phương pháp ISO 2207 tương đương với phương pháp ASTM D 938) không thấp hơn 30°C, tỷ trọng ở 70°C ít hơn 0,942 g/cm³, độ thấm qua phễu ở 25°C được xác định theo phương pháp ISO 2137 (tương đương với phương pháp ASTM D 217) không ít hơn 350, độ thấm qua phễu ở 25°C được xác định theo phương pháp ISO 2137 (tương đương với phương pháp ASTM D 937) không được ít hơn 80.

Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** vaselin thích hợp cho sử dụng để chăm sóc da, được đóng gói bán lẻ với công dụng như vậy (**nhóm 33.04**)

(B) **Sáp paraffin, sáp dầu mỏ vi tinh thể, sáp mềm, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, các loại sáp khoáng khác và các sản phẩm tương tự thu được bằng quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác có hoặc chưa nhuộm màu.**

Sáp paraffin là sáp hydrocarbon được chiết tách từ một số sản phẩm chưng cất nhất định của dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ đá phiến sét hoặc từ khoáng có chứa bitum khác. Dạng sáp này đục mờ, trắng hoặc màu vàng nhạt và có một cấu trúc tinh thể tương đối rõ rệt.

Sáp dầu mỏ vi tinh thể cũng là một dạng sáp hydrocarbon. Nó được tách ra từ cặn dầu mỏ hoặc từ các phân cất dầu bôi trơn đã được chưng cất trong chân không. Nó đục mờ hơn sáp paraffin và có cấu trúc tinh thể mịn hơn và ít rõ ràng hơn. Thông thường có điểm nóng chảy cao hơn sáp paraffin. Nó có thể biến đổi từ mềm và dẻo đến cứng và giòn từ màu nâu tối đến màu trắng.

Ozokerite là dạng sáp khoáng tự nhiên. Khi đã được tinh chế nó được biết với tên là ceresine.

Sáp than non (hoặc **montan**) và các sản phẩm được biết như là: "hắc ín montan" là dạng sáp ester được chiết từ than non. Chúng ở dạng rắn và tối màu khi thô, nhưng chúng có thể trở thành màu trắng khi tinh chế.

Sáp than bùn về tính chất vật lý và hóa học tương tự như sáp than non, nhưng mềm hơn một chút.

Các loại sáp khoáng chất khác của nhóm này (**sáp mềm và sáp vảy**) tạo thành từ sự khử sáp các dầu bôi trơn. Chúng được tinh chế ít hơn và hàm lượng dầu cao hơn sáp paraffin. Màu của chúng thay đổi từ trắng đến nâu sáng.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm tương tự các loại đã chỉ dẫn ở nhóm này và thu được bằng quy trình tổng hợp hoặc bằng bất kỳ quy trình nào khác (ví dụ: sáp paraffin tổng hợp và sáp vi tinh thể tổng hợp). Tuy vậy, nhóm này **không bao gồm** các loại sáp cao phân tử như sáp polyethylene, chúng được xếp vào **nhóm 34.04**.

refined. It also covers petroleum jelly obtained by synthesis.

To fall in this heading petroleum jelly must have a congealing point, as determined by the rotating thermometer method (ISO 2207 equivalent to the ASTM D 938 method), of not less than 30°C, a density at 70°C of less than 0,942 g/cm³, a Worked Cone Penetration at 25°C, as determined by the ISO 2137 method (equivalent to the ASTM D 217 method), of less than 350, a Cone Penetration at 25°C, as determined by the ISO 2137 method (equivalent to the ASTM D 937 method), of not less than 80.

This heading **does not**, however, **include** petroleum jelly, suitable for use for the care of the skin, put up in packings of a kind sold by retail for such use (**heading 33.04**).

(B) **Paraffin wax, microcrystalline petroleum wax, slack wax, ozokerite, lignite wax, peat wax, other mineral waxes, and similar products obtained by synthesis or by other processes, whether or not coloured.**

Paraffin wax is a hydrocarbon wax extracted from certain distillates of petroleum oils or of oils obtained from shale or other bituminous minerals. This wax is translucent, white or yellowish in colour and has a relatively marked crystalline structure.

Microcrystalline petroleum wax is also a hydrocarbon wax. It is extracted from petroleum residues or from vacuum-distilled lubricating oil fractions. It is more opaque than paraffin wax and has a finer and less apparent crystalline structure. Normally it has a higher melting point than paraffin wax. It can vary from soft and plastic to hard and brittle and from dark brown to white in colour.

Ozokerite is a natural mineral wax. When purified it is known as ceresine.

Lignite (or **Montan**) **wax** and the product known as "Montan pitch" are ester waxes extracted from lignite. They are hard and dark when crude, but may be white when refined.

Peat wax is physically and chemically similar to lignite wax, but is slightly softer.

The **other mineral waxes** of this heading (**slack wax** and **scale wax**) result from the de-waxing of lubricating oils. They are less refined and have a higher oil content than paraffin wax. Their colour varies from white to light brown.

The heading also includes products similar to those referred to in the heading and obtained by synthesis or by any other process (e.g., synthetic paraffin wax and synthetic microcrystalline wax). However, the heading **does not include** high polymer waxes such as polyethylene wax. These fall in **heading 34.04**

Tất cả các loại sáp được xếp trong nhóm này có thể ở dạng thô hoặc ở dạng đã tinh chế hoặc trộn với nhau hoặc được nhuộm màu. Chúng thường được sử dụng làm nến (đặc biệt là sáp paraffin), đánh bóng, ..., cho cách điện, hồ vải, tẩm diêm, làm lớp bảo vệ chống gỉ...

Tuy vậy, các sản phẩm sau đây được phân loại ở **nhóm 34.04:**

(a) Sáp nhân tạo thu được từ sự biến đổi hóa học của sáp than non hoặc từ các sáp khoáng khác.

(b) Hỗn hợp, không nhũ hóa hoặc chứa dung môi, bao gồm:

(i) Các loại sáp của nhóm này trộn với sáp động vật (kể cả mỡ cá voi) sáp thực vật hoặc sáp nhân tạo.

(ii) Các loại sáp của nhóm này trộn với chất béo, nhựa, các chất khoáng hoặc các nguyên liệu khác với điều kiện là chúng có đặc tính của sáp.

27.13 - Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.

- Cốc dầu mỏ:

2713.11 - - Chưa nung

2713.12 - - Đã nung

2713.20 - Bi-tum dầu mỏ

2713.90 - Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum

(A) **Cốc dầu mỏ** (cốc xanh hoặc cốc đã nung) là chất cặn rắn, màu đen, xốp, thu được từ quá trình cracking hoặc chưng cất phân hủy (biến đổi cấu trúc) của dầu mỏ hoặc thu được từ dầu của các khoáng bitum. Nó được sử dụng chủ yếu làm nguyên liệu cho sản xuất điện cực (cốc nung) hoặc làm nhiên liệu (cốc xanh).

(B) **Bitum dầu mỏ** (cũng được biết như là hắc ín dầu mỏ, hắc ín của nhà máy lọc dầu mỏ, asphalt dầu mỏ) thường thu được từ cặn của chưng cất dầu mỏ thô. Nó thường có màu nâu hoặc đen và có thể mềm hoặc giòn. Nó được sử dụng trong rải đường, vật liệu chống thấm. Bitum dầu mỏ được biến đổi chút ít bằng thổi không khí cũng tương tự như bitum chưa thổi không khí vẫn được xếp vào nhóm này.

(C) **Chất cặn khác của dầu mỏ** gồm:

(1) Các chất chiết thu được từ việc xử lý các dầu bôi trơn với các dung môi chọn lọc.

(2) Gôm dầu mỏ và các loại chất nhựa khác thu được từ dầu mỏ.

(3) Cặn axit và các loại đất sử dụng tẩy trắng có chứa một phần dầu.

Bitum, than cốc và các cặn khác được xếp trong nhóm này nếu chúng tạo thành từ việc xử lý dầu đá phiến hoặc từ các loại dầu khác thu được từ các khoáng bitum.

All these waxes are covered by the heading whether crude or refined, mixed together or coloured. They are used for making candles (especially paraffin wax), polishes, etc., for insulating, dressing textiles, impregnating matches, protection against rust, etc.

However, the following products are classified in **heading 34.04:**

(a) Artificial waxes obtained by the chemical modification of lignite wax or other mineral waxes.

(b) Mixtures, not emulsified or containing solvents, consisting of:

(i) Waxes of this heading mixed with animal waxes (including spermaceti), vegetable waxes or artificial waxes.

(ii) Waxes of this heading mixed with fats, resins, mineral substances or other materials, provided they have a waxy character.

27.13 - Petroleum coke, petroleum bitumen and other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.

- Petroleum coke:

2713.11 - - Not calcined

2713.12 - - Calcined

2713.20 - Petroleum bitumen

2713.90 - Other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals

(A) **Petroleum coke** (green coke or calcined coke) is a black, porous, solid residue resulting from the cracking or destructive distillation of petroleum or obtained from oils of bituminous minerals. It is used mainly as a raw material for the manufacture of electrodes (calcined coke) or as a fuel (green coke).

(B) **Petroleum bitumen** (also known as petroleum pitch, refinery pitch, petroleum asphalt) is usually obtained as a residue of the distillation of crude petroleum. It is brown or black and may be soft or brittle. It is used for road-surfacing, waterproofing, etc. Petroleum bitumen which has been slightly modified by air-blowing is similar to unblown bitumen and remains in this heading.

(C) **Other residues of petroleum oils** include:

(1) Extracts derived from the treatment of lubricating oils with certain selective solvents.

(2) Petroleum gum and other resinous substances obtained from petroleum.

(3) Acid residues and spent bleaching earths, containing a proportion of oil.

Bitumen, coke and other residues fall in this heading if they result from the treatment of shale oils or of other oils obtained from bituminous minerals.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Naphthenate hòa tan trong nước hoặc các loại sulphonate dầu mỏ tan trong nước (bao gồm cả các loại có chứa một phần dầu khoáng) như các loại muối kim loại kiềm, của ammonium hoặc của ethanolamine (**nhóm 34.02**).

(b) Naphthenate không hòa tan trong nước hoặc các dạng sulphonate dầu mỏ không tan trong nước (**nhóm 38.24, với điều kiện** chúng không được xếp vào nhóm đặc trưng hơn)

(c) Naphthenic axit, dạng thô hoặc đã tinh chế (**nhóm 38.24**).

27.14- Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic (+).

2714.10 - Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín

2714.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm bituminous tự nhiên và nhựa đường asphalt tự nhiên (gồm asphalt Trinidad Lake và các vật liệu ở một số nước được biết như là cát "asphaltic"). Chúng là các hỗn hợp màu nâu hoặc đen, rắn hoặc nửa lỏng của hydrocarbon với các chai khoáng trơ, những chất mà trong trường hợp của asphalt có thể có giá trị thực tế.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) Đá sét phiến chứa dầu hoặc có chứa bitum và cát hắc ín

(2) Asphaltites

(3) Đá vôi asphaltic và các đá asphaltic khác.

Các vật liệu ở trên vẫn được phân loại ở nhóm này kể cả đã hoặc chưa xử lý nhằm loại bỏ nước hoặc quặng nghèo và đã hoặc chưa được nghiền thành bột hoặc trộn với nhau.

Việc chỉ thêm nước vào bitum tự nhiên không làm thay đổi việc phân loại của sản phẩm theo mục đích của nhóm 27.14. Hơn nữa, nhóm này cũng bao gồm bitumen tự nhiên đã khử nước và bitumen tự nhiên đã nghiền phân tán trong nước và chứa một lượng nhỏ chất tạo nhũ tương (có hoạt tính bề mặt), chỉ thêm vào để tăng sự an toàn, dễ sử dụng và vận chuyển.

Chúng được sử dụng để phủ mặt đường, chống thấm, vecni, sản xuất men ... Đá sét phiến có chứa bitum và cát hắc ín được sử dụng như một nguồn của dầu khoáng.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đá dăm trộn hắc ín (**nhóm 25.17**)

(b) Than có chứa bitum (**nhóm 27.01**)

(c) Than non có chứa bitum (**nhóm 27.02**)

(d) Bitumen thu được từ dầu mỏ (**nhóm 27.13**)

(e) Những hỗn hợp bitum trên cơ sở bitum tự nhiên

The heading **does not cover**:

(a) Water-soluble naphthenates or water-soluble petroleum sulphonates (including those containing a certain proportion of mineral oils), such as those of alkali metals, of ammonium or of ethanolamines (**heading 34.02**).

(b) Water-insoluble naphthenates or water-insoluble petroleum sulphonates (**heading 38.24, provided** they are not covered by a more specific heading).

(c) Naphthenic acids, crude or refined (**heading 38.24**).

27.14 - Bitumen and asphalt, natural; bituminous or oil shale and tar sands; asphaltites and asphaltic rocks (+).

2714.10 - Bituminous or oil shale and tar sands

2714.90 - Other

This heading covers natural bitumen and natural asphalt (including "Trinidad Lake asphalt" and materials known in some countries as "asphaltic sands"). They are brown or black, solid or very viscous mixtures of naturally occurring hydrocarbons with inert mineral matter, which in the case of asphalts may be substantial.

The heading also includes:

(1) Bituminous or oil shale and tar sands.

(2) Asphaltites.

(3) Asphaltic limestone and other asphaltic rocks.

The above materials remain classified in this heading whether or not treated to remove water or gangue and whether or not pulverised or mixed together.

The mere addition of water to natural bitumen does not change the classification of the product for the purposes of heading 27.14. Further, the heading also includes dehydrated and pulverized natural bitumen dispersed in water and containing a small amount of an emulsifier (surfactant), added solely to facilitate safety, handling or transport.

They are used for road surfacing, waterproofing, varnish or enamel manufacture, etc. Bituminous shale and tar sands are used as a source of mineral oils.

The heading **does not cover**:

(a) Tarred macadam (**heading 25.17**).

(b) Bituminous coal (**heading 27.01**).

(c) Bituminous lignite (**heading 27.02**).

(d) Bitumen obtained from petroleum (**heading 27.13**).

(e) Bituminous mixtures based on natural bitumen

có thêm các chất bổ sung, trừ nước và những chất nhũ hoá (chất hoạt động bề mặt) chỉ cần để tăng sự an toàn, để sử dụng hoặc vận chuyển (**nhóm 27.15**).

(f) Các sản phẩm từ nhựa đường (asphalt) thuộc **nhóm 68.07**.

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 27.14.10

Phân nhóm này bao gồm đá trầm tích hoặc cát có chứa các hydrocarbon có thể được phân tách ở dạng các sản phẩm của nhóm 27.09 (dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng có chứa bituminous, dầu thô) hoặc ở dạng mà từ đó các sản phẩm này có thể được chiết xuất.

Cũng có thể thu được khí và các sản phẩm khác. Việc tách chiết được thực hiện bằng cách nung nóng hoặc các phương pháp chiết khác (ví dụ: bằng việc chưng cất, sự tách hơi hỗn hống (sự chưng cất trong bình cổ cong) hay quá trình cơ học...). Các hydro cacbon có chứa trong đá phiến sét có thể ở dạng các chất hữu cơ, được gọi là kerogen.

27.15 - Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).

Hỗn hợp bitum của nhóm này bao gồm:

(1) **Cut-backs** (nhựa đường pha) thường chứa 60% hoặc hơn bitum hòa trong dung môi. Chúng được sử dụng cho rải mặt đường.

(2) **Nhũ tương** hoặc hỗn dịch huyền phù bền vững của asphalt, bitumen, hắc ín, nhựa hắc ín trong nước là dạng đặc biệt sử dụng trong rải đường.

(3) **Maltic asphalt** và mastic bitum khác, cũng như các hỗn hợp có chứa bitum tương tự kết hợp các chất khoáng như cát và amiăng. Những chất này được sử dụng để bít trét, hoặc các vật liệu làm khuôn...

Nhóm này được mở rộng cho các sản phẩm khi kết lại ở dạng khối ... loại tan chảy lại trước khi sử dụng, nhưng **loại trừ** các sản phẩm đã hoàn chỉnh có hình dạng **thông** thường (như đá lát mặt đường, các tấm và tấm lát ngói **nhóm 68.07**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Đá dăm trộn hắc ín (đá nghiền với hắc ín) (**nhóm 25.17**).

(b) Dolomite cục với hắc ín (**nhóm 25.18**).

(c) Dạng pha trộn của nhựa đường với dầu creosote hoặc các sản phẩm chưng cất nhựa than đá khác (**nhóm 27.06**).

(d) Bitum đã nghiền và đã khử nước phân tán trong nước và chứa một lượng nhỏ chất nhũ hóa tạo nhũ tương (chất hoạt động bề mặt) được thêm vào chỉ để

with added substances, other than water and emulsifiers (surfactants) necessary solely to facilitate safety, handling or transport (**heading 27.15**).

(f) Articles of asphalt of **heading 68.07**.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 2714.10

This subheading covers sedimentary rock or sand containing hydrocarbons, which can be separated in the form of products of heading 27.09 (Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude), or in a form from which those products can be extracted.

Gas and other products may also be obtained. The separation is achieved by heating or other extraction processes (e.g., by distillation, retorting or mechanical processes). The hydrocarbons contained in shale may be in the form of organic materials called kerogens.

27.15 - Bituminous mixtures based on natural asphalt, on natural bitumen, on petroleum bitumen, on mineral tar or on mineral tar pitch (for example, bituminous mastics, cut-backs).

The bituminous mixtures of this heading include:

(1) **Cut-backs** consisting generally of 60 % or more of bitumen with a solvent. They are used for road surfacing.

(2) **Emulsions** or stable suspensions of asphalt, bitumen, pitch or tar, in water, of the kinds used in particular for road surfacing.

(3) **Mastics** of asphalt and other bituminous mastics, as well as similar bituminous mixtures incorporating mineral substances such as sand or asbestos. These substances are used for caulking, as moulding materials, etc.

The heading extends to these products when agglomerated in blocks, etc., of the kind re-melted before use, but it **excludes** finished articles of regular shape (such as paving flagstones, sheets and tiles) (**heading 68.07**).

The heading also **excludes**:

(a) Tarred macadam (crushed stones mixed with tar) (**heading 25.17**).

(b) Dolomite agglomerated with tar (**heading 25.18**).

(c) Blends of pitch with creosote oils or other coal tar distillation products (**heading 27.06**).

(d) Dehydrated and pulverized natural bitumen dispersed in water and containing a small amount of an emulsifier (surfactant), added solely to facilitate

tăng độ an toàn, dễ sử dụng hoặc vận chuyển (**nhóm 27.14**).

(e) Sơn có chứa bitum và vecni (**nhóm 32.10**) có sự khác với hỗn hợp của nhóm này, ví dụ dạng mịn hơn của các chất phụ gia (nếu như sử dụng) có thể có mặt một hoặc nhiều tác nhân tạo màng (trừ asphalt, bitum, hắc ín hoặc nhựa đường), khả năng làm khô khi để ngoài không khí đối với sơn, hoặc vecni và độ mỏng và độ cứng của màng mỏng tạo thành.

(f) Các chế phẩm dầu bôi trơn của **nhóm 34.03**.

27.16 - Năng lượng điện. (nhóm không bắt buộc)

Không chú giải.

PHẦN VI

SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chú giải.

1.- (A) Các mặt hàng (trừ quặng phóng xạ) đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.44 hoặc 28.45 phải được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Danh mục.

(B) Theo Chú giải mục (A) trên, các mặt hàng đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.43, 28.46 hoặc 28.52 được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Phần này.

2.- Theo Chú giải 1 ở trên, các mặt hàng xếp vào các nhóm 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 hoặc 38.08 vì đã được đóng gói theo liều lượng hoặc đóng gói để bán lẻ được xếp vào các nhóm đó và không xếp vào bất cứ nhóm nào khác của Danh mục.

3.- Các mặt hàng đóng gói thành bộ gồm từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một vài hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng đó nằm trong Phần này và chúng được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hoặc VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện là các phần cấu thành phải:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được trình bày cùng nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

4.- Trường hợp sản phẩm đáp ứng mô tả tại một hoặc nhiều nhóm trong Phần VI do được mô tả theo tên hoặc nhóm chức và đáp ứng nhóm 38.27, thì sản phẩm đó được phân loại vào nhóm tương ứng theo tên hoặc nhóm chức và không phân loại vào nhóm 38.27.

KHÁI QUÁT CHUNG

Chú giải 1.

safety, handling or transport (**heading 27.14**).

(e) Bituminous paints and varnishes (**heading 32.10**), which differ from certain mixtures of this heading by, for example, the greater fineness of the fillers (if used), the possible presence of one or more film producing agents (other than asphalt, bitumen, tar or pitch), the ability to dry on exposure to air in the manner of paints or varnishes and the thinness and hardness of the film formed.

(f) Lubricating preparations of **heading 34.03**.

27.16 - Electrical energy. (optional heading)

No remarks.

SECTION VI

PRODUCTS OF THE CHEMICAL OR ALLIED INDUSTRIES

Notes.

1.- (A) Goods (other than radioactive ores) answering to a description in heading 28.44 or 28.45 are to be classified in those headings and in no other heading of the Nomenclature.

(B) Subject to paragraph (A) above, goods answering to a description in heading 28.43, 28.46 or 28.52 are to be classified in those headings and in no other heading of this Section.

2.- Subject to Note 1 above, goods classifiable in heading 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 or 38.08 by reason of being put up in measured doses or for retail sale are to be classified in those headings and in no other heading of the Nomenclature.

3.- Goods put up in sets consisting of two or more separate constituents, some or all of which fall in this Section and are intended to be mixed together to obtain a product of Section VI or VII, are to be classified in the heading appropriate to that product, provided that the constituents are:

(a) having regard to the manner in which they are put up, clearly identifiable as being intended to be used together without first being repacked;

(b) presented together; and

(c) identifiable, whether by their nature or by the relative proportions in which they are present, as being complementary one to another.

4.- Where a product answers to a description in one or more of the headings in Section VI by virtue of being described by name or function and also to heading 38.27, then it is classifiable in a heading that references the product by name or function and not under heading 38.27.

GENERAL

Note 1.